

MỤC LỤC

trang

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

I. Đối tượng nghiên cứu của Địa lý kinh tế	5
1.1. Đối tượng nghiên cứu của Địa lý kinh tế	5
1.2. Vị trí của môn học trong hệ thống các ngành khoa học	6
II. Nhiệm vụ của Địa lý kinh tế	6
III. Phương pháp nghiên cứu	7
3.1. Phương pháp khảo sát thực địa	7
3.2. Phương pháp bản đồ	7
3.3. Phương pháp thông tin địa lý (GIS)	8
3.4. Phương pháp viễn thám	8
3.5. Phương pháp dự báo	8
3.6. Phương pháp phân tích chi phí lợi ích	8

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I. Các nguyên tắc phân bố sản xuất	9
1.1. Nguyên tắc 1	9
1.2. Nguyên tắc 2	10
1.3. Nguyên tắc 3	11
1.4. Nguyên tắc 4	12
1.5. Nguyên tắc 5	12
1.6. Nguyên tắc 6	13
II. Vùng kinh tế	13
2.1. Khái niệm vùng kinh tế	13
2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế	13
2.3. Các loại vùng kinh tế	15
III. Phân vùng kinh tế	16
3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế	16
3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế	17
3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế	18
IV. Quy hoạch vùng kinh tế	18
4.1. Khái niệm quy hoạch vùng	18
4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng	18
4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng	19
4.4. Các nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế	19

CHƯƠNG 3

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội	20
1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	20

1.2. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội	21
1.3. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	22
II. Các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam	23
2.1. Những đặc điểm và điều kiện tự nhiên của Việt Nam	23
2.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam	25

CHƯƠNG 4

TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

I. Những vấn đề lý luận về phát triển, phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động	34
1.1. Mối quan hệ giữa dân cư, lao động và hoạt động sản xuất xã hội	34
1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư, lao động	35
II. Dân cư	36
2.1. Dân cư	36
2.2. Kết cấu dân số	41
III. Phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động	47
3.1. Phân bố dân cư	47
3.2. Sử dụng nguồn lao động	50

CHƯƠNG 5

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. Vị trí ngành sản xuất công nghiệp trong phát triển và phân bố sản xuất	54
II. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp	55
2.1. Đặc điểm chung	55
2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ của một số ngành công nghiệp chủ yếu	56
III. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	58
3.1. Nhân tố lịch sử- xã hội	58
3.2. Sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên	58
3.3. Cơ sở kinh tế – xã hội	59
IV. Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp Việt Nam	59
4.1. Tình hình chung	59
4.2. Tình hình phân bố các đơn ngành	60

CHƯƠNG 6

TỔ CHỨC LÃNH THỔ

NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG- LÂM-NGƯ NGHIỆP

A. NÔNG NGHIỆP	67
I. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp	68
1.1. Những đặc điểm chung	68
1.2. Những đặc điểm của một số ngành chủ yếu trong nông nghiệp	70
II. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp	74
2.1. Nhóm nhân tố tự nhiên	74
2.2. Nhóm nhân tố kinh tế xã hội	74
III. Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam	75
3.1. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp	75

3.2. Một số nhận xét chung về thực trạng phân bố và phát triển nông nghiệp Việt nam	81
IV. Định hướng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam	84
B. LÂM NGHIỆP	86
I. Vai trò của lâm nghiệp	86
II. Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp	87
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố lâm nghiệp	87
IV. Hiện trạng và định hướng phát triển và phân bố lâm nghiệp	88
C. NGƯ NGHIỆP	90
I. Vai trò của ngư nghiệp	90
II. Đặc điểm của sản xuất ngư nghiệp	90
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngư nghiệp	90
IV. Hiện trạng và định hướng phát triển và phân bố ngư nghiệp	92

CHƯƠNG 7

TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ VIỆT NAM	96
I. Vai trò của dịch vụ trong đời sống xã hội	96
II. Đặc điểm của tổ chức lãnh thổ dịch vụ	96
2.1. Khái niệm dịch vụ	96
2.2. Phân loại dịch vụ	96
2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ dịch vụ	97
III. Hiện trạng phát triển và phân bố một số ngành dịch vụ chủ yếu	97
3.1. Ngành giao thông vận tải	97
3.2. Ngành thông tin liên lạc	103
3.3. Thương mại	105
3.4. Du lịch	107

CHƯƠNG 8

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC VÙNG KINH Ở VIỆT NAM	
I. Vùng Đông Bắc	111
II. Vùng Tây Bắc	120
III. Vùng Đồng bằng Sông Hồng	125
IV. Vùng Bắc Trung Bộ	132
V. Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ	139
VI. Vùng Tây Nguyên	145
VII. Vùng Đông Nam Bộ	151
VIII. Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	158

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lý kinh tế Việt Nam là một trong những môn học đại cương, là nền tảng kiến thức cho sinh viên học các môn khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt đối với sinh viên các ngành Kinh tế, Đất và Môi trường. Môn học Địa lý kinh tế thường được đưa vào chương trình đại cương của sinh viên kỳ I năm thứ nhất.

Cho đến nay đã có một số giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam được xuất bản. Song tùy theo từng trường, nội dung giáo trình được thay đổi cho phù hợp với mục tiêu và đối tượng đào tạo.

Trường Đại học Nông nghiệp I với mục tiêu trở thành trường trọng điểm trong khối Nông lâm ngư nghiệp của cả nước nên nhà trường đã đầu tư biên soạn các bộ giáo trình cốt lõi. Cùng với một số giáo trình khác, giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** ra đời góp phần thực hiện mục tiêu nói trên của nhà trường.

Thông qua giáo trình này, sinh viên các ngành Kinh tế, Đất và Môi trường cũng như các độc giả có quan tâm tới Địa lý kinh tế của Việt Nam sẽ có được những kiến thức đầy đủ về các nguồn lực chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, hiện trạng và phương hướng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế: công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ cũng như tổ chức lãnh thổ của tám vùng kinh tế ở Việt Nam.

Với Địa lý kinh tế Việt Nam, vấn đề tổ chức lãnh thổ có vai trò đặc biệt quan trọng và gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy tổ chức lãnh thổ là vấn đề xuyên suốt giáo trình này.

Giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** do tập thể các cán bộ giảng dạy Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn trường Đại học Nông nghiệp I biên soạn dưới sự chủ biên của GVC.ThS. Nguyễn Thị Vang:

- GVC.ThS. Nguyễn Thị Vang - Chương I, IV, VII.
- GVC.ThS. Lê Bá Chúc - Chương II, V.
- GVC. ThS. Vi Văn Năng - Chương III, VI.
- Kỹ sư. Đỗ Thị Nắng - Chương VIII.

Trong quá trình biên soạn mặc dù gặp không ít khó khăn nhưng chúng tôi cố gắng đến mức cao nhất để giáo trình đảm bảo tính khoa học hiện đại, tiệm cận với những thông tin cập nhật về kinh tế, xã hội của đất nước, của khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

Chúng tôi hy vọng rằng đây là chuẩn mực tối thiểu về phân kiến thức nền tảng của bậc đại học để các trường Đại học, Cao đẳng áp dụng nhằm nâng dần mặt bằng kiến thức ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

Giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhưng chúng tôi hy vọng nó sẽ là tài liệu bổ ích đối với đông đảo sinh viên cũng như những người quan tâm tới vấn đề này ở Việt Nam. Chúng tôi chân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp, phê bình của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình này được hoàn thiện hơn nữa.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

I- ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

1.1- Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động kinh tế là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên xã hội loài người, hoạt động đó không thể xảy ra ngoài không gian sống của con người, đó chính là môi trường địa lý.

Lãnh thổ và hoạt động kinh tế của con người luôn có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Bởi vậy hoạt động kinh tế không thể thiếu sự hiểu biết và nghiên cứu lãnh thổ nơi diễn ra các hoạt động kinh tế đó.

“Địa lý kinh tế” (ĐLKT) ra đời cùng với sự hình thành các ngành sản xuất Nông nghiệp khi con người biết gieo trồng và thu hoạch.

Kinh nghiệm mà con người tích lũy được khi phân biệt hạt giống gieo ở lãnh thổ này thì tốt, lãnh thổ kia thì xấu chính là nền móng ban đầu của ĐLKT.

Theo quan điểm ngày nay, ĐLKT là môn khoa học xã hội, nghiên cứu các hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội nhằm rút ra những đặc điểm và quy luật hình thành và hoạt động của chúng để vận dụng vào tổ chức không gian (lãnh thổ) tối ưu các hoạt động kinh tế xã hội trong thực tiễn.

Sơ đồ hệ thống L.K.X (Lãnh thổ, Kinh tế, Xã hội)



Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ĐLKT là hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội (LXX). LXX là một hệ thống có cấu trúc phức tạp, bao gồm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội của lãnh thổ liên quan tới hoạt động sản xuất, nghỉ ngơi của con người cùng với việc bảo vệ môi trường sống.

Về thực chất LXX được xác định bởi các yếu tố tự nhiên bởi mức độ phát triển của các ngành kinh tế, phân bố kinh tế trên lãnh thổ, bởi các điều kiện xã hội chính trị. Vì thế nó sẽ khác biệt rất lớn giữa các quốc gia, các vùng hoặc các khu vực có đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế, hình thái xã hội khác nhau.

1.2. Vị trí của môn học trong hệ thống các ngành học

Địa lý kinh tế là một môn khoa học độc lập nhưng nó luôn có mối quan hệ chặt chẽ với các môn khoa học khác.

Địa lý kinh tế nghiên cứu không gian địa lý nơi diễn ra hoạt động kinh tế xã hội của con người. Vì vậy Địa lý kinh tế sử dụng hầu hết các khái niệm, các kiến thức của các môn: Địa chất học, địa vật lý, sinh vật, lý, hoá... Mặt khác môn học lại liên quan nhiều tới các kiến thức kinh tế - xã hội: chính trị, kinh tế, luật, dân tộc học... Do đó muốn lĩnh hội tốt kiến thức môn học ĐLKT cần phải có kiến thức tổng hợp cơ bản của nhiều môn học khác nhau.

Địa lý kinh tế phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa môi trường địa lý và nền sản xuất xã hội. Đó là mối quan hệ mang tính triết học giữa con người và tự nhiên.

II- NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

Nghiên cứu Địa lý kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ quan trọng về mặt lý luận - phương pháp luận, phương pháp cũng như thực tiễn tổ chức không gian kinh tế xã hội. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, ĐLKT Việt Nam tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chiến lược cho các vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của Việt Nam, khả năng hội nhập của Việt Nam vào tiến trình phân công lao động khu vực và quốc tế.

- Hoạch định chính sách và chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế xã hội theo lãnh thổ (theo vùng) nhằm tạo ra những chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ mạnh mẽ và có hiệu quả theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phương pháp luận và phương pháp phân vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, phân bố lực lượng sản xuất.

- Những đặc điểm, quy luật hình thành và hoạt động các hệ thống lãnh thổ chức

năng (các ngành và lĩnh vực kinh tế), các hệ thống lãnh thổ tổng hợp đa chức năng (các vùng kinh tế, các địa bàn kinh tế trọng điểm ...).

- Phương pháp luận và phương pháp lựa chọn vùng (địa bàn) địa điểm cụ thể cho phân bố và đầu tư phát triển các loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Mối quan hệ giữa nâng cao hiệu quả và bảo đảm công bằng theo chiều ngang (theo vùng) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Mối quan hệ giữa kế hoạch hoá và quản lý theo ngành với kế hoạch hoá và quản lý theo lãnh thổ, giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô về mặt lãnh thổ.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để xứng đáng với vị trí của môn học và hoàn thành tốt các nhiệm vụ trên, Địa lý kinh tế sử dụng rộng rãi các quan điểm, các phương pháp nghiên cứu truyền thống cũng như hiện đại.

Địa lý kinh tế nghiên cứu các lãnh thổ kinh tế xã hội, các LKX thường khá rộng lớn có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau nhưng lại tương tác chặt chẽ với nhau. Vì vậy để nghiên cứu tốt vấn đề đó, các nhà Địa lý kinh tế phải sử dụng thường xuyên nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp. Hơn nữa các L.K.X không ngừng vận động trong không gian và biến đổi theo thời gian vì vậy để định hướng đúng đắn sự phát triển tương lai của chúng cần phải có quan điểm động và quan điểm lịch sử.

Địa lý kinh tế cũng có phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác: Thu thập tài liệu, số liệu thống kê... song với Địa lý kinh tế còn có một số phương pháp đặc trưng sau:

3.1. Phương pháp khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của Địa lý kinh tế. Điều căn bản của Địa lý kinh tế là việc nghiên cứu L.K.X muốn vậy phải tai nghe, mắt thấy. Vì vậy việc xem xét, cảm nhận, mô tả trên thực địa là cái không thể thiếu. Sử dụng phương pháp này giúp các nhà Địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng, thiếu cơ sở thực tiễn.

3.2. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

GIS là một cơ sở dữ liệu trên máy tính, hiện được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

3.3. Phương pháp bản đồ

Phương pháp bản đồ là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, địa lý kinh tế và nhiều môn học khác. Lĩnh thổ cần phải nghiên cứu của Địa lý kinh tế thường rất lớn: Thành phố, tỉnh, miền, quốc gia. Vì thế nếu không sử dụng bản đồ thì chúng ta không thể có một tầm nhìn bao quát lãnh thổ trong sự nghiên cứu của mình.

Bởi vậy các nghiên cứu Địa lý kinh tế được khởi đầu bằng bản đồ và kết thúc bằng bản đồ, nó chính là “ngôn ngữ” tổng hợp, ngắn gọn, súc tích, trực quan của đối tượng nghiên cứu.

3.4. Phương pháp viễn thám

Viễn thám là phương pháp ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học đặc biệt là các môn khoa học về trái đất. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó nhìn thấy trong khảo sát thực địa.

3.5. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo giúp người nghiên cứu định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

3.6. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích

Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích giúp các nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng...) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và có hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí với lợi ích.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ SẢN XUẤT

Để đảm bảo cho nền kinh tế quốc dân phát triển ổn định với nhịp độ tăng trưởng cao, trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước cần phải nghiên cứu và vận dụng tốt các nguyên tắc phân bố sản xuất.

1.1. Nguyên tắc 1

Phân bố các cơ sở sản xuất gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong thực tiễn các cơ sở sản xuất đều cần nguyên, nhiên liệu, năng lượng, lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm; tùy theo đặc điểm cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng cơ sở sản xuất, từng ngành sản xuất mà có thể sử dụng nguyên tắc này linh hoạt để giảm bớt chi phí sản xuất đến mức thấp nhất.

- Nghiên cứu vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ giảm bớt được các chi phí sản xuất, đặc biệt chi phí trong khâu vận tải, từ đó hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này cần chú ý nghiên cứu những đặc điểm kinh tế-kỹ thuật cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng nhóm ngành sản xuất để phân bố sản xuất hợp lý.

a) Đối với sản xuất công nghiệp (được chia thành 5 nhóm ngành):

- Nhóm 1: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nguyên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các xí nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, chế biến mía, đường hoa quả hộp... Đối với nhóm này, trong phát triển và phân bố cần được phân bố gần với các nguồn nguyên liệu.

- Nhóm 2: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nhiên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các nhà máy nhiệt điện, một số xí nghiệp hoá chất... Trong phát triển và phân bố sản xuất, nhóm này cần được phân bố gần với nguồn nhiên liệu.

- Nhóm 3: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí về điện năng cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như những xí nghiệp công

nghiệp dùng điện nhiều trong sản xuất (luyện kim màu bằng phương pháp điện phân...). Trong phát triển và phân bố, nhóm ngành này cần được phân bố gần các cơ sở điện lớn, các nguồn điện rẻ tiền.

- Nhóm 4: Bao gồm các cơ sở công nghiệp với đặc điểm là có *chi phí về đào tạo và trả công lao động cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: dệt may, giấy da, thủ công mỹ nghệ tinh xảo... Trong phát triển và phân bố, nhóm ngành này cần được phân bố gần các trung tâm dân cư lớn có trình độ dân trí cao.

- Nhóm 5: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm sản xuất nổi bật là có *chi phí về tiêu thụ sản phẩm cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm, bia, rượu, bánh kẹo... Trong phát triển và phân bố, nhóm này cần được phân bố gần các trung tâm tiêu thụ lớn.

b) Đối với sản xuất nông nghiệp:

Vận dụng nguyên tắc trên, cũng phải dựa vào đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của từng nhóm ngành để bố trí sản xuất.

- Cây lương thực: Có yêu cầu tiêu thụ rộng rãi khắp nơi, dễ thích nghi với điều kiện ngoại cảnh. Do đó cần được phân bố theo 2 hướng: Phân bố rộng khắp trên các vùng lãnh thổ để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng tại chỗ của dân cư; phân bố tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi để tập trung đầu tư, thâm canh, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn, tăng năng suất, sản lượng cây lương thực, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho nền kinh tế quốc dân.

- Cây công nghiệp và cây ăn quả: Yêu cầu những điều kiện sinh thái chặt chẽ hơn so với cây lương thực; mặt khác sản phẩm của nó đòi hỏi phải được chế biến mới nâng cao được giá trị sản phẩm. Do đó trong phát triển và phân bố, nhóm cây này cần được phân bố tập trung, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn để kết hợp tốt với phát triển công nghiệp chế biến, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

1.2. Nguyên tắc 2

Phân bố sản xuất phải kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn. Nền kinh tế quốc dân muốn phát triển tốt, cần có sự kết hợp phát triển nhịp nhàng giữa tất cả các ngành sản xuất trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, mà trước hết là công nghiệp và nông nghiệp; vì đây là 2 ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước, cần phải kết hợp tốt giữa công nghiệp với nông nghiệp.

- Phân bố sản xuất kết hợp công nghiệp với nông nghiệp sẽ góp phần xóa bỏ hiện tượng các vùng nông nghiệp đơn thuần, mà phát triển theo hướng hình thành các hình thức sản xuất liên kết nông-công nghiệp với hiệu quả kinh tế xã hội cao tạo điều kiện cho công nghiệp tác động ngày càng nhiều, càng có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp; từng bước thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp; hình thành cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp ngày càng hợp lý.

- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý phát triển và phân bố mở rộng cơ cấu sản xuất công nghiệp, mà trước hết là các ngành công nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp như: cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ dân cư vào các vùng nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Trong phát triển, xây dựng các vùng kinh tế mới, cần có sự kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu giữa công nghiệp với nông nghiệp

1.3. Nguyên tắc 3

Phân bố sản xuất phải chú ý phát triển nhanh chóng nền kinh tế-văn hóa của các vùng lạc hậu, chậm phát triển.

- Do sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội- lịch sử giữa các vùng lãnh thổ của đất nước nên giữa các vùng thường có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội.

Các vùng lạc hậu, chậm tiến về kinh tế - xã hội thường là những vùng biên giới, ven biển, hải đảo, vùng cư trú của đồng bào dân tộc ít người có vị trí quan trọng trong an ninh, chính trị, quốc phòng. Mặt khác, những vùng này là những vùng còn nhiều tiềm năng phát triển sản xuất, nhưng chưa được khai thác, sử dụng hợp lý. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất, cần chú ý phát triển nhanh chóng các vùng này, nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa lớn trên các mặt kinh tế-chính trị-quốc phòng, tạo điều kiện để khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng phát triển sản xuất của đất nước, góp phần xóa bỏ dần sự cách biệt giữa các dân tộc, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, nâng cao dân trí, tăng cường lực lượng tự vệ trên các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo. góp phần phòng thủ và bảo vệ vững chắc đất nước.

- Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần nghiên cứu phát triển và phân bố mở rộng các cơ sở sản xuất vào các vùng lạc hậu, chậm tiến trên cơ sở các phương án phân vùng và quy hoạch các vùng kinh tế của đất nước.

1.4. Nguyên tắc 4

Phân bố sản xuất phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng.

Thế giới ngày nay vẫn còn tồn tại chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, vì vậy xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước phải luôn luôn gắn chặt với nhau. Do đó phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn góp phần hạn chế thiệt hại khi xảy ra chiến tranh.

- Trong thực tiễn vận dụng, cần chú ý những điểm sau đây:

+ Cần nghiên cứu phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất quan trọng có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế quốc dân vào sâu trong nội địa, xa các tuyến biên giới.

+ Phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất lớn quan trọng trên nhiều vùng lãnh thổ của đất nước, tránh quá tập trung vào một số vùng nhất định. Phát triển và phân bố mở rộng các cơ sở sản xuất có tính chất gọn nhẹ, dễ cơ động khi xảy ra tình huống chiến tranh ở các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo để kết hợp tốt phát triển với củng cố quốc phòng.

1.5. Nguyên tắc 5

Phân bố sản xuất phải chú ý tăng cường và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế.

Ngày nay trên thế giới đang diễn ra quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế của tất cả các nước. Mọi quốc gia đều muốn tìm kiếm cho mình một đường lối chiến lược phát triển kinh tế thích hợp với nguồn thu cao, tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định, trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên của đất nước và lợi dụng đến mức tối đa sự hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài. Do đó phát triển nền kinh tế mở đã trở thành một xu hướng tất yếu của thời đại. Vì vậy trong phát triển và phân bố sản xuất, cần phải chú ý tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, các địa phương, các vùng và nền kinh tế đất nước phát triển một cách có lợi nhất.

- Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý kết hợp đúng đắn lợi ích của tất cả các bên tham gia hợp tác, ra sức phát triển những ngành sản xuất mà điều kiện trong nước có nhiều thuận lợi trong tham gia hợp tác quốc tế.

1.6. Nguyên tắc 6

Phân bố sản xuất phải chú ý tổ chức, phân công lao động hợp lý giữa các vùng trong nước.

Phát triển chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp nền kinh tế trong vùng. Nguyên tắc này được bắt nguồn từ quy luật phát triển của phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, tất yếu sẽ dẫn tới chuyên môn hoá. Đây là một quy luật tất yếu khách quan, do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước cần nghiên cứu nhận thức quy luật này nhằm phân bố sản xuất theo hướng hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên đi liền với phát triển sản xuất chuyên môn hoá, phải kết hợp phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng mới có thể khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng sản xuất của vùng và hỗ trợ cho chuyên môn hóa sản xuất của vùng phát triển.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ góp phần khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội trong tất cả các vùng, đảm bảo cho các ngành sản xuất trong vùng phát triển cân đối nhịp nhàng với hiệu quả kinh tế xã hội cao. Ngoài ra trong phát triển và phân bố sản xuất ngày nay, cần đặc biệt chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Cần coi vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong phát triển và phân bố sản xuất như là một trong những nguyên tắc phân bố sản xuất.

II. VÙNG KINH TẾ

2.1. Khái niệm về vùng kinh tế

Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp.

2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế

a) Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế :

- Chuyên môn hoá sản xuất là dựa vào những điều kiện thuận lợi của vùng về tự nhiên-kinh tế, xã hội-lịch sử để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá với chất lượng tốt, giá thành hạ, cung cấp cho nhu cầu của nhiều vùng khác, cho nhu cầu cả nước và xuất khẩu.

- Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế thể hiện nét đặc trưng, độc đáo của vùng, vai trò, nhiệm vụ của vùng với các vùng khác, cũng như đối với nền kinh tế quốc dân trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Những ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng được hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện thuận lợi của vùng. Vì vậy những ngành này thường là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất, quyết định phương hướng sản xuất chính của vùng và thường là những ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế vùng.

- Trong thực tế, mỗi vùng kinh tế thường có nhiều ngành chuyên môn hoá sản xuất khác nhau (đặc biệt là vùng kinh tế lớn). Vì vậy cần phải xác định được vai trò vị trí của từng ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng, cũng như vai trò vị trí của từng cơ sở chuyên môn hoá sản xuất trong ngành để có phương hướng đầu tư phát triển hợp lý. Để làm được điều đó, người ta thường căn cứ vào một hệ thống nhiều chỉ tiêu để phân tích trong đó những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến là:

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của một ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành ấy được sản xuất ra ở trong vùng trong một năm:

$$\frac{S'IV}{SIV} \times 100\%$$

S'IV: giá trị sản phẩm hàng hoá ngành I trong vùng
SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra trên cả nước trong một năm:

$$\frac{S'IV}{S'IN} \times 100\%$$

S'IV: giá trị sản phẩm hàng hoá ngành I trong vùng
S'IN: giá trị sản phẩm ngành I trong cả nước

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của một ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành đó được sản xuất ra trên cả nước trong một năm (hoặc tỷ số đó về vốn đầu tư hay lao động):

$$\frac{SIV}{SIN} \times 100\%$$

SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng
SIN: giá trị sản phẩm ngành I trong cả nước

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với tổng giá trị sản xuất của toàn vùng:

$$\frac{SIV}{GOV} \times 100\%$$

SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng
GOV: tổng giá trị sản xuất của toàn vùng.

Kết hợp các chỉ tiêu trên có thể xác định được vai trò vị trí các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong vùng.

b) Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế:

- Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế là phát triển tất cả các ngành sản xuất có liên quan, ràng buộc với nhau; khai thác, sử dụng đầy đủ mọi tiềm năng sản xuất trong vùng để phát triển toàn diện, cân đối, hợp lý nền kinh tế vùng trong sự phối hợp tốt nhất giữa các ngành chuyên môn hoá sản xuất, các ngành hỗ trợ chuyên môn hoá sản xuất và các ngành sản xuất phụ của vùng, tạo cho vùng một cơ cấu sản xuất hợp lý nhất.

+ Các ngành chuyên môn hoá của vùng là những ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của vùng, quyết định phương hướng phát triển sản xuất chính của vùng và là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ Các ngành hỗ trợ chuyên môn hoá sản xuất của vùng là những ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, hoặc sản xuất cung cấp nguyên liệu, năng lượng, vật tư, thiết bị cơ bản cho ngành chuyên môn hoá, hoặc có những mối liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ sản xuất với ngành chuyên môn hoá.

+ Các ngành sản xuất phụ của vùng là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của các ngành chuyên môn hoá để phát triển sản xuất, hoặc sử dụng những nguồn tài nguyên nhỏ và phân tán ở trong vùng để phát triển sản xuất, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ của vùng hoặc những ngành sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nội bộ của vùng.

- Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế là phù hợp với tiến bộ khoa học kinh tế, tạo thuận lợi để ứng dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, đảm bảo cho vùng đạt hiệu quả kinh tế-xã hội cao nhất.

2.3. Các loại vùng kinh tế

Căn cứ vào quy mô, chức năng, mức độ phát triển chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp. Hệ thống các vùng kinh tế trong một nước được phân loại như sau.

2.3.1. Vùng kinh tế ngành:

Vùng kinh tế ngành là vùng kinh tế được phát triển và phân bố chủ yếu một ngành sản xuất, ví dụ: Vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp.

Vùng kinh tế ngành cũng có đầy đủ hai nội dung cơ bản của vùng kinh tế đó là sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp.

Năm 1976, Nhà nước ta đã đưa ra phương án 7 vùng nông nghiệp và 8 vùng sản xuất lâm nghiệp.

2.3.2. Vùng kinh tế tổng hợp:

2.3.2.1. Vùng kinh tế lớn

Vùng kinh tế lớn là các vùng kinh tế tổng hợp cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có quy mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau; có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hoá sản xuất, với những ngành chuyên môn hoá lớn có ý nghĩa đối với cả nước; sự phát triển tổng hợp của vùng phong phú, đa dạng. Các vùng kinh tế lớn còn có những mối liên quan chung về kinh tế-chính trị-quốc phòng. Đối với nước ta hiện nay, có 4 vùng kinh tế lớn:

- Vùng kinh tế Bắc Bộ
- Vùng kinh tế Bắc Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Bộ.

2.3.2.2. Vùng kinh tế - hành chính

Vùng kinh tế - hành chính là những vùng kinh tế vừa có ý nghĩa, chức năng kinh tế, vừa có ý nghĩa, chức năng hành chính. Mỗi vùng kinh tế - hành chính có một cấp chính quyền tương ứng: Vừa có chức năng quản lý kinh tế, vừa có chức năng quản lý hành chính trên toàn bộ địa bàn lãnh thổ của vùng. Vùng kinh tế hành chính có 2 loại:

- + Vùng kinh tế hành chính tỉnh.
- + Vùng kinh tế hành chính huyện.

III. PHÂN VÙNG KINH TẾ

3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế

Phân vùng kinh tế là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, là quá trình vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng; định hướng chuyên môn hoá sản xuất cho vùng và xác định cơ cấu kinh tế vùng ứng với các kế hoạch phát triển dài hạn

nền kinh tế quốc dân (15-20 năm). Trên cơ sở phân vùng kinh tế, Nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo vùng được sát đúng, cũng như để phân bố sản xuất được hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất.

Theo phân loại vùng kinh tế, phân vùng kinh tế gồm có phân vùng kinh tế tổng hợp và phân vùng kinh tế ngành. Phân vùng kinh tế ngành là cơ sở để xây dựng kế hoạch hoá theo ngành và quản lý kinh tế theo ngành, đồng thời còn là cơ sở để quy hoạch vùng kinh tế tổng hợp theo từng ngành. Phân vùng kinh tế tổng hợp dài hạn nền kinh tế quốc dân, hoàn thiện kế hoạch hoá theo lãnh thổ để phân bố lại lực lượng sản xuất hợp lý hơn, đồng thời là cơ sở để cải tạo mạng lưới địa giới hành chính theo nguyên tắc thống nhất sự phân chia vùng hành chính và vùng kinh tế.

3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế

Vùng kinh tế hình thành và phát triển là một tất yếu khách quan nên khi tiến hành phân vùng kinh tế, cần phải dựa trên những căn cứ khoa học sau:

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân của cả nước do Đảng và Nhà nước đề ra, thể hiện cụ thể bằng những chỉ tiêu nhiệm vụ lớn và dài hạn.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào yếu tố tạo vùng

Vùng kinh tế được hình thành và phát triển trên cơ sở tác động tổng hợp của các yếu tố. Những yếu tố tạo vùng quan trọng nhất là:

+ Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ (đây là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất).

+ Yếu tố tự nhiên: Vị trí địa lý, địa hình, sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên khác (núi cao, sông rộng, sự khác biệt của các miền tự nhiên...).

+ Yếu tố kinh tế: Các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng, các cơ sở sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp rộng lớn.

+ Yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật: Tiến bộ kỹ thuật trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, tìm kiếm tài nguyên, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất.

+ Yếu tố lịch sử-xã hội-quốc phòng.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào kết quả phân vùng địa lý tự nhiên tổng hợp của đất nước.

3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế

Khi tiến hành phân vùng kinh tế cần phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Phân vùng kinh tế phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế quốc dân của cả nước.
- Phân vùng kinh tế phải dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.
- Phân vùng kinh tế phải thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế cả nước bằng sản xuất chuyên môn hoá.
- Vùng kinh tế phải đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất, có một tiềm lực kinh tế mạnh.
- Phân vùng kinh tế phải xoá bỏ những sự không thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính.
- Phân vùng kinh tế phải bảo đảm quyền lợi của các dân tộc trong cộng đồng quốc gia có nhiều dân tộc.

IV. QUY HOẠCH VÙNG KINH TẾ

4.1. Khái niệm

Quy hoạch vùng kinh tế là biện pháp phân bố cụ thể, có kế hoạch, hợp lý các đối tượng sản xuất, các cơ sở sản xuất, các công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư và các công trình phục vụ đời sống dân cư trong vùng quy hoạch; là bước kế tiếp và cụ thể hoá của phương án phân vùng kinh tế; là khâu trung gian giữa kế hoạch hoá kinh tế quốc dân theo lãnh thổ với thiết kế xây dựng.

4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng

Qua nghiên cứu thực tiễn người ta thấy rằng, tất cả các phương án quy hoạch đều có nhiệm vụ cơ bản là chỉ ra sự phân bố cụ thể, hợp lý các cơ sở sản xuất, các điểm dân cư và các công trình kinh tế bao gồm các điểm chính sau đây:

- Xác định cụ thể phương hướng và cơ cấu sản xuất phù hợp với các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội và tiềm năng mọi mặt của vùng. Thể hiện được đúng đắn nhiệm vụ sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp của các ngành sản xuất.
- Xác định cụ thể quy mô, cơ cấu của các ngành sản xuất và phục vụ sản xuất bổ trợ chuyên môn hoá và sản xuất phụ, các công trình phục vụ đời sống trong vùng

có sự thích ứng với nhu cầu lao động, sinh hoạt đời sống của dân cư trong vùng.

- Lựa chọn điểm phân bố cụ thể các cơ sở sản xuất (các xí nghiệp công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp, các nông-lâm trường, các khu vực cây trồng, vật nuôi...), các công trình phục vụ sản xuất (các cơ sở vật chất kỹ thuật như: công trình thủy lợi, trạm thí nghiệm, hệ thống điện, nước, mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống kho tàng, hệ thống trường đào tạo cán bộ, công nhân), các công trình phục vụ đời sống (mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ, trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, sân vận động, vành đai cây xanh...).

- Lựa chọn điểm phân bố thành phố, khu dân cư tập trung. Khu trung tâm phù hợp với phương hướng sản xuất lâu dài của lãnh thổ.

- Giải quyết vấn đề điều phối lao động và phân bố các khu vực dân cư cho phù hợp với các yêu cầu của các hình thức tổ chức sản xuất và đời sống trong vùng theo từng giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất.

- Tính toán đề cập toàn diện hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, cũng như đề cập vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Tính toán vấn đề đầu tư trong xây dựng và hiệu quả về mặt kinh tế-xã hội, quốc phòng, bảo vệ môi trường.

4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng kinh tế

Khi tiến hành quy hoạch vùng kinh tế phải dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Phương án phân vùng kinh tế.
- Những chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và đất nước.
- Các điều kiện và đặc điểm cụ thể của vùng.

4.4. Nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo tính chất cụ thể trong nội dung cũng như trong tiến trình thực hiện.

Đây là nguyên tắc quan trọng nhất, đòi hỏi phương án quy hoạch phải được nghiên cứu, tính toán thật cụ thể, không có sự chông chéo, trùng lặp kể cả trong nội dung, cũng như tiến độ thực hiện.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo kết hợp tốt giữa các cơ sở sản xuất trực tiếp với toàn bộ hệ thống hạ tầng cơ sở của vùng.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải có thời gian tương ứng phù hợp với phương án phân vùng kinh tế và kế hoạch hoá dài hạn của vùng.

Chương 3

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỰ NHIÊN VÀ SẢN XUẤT XÃ HỘI

1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên:

Môi trường tự nhiên là tổng thể các yếu tố tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên và các tài nguyên thiên nhiên trong một tổng thể thống nhất.

Trong môi trường tự nhiên các yếu tố và các bộ phận cấu thành có quan hệ mật thiết với nhau, tạo nên sự thống nhất cân bằng của tổng thể, đó là một thể cân bằng động, chúng thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, do đó mà một trong các yếu tố, bộ phận nào đó thay đổi, bởi bất kỳ nguyên nhân nào, lập tức sẽ kéo theo hàng loạt các yếu tố, bộ phận khác thay đổi và dẫn đến phá vỡ sự thống nhất cân bằng của môi trường tự nhiên. Bởi vì giữa môi trường tự nhiên và sản xuất xã hội có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau nên quá trình tác động và kết quả của quá trình thay đổi của môi trường tự nhiên nêu trên sẽ có ảnh hưởng và tác động đến sản xuất xã hội cũng như đời sống con người theo hai chiều hướng: hoặc tích cực, có lợi hoặc tiêu cực, có hại. Đó là một trong những vấn đề quan trọng đặt ra đòi hỏi con người cần chú ý khi tác động vào môi trường tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Khái niệm và phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên:

a) Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là một bộ phận quan trọng trong môi trường tự nhiên. Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm những yếu tố vật chất của tự nhiên mà con người có thể nghiên cứu, khai thác, sử dụng và chế biến để tạo ra sản phẩm, của cải vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của con người và xã hội.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, tồn tại trong tự nhiên ở nhiều thể loại (thể rắn, thể lỏng, thể khí), ở nhiều dạng (vô cơ, hữu cơ...) khác nhau.

b) Phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, sử dụng, có nhiều cách phân nhóm, phân loại tài nguyên thiên nhiên khác nhau.

Dưới góc độ kinh tế theo quan điểm tổ chức và quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, lâu dài thì nguồn tài nguyên thiên nhiên được phân chia làm 2 loại:

- Tài nguyên thiên nhiên vô hạn: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, nhiệt năng trong lòng đất.

- Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn có thể phục hồi được: đất, nước, sinh vật (động vật và thực vật) và tài nguyên thiên nhiên hữu hạn không thể phục hồi được: các mỏ quặng, khoáng sản...

Cách phân loại như vậy có ý nghĩa và mục đích quan trọng trong thực tiễn, đòi hỏi con người cần lưu ý đối với tài nguyên thiên nhiên hữu hạn không thể phục hồi được, phải có kế hoạch và biện pháp tổ chức, quản lý chặt chẽ quá trình khai thác và sử dụng đảm bảo hợp lý, tiết kiệm nhằm đem lại hiệu quả cao. Đối với tài nguyên thiên nhiên hữu hạn có thể phục hồi được thì tốc độ khai thác của con người phải chậm hơn khả năng phục hồi của chúng, đi đôi với việc khai thác, sử dụng, cần tích cực cải tạo, bảo vệ và bồi dưỡng nó để không ngừng tái tạo nguồn tài nguyên quý giá đó phục vụ cho quá trình phát triển bền vững nền kinh tế quốc dân. Đối với loại tài nguyên thiên nhiên vô hạn, hiện nay nước ta chưa khai thác và sử dụng được nhiều bởi nhiều lý do, nhưng cũng cần tích cực đầu tư nghiên cứu để tiến hành khai thác, đưa vào sử dụng loại tài nguyên phong phú này khi có điều kiện về vốn, trang thiết bị kỹ thuật và quy trình công nghệ thích hợp.

1.2. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội

Giữa tự nhiên và sản xuất xã hội có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, đó là mối quan hệ tương tác, thường xuyên và lâu dài.

Sản xuất xã hội là một quá trình liên tục con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để tạo ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu của mình và xã hội.

Môi trường tự nhiên, đặc biệt là các nguồn tài nguyên là các yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người. Bản thân các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tự nó không thể tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhưng không có các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì sẽ không có bất kỳ quá trình sản xuất xã hội nào để tạo ra của cải vật chất cả. Ngay cả sự sống của con người sẽ không thể tồn tại được nếu như không có môi trường tự nhiên chứ chưa nói đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Có thể khẳng định rằng, quy mô và tốc độ phát triển của sản xuất xã hội phụ thuộc rất nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên đó.

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, khi lực lượng sản xuất càng phát triển thì mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và sản xuất xã hội cũng ngày càng được phát triển mở rộng.

Thật vậy, khi loài người mới xuất hiện thì quan hệ giữa con người (lúc đó chưa có quan hệ sản xuất) với tự nhiên thật đơn giản. Khi đó, con người chỉ bằng sức lao động của mình hái lượm, săn bắt những sản phẩm của tự nhiên ban tặng để sinh sống. Cuộc sống của con người thời kỳ đó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, hay nói cách khác là các điều kiện, các nguồn tài nguyên thiên nhiên quyết định đến sự tồn tại và phát triển của con người. Song mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên không chỉ dừng lại ở đó. Theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tiến bộ của tri thức loài người thì quan hệ tương tác đó đã thay đổi vị trí của nó. Con người không phải lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên nữa mà họ đã biết khai thác, thuần phục, chế biến và sử dụng các điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho mục đích của mình. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội, mỗi bước tiến của hình thái kinh tế - xã hội là một bước tiến về trình độ và nghệ thuật trong việc chinh phục, khai thác và sử dụng các yếu tố tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc con người chặt phá rừng đặc biệt là rừng đầu nguồn, hậu quả mang lại là lũ lụt xảy ra vào mùa mưa và sẽ kéo theo hạn hán về mùa khô. Ngược lại, con người phân bố và xây dựng các nhà máy thủy điện hợp lý sẽ mang lại nhiều lợi ích như: cung cấp điện năng, khắc phục và hạn chế lũ lụt xảy ra; phát triển ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản, tạo điều kiện cho giao thông đường thủy phát triển...

1.3. Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tự nhiên

Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường tự nhiên là vấn đề rất phức tạp, bởi lẽ nó giải quyết một vấn đề cơ bản là mối quan hệ tương tác giữa môi trường tự nhiên với sản xuất xã hội, song nó lại thể hiện mối quan hệ có tính chất đối lập nhau: một phía là nguồn tài nguyên thiên nhiên trong môi trường tự nhiên có hạn; còn một phía là nhu cầu khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của sản xuất xã hội và con người lại là vô hạn.

Cần phải nghiên cứu và đưa ra các biện pháp hữu hiệu sao cho nền sản xuất xã hội vẫn phát triển để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người, mặt khác, phải sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên sao cho hợp lý, ngày càng có hiệu quả và ngày càng tăng lên. Để thỏa mãn hai yêu cầu trái ngược đó, đòi hỏi quá trình phân bố và phát triển sản xuất phải giải quyết: vừa đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa phải tăng cường bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng môi trường tự nhiên. Do đó, mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và con người phải được coi trọng và giải quyết hợp lý, có vậy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mới đạt được hiệu quả kinh tế cao, hiệu quả sản xuất lớn và hiệu quả môi trường sinh thái tiến bộ, bền vững.

II. CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM

2.1. Những đặc điểm và điều kiện tự nhiên độc đáo của Việt Nam

2.1.1. Vị trí địa lý

Lãnh thổ toàn vẹn của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một khối thống nhất, bao gồm cả vùng đất liền, vùng biển và vùng trời.

Tính riêng phần đất liền, nước ta có hình chữ S và được xác định bởi hệ tọa độ địa lý như sau:

- Điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°22' Bắc, 105°20' kinh độ Đông, nằm trên cao nguyên Đông Văn, xã Lũng Cú, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang.

- Điểm cực Nam ở vĩ độ 8°30' Bắc, 104°50' kinh độ Đông; nằm tại xóm Mũi, xã Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Điểm cực Đông ở vĩ độ 12°40' Bắc, 109°24' kinh độ Đông, nằm trên bán đảo Hòn Gốm thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Điểm cực Tây ở vĩ độ 22°24' Bắc, 102°10' kinh độ Đông, nằm trên đỉnh núi Phan La San ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, thuộc xã Apa Chải, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Toàn bộ diện tích tự nhiên của phần lục địa của ta là 32.924,1 nghìn ha (Niên giám thống kê năm 2001), thuộc loại nước có quy mô diện tích trung bình trên thế giới (đứng thứ 56). Biên giới trên đất liền tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc có chiều dài là 1.306 km; phía Tây và Tây Nam tiếp giáp với Lào có chiều dài 2.069 km, tiếp giáp với Campuchia có chiều dài 1137 km; còn lại toàn bộ phía Đông và Nam được bao bọc bởi 3.260 km bờ biển. Nhìn chung biên giới trên đất liền của nước ta với các nước láng giềng hầu hết là dựa theo núi, sông tự nhiên, với những dải núi, hẻm núi hiểm trở, chỉ có một phần biên giới với Campuchia là vùng đồi thấp và đồng bằng. Điều đó tạo ra một số thuận lợi nhưng cũng gây ra những khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước.

Vùng biển của nước ta khá rộng lớn. Phía ngoài lãnh thổ đất liền, Việt Nam có phần thêm lục địa khá rộng và có nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau, gần đất liền nhất có các đảo ở vùng vịnh Hạ Long, ra xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong vùng biển Đông, cùng với các đảo Phú Quốc và Thổ Chu ở vịnh Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế có diện tích rộng hơn 1 triệu km², bao gồm: vùng nội thủy (vùng nước ở phía trong đường cơ sở - được dùng để tính lãnh hải của một quốc gia); lãnh hải thuộc chủ quyền và quyền tài phán rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở; vùng tiếp giáp lãnh hải được quy định 12 hải lý tính từ ranh giới phía ngoài của lãnh

hải (theo công ước của Liên Hợp Quốc về luật biển) và vùng đặc quyền kinh tế với thêm lục địa thuộc chủ quyền rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Đó là một nguồn lợi to lớn về nhiều mặt của nước ta.

Vùng trời của Việt Nam là toàn bộ khoảng không bao trùm trên lãnh thổ đất liền và toàn bộ vùng biển của đất nước.

Việt Nam có vị trí địa lý khá độc đáo, đặc điểm điều kiện tự nhiên của nước ta rất đa dạng và phong phú, nói chung có nhiều điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - văn hoá - xã hội phát triển.

2.1.2. Việt Nam nằm ở vị trí bao bọc toàn bộ sườn Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á và ở ranh giới trung gian tiếp giáp với các lục địa và đại dương

Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu hoá, vị trí địa lý được xác định là một nguồn lực quan trọng về nhiều mặt, để định ra hướng phát triển có lợi nhất trong sự phân công lao động và hợp tác quốc tế, trong quan hệ song phương hoặc đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm Đông Nam Á, trở thành cầu nối giữa các nước trong khu vực, giữa các nước trong lục địa: Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma và các nước trên đại dương: Philipin, Indônêxia.

Về mặt tự nhiên, với vị trí trên đây, Việt Nam trở thành nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Điều đó không những đã tạo cho nước ta có tập đoàn động, thực vật đa dạng và phong phú mà còn cho phép chúng ta có thể nhập nội và thuần dưỡng các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc khác nhau trên thế giới.

Về mặt giao thông, vị trí trên đây đã tạo cho Việt Nam những điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới với các loại giao thông vận tải khác nhau: đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không.

2.1.3. Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất trên thế giới

Nước ta nằm trong khu vực tiếp giáp với Trung Quốc, gần với Nhật Bản và nói rộng hơn nữa là nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các nước trong khối ASEAN và Trung Quốc trong những thập kỷ gần đây đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao vào loại đứng đầu thế giới. Trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của thế giới là 3-5%, thì trong khu vực đã đạt được tốc độ bình quân là 6-9%. Các nước và lãnh thổ: Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc,

Xingapo, sau thời gian phát triển nhanh đã trở thành những con rồng của châu Á. Với vị trí địa lý như trên và với thực trạng nền kinh tế đó của các nước trong khu vực đã và đang tạo ra cho nước ta những lợi thế quan trọng và cơ hội lớn trong việc hợp tác và tiếp thu những kinh nghiệm quý báu về phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời nước ta còn có thể tranh thủ tối đa nguồn vốn, kỹ thuật - công nghệ tiên tiến và hiện đại từ các nước trong khu vực; mặt khác, khu vực châu Á - Thái Bình Dương còn là thị trường quan trọng và rộng lớn nhập khẩu nhiều loại hàng hoá của nước ta. Đó là những thuận lợi cơ bản và cơ hội lớn để Việt Nam giao lưu và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - xã hội với các nước trong khu vực và sớm hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới.

2.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam

2.2.1. Tài nguyên khí hậu

Với vị trí địa lý được xác định bởi hệ thống toạ độ nêu trên, Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu. Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam châu Á, với đặc trưng nắng, nóng, ẩm. Trong năm có hai mùa gió tác động: gió Đông Bắc về mùa Đông gây ra rét, khô, lạnh và gió Đông Nam về mùa hè gây ra nóng, ẩm. Việt Nam quanh năm nhận được lượng nhiệt rất lớn của mặt trời, số giờ nắng trung bình trong năm lên tới trên 2300 giờ, nó đã cung cấp lượng bức xạ nhiệt khá lớn (bình quân 100-130 kcal/cm²/năm). Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000 mm, năm cao nhất lên tới trên 3.000 mm, năm thấp nhất vào khoảng 1.600 - 1.800 mm. Lượng mưa đó phân bố không đều theo thời gian và không gian: nơi có lượng mưa cao nhất là vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh và Đà Nẵng (khoảng 3200 mm/năm) và nơi thấp nhất là Phan Rang (650-700 mm/năm); theo thời gian thì lượng mưa phân bố tập trung chủ yếu vào các tháng trong mùa hè chiếm tới 80% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí cao, dao động trong khoảng 80% và thay đổi theo vùng, theo mùa trong năm. Nhiệt độ bình quân trong năm luôn luôn trên 20°C, cao nhất vào các tháng 6 và 7 (nhiệt độ khoảng 35-36° C, cũng có năm nhiệt độ lên tới 38-39°C) và thấp nhất vào cuối tháng 12, tháng 1 (nhiệt độ xuống dưới 15°C, cũng có năm dưới 10°C, ở một số nơi vùng núi cao nhiệt độ xuống tới 0°C đã xảy ra hiện tượng sương muối, băng giá, nhưng cũng chỉ trong một vài ngày). Tuy nhiệt độ bình quân chung như vậy nhưng nó cũng khác nhau theo địa hình, theo vùng của đất nước, cụ thể là nhiệt độ đó tăng dần theo địa hình từ cao xuống thấp và từ Bắc vào Nam.

Điều kiện khí hậu thời tiết nước ta như vậy đã tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, đặc biệt đối với nông nghiệp nó là cơ sở để

chúng ta phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, với tập đoàn cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú; có thể phân bố sản xuất ở nhiều vùng khác nhau của đất nước với nhiều mùa vụ sản xuất trong năm; đa dạng hoá sản phẩm với năng suất và chất lượng cao. Tuy nhiên, chính điều kiện khí hậu thời tiết đó cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta. Do nắng lắm, mưa nhiều nhưng lượng mưa chủ yếu tập trung vào mùa mưa; kết hợp với địa hình phức tạp, dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, địa hình các tỉnh phía Nam lại thấp trũng; hệ thống sông ngòi dày đặc mà lòng sông thì hẹp và dốc theo địa hình; lại chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á, do vậy hàng năm thường xảy ra lũ lụt và bão quét về mùa mưa, hạn hán về mùa khô, gây ra biết bao khó khăn và thiệt hại cho sản xuất, đời sống của nhân dân ta. Mặt khác, khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện thuận lợi cho sâu, bệnh, dịch hại vật nuôi và cây trồng phát sinh và phát triển, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp nước ta.

Chính vì những điều trên, đòi hỏi chúng ta phải điều tra, phân tích kỹ điều kiện khí hậu thời tiết của từng vùng, từng địa phương và nắm vững quy luật diễn biến của các hiện tượng tự nhiên để có những biện pháp hữu hiệu nhằm khai thác tốt những tác động tích cực, những thuận lợi mà điều kiện khí hậu mang lại, đồng thời khắc phục và hạn chế những khó khăn, thiệt hại do chính điều kiện đó gây ra cho sản xuất và đời sống.

2.2.2. Tài nguyên đất

Diện tích đất đai nói lên quy mô lãnh thổ của một quốc gia, là tài sản quý của mỗi nước. Nói chung, mọi hoạt động kinh tế - xã hội đều cần đất, song riêng trong nông nghiệp thì đất đai là loại tư liệu sản xuất đặc biệt và chủ yếu không thể thiếu, không thể thay thế được, nếu như không có đất thì không thể có ngành sản xuất nông nghiệp, đồng thời đất đai còn là thành phần của môi trường sống của con người.

Toàn bộ quỹ đất đai tự nhiên của Việt Nam có 32.924,1 nghìn ha (xếp thứ 56 trên thế giới), trong khi đó dân số nước ta năm 2001 là 78.685,8 nghìn người, cho nên bình quân diện tích đất tự nhiên trên đầu người rất thấp (gần 0,42 ha/ người). Quỹ đất đai của nước ta được phân bố như ở biểu 3.1.

Đất đai nước ta rất đa dạng: nằm trong vành đai Bắc bán cầu với vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa (nắng lắm, mưa nhiều, nhiệt độ không khí cao, độ ẩm không khí lớn) nên các quá trình trao đổi chất xảy ra mạnh mẽ, đó là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Biểu 3.1. Hiện trạng phân bố và sử dụng đất năm 2000

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
* Tổng số cả nước	32.924,1	100,0
1. Đất nông nghiệp	9.345,4	28,4
2. Đất lâm nghiệp có rừng	11.575,4	35,2
3. Đất chuyên dùng	1.532,8	4,6
4. Đất ở	443,2	1,3
5. Đất chưa sử dụng và sông, suối, núi đá	10.027,3	30,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Về loại hình, do quá trình hình thành và phát triển khác nhau nên đất đai của nước ta có 13 nhóm, gồm 64 loại khác nhau, vì vậy nên có các hướng khai thác và sử dụng khác nhau. Trong 13 nhóm đất đó có 2 nhóm đất quý, có giá trị kinh tế cao đó là nhóm đất phù sa và đất đỏ vàng. Đất phù sa chủ yếu tập trung ở hai vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, đây là loại đất rất thích hợp cho việc gieo trồng và phát triển cây lúa nước cũng như các loại cây rau màu khác. Trong nhóm đất đỏ vàng, do quá trình phong hoá nhiệt đới và gốc đá mẹ khác nhau nên đã hình thành các loại đất đỏ vàng khác nhau, trong đó có hai loại đất tốt: đất đỏ vàng Feralit, được phân bố chủ yếu ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc và một số tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. Loại đất này rất thích hợp cho việc bố trí và phát triển nhóm cây công nghiệp dài ngày có nguồn gốc nhiệt đới như chè và cà phê. Đặc biệt trong nhóm đất đỏ vàng có hơn 2 triệu ha đất đỏ Bazan tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, đất này là cơ sở rất tốt cho việc phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, hồ tiêu, chè và các loại cây ăn quả.

Ngoài các nhóm, các loại đất tốt đó, trong tổng diện tích đất tự nhiên của nước ta có tới 2/3 diện tích là đất đồi núi, đất dốc, cộng với chế độ canh tác cũ lạc hậu để lại, lượng mưa hàng năm lớn, cho nên hiện nay có tới 20% diện tích tự nhiên bị xấu đi do bị xói mòn, rửa trôi đã gây ra hiện tượng đất bạc màu, nghèo dinh dưỡng. Mặt khác, phần diện tích bị nhiễm phèn, nhiễm mặn và sa mạc hoá đang tồn tại ở vùng ven biển miền Trung và một số vùng khác, đó là những khó khăn lớn đối với sản xuất nông nghiệp nước ta.

Do đó, trong quá trình phân bố và phát triển sản xuất đòi hỏi đi đôi với sử dụng và khai thác những lợi thế về nguồn lực đất đai tạo ra cho sản xuất, cần phải tăng cường bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng đất đai để không ngừng tái tạo và nâng cao sức sản xuất của loại tài nguyên quý giá và quan trọng này.

2.2.3. Tài nguyên nước

Nước được coi là nhựa sống của sinh vật trên trái đất. Nước ta có nguồn tài nguyên nước rất dồi dào, với đầy đủ các loại nước khác nhau được phân bố trên mặt đất và trong lòng đất: nước mặt, nước ngầm. Điều đó đã tạo ra cho chúng ta những điều kiện thuận lợi và khả năng to lớn trong việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, cả nước khoáng giải khát và chữa bệnh; cung cấp nước tưới cho cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành công nghiệp thủy điện, ngành giao thông vận tải đường thủy, ngành dịch vụ du lịch.v.v...

Nguồn nước mặt của nước ta rất phong phú, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc và được phân bố tương đối đồng đều trong cả nước, trong đó, đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam có ba con sông lớn, đó là sông Hồng, sông Cửu Long. Lượng nước trên các sông phụ thuộc chủ yếu vào lượng nước mưa theo mùa: về mùa mưa (ở miền Bắc từ tháng 4 đến tháng 10, miền Nam muộn hơn, từ tháng 5 đến tháng 11), trong thời gian này lượng nước mưa cung cấp cho mặt đất tới 80% lượng nước mưa cả năm. Hàng năm các con sông của nước ta đổ ra biển tới 900 tỷ m³ nước. Đặc điểm sông ngòi Việt Nam có rất nhiều thuận lợi đối với sản xuất và đời sống: chất lượng nước tốt, hàm lượng phù sa cao, khoáng hoá thấp và ít biến đổi, độ pH trung bình (7,2 - 8). Nhưng bên cạnh đó, do lượng mưa hàng năm lớn lại phân bố không đều trong năm, sông ngòi dày đặc nhưng lòng sông hẹp và dốc... cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống. Do vậy, cần phải có những biện pháp tích cực để phát huy, khai thác những lợi thế, đồng thời khắc phục, hạn chế những khó khăn, thiệt hại do chính nguồn tài nguyên nước gây ra.

2.2.4. Tài nguyên rừng

Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn nhưng có khả năng phục hồi còn gọi là nguồn tài nguyên tái tạo. Ngoài ý nghĩa về cung cấp nguồn lâm sản: động vật và thực vật, rừng còn thể hiện như một yếu tố địa lý không thể thiếu vắng được trong tổng thể môi trường tự nhiên. Rừng có tác dụng về nhiều mặt: điều hoà khí hậu, chế ngự nguy cơ lũ lụt, ngăn chặn sự phá huỷ của các dòng thác lũ, chống xói mòn rửa trôi bảo vệ đất, hạn chế sức phá huỷ của gió bão, chống cát bay, làm tăng khả năng giữ ẩm của đất... bảo vệ sản xuất và đời sống.

Biểu 3.2. Tình hình biến động diện tích rừng ở Việt Nam

(Đơn vị tính: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1943	14000	14000	0
1976	11169	11077	92
1980	10608	10486	422
1985	9892	9308	584
1990	9175	8430	745
1995	9302	8252	1050
2000	11575,4	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê 2001

Diện tích rừng và đất rừng của nước ta khá lớn, khoảng 19 triệu ha, trong đó riêng diện tích đất có rừng năm 2000 có 11.575,4 nghìn ha (chiếm tới 35,2 % diện tích đất tự nhiên của cả nước), nhưng diện tích có rừng của nước ta chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng mới. Diện tích rừng và đất rừng của nước ta được phân bố ở tất cả các dạng địa hình khác nhau và ở khắp các vùng miền trong cả nước, nhưng các vùng có quy mô diện tích rừng tập trung lớn là: Tây Nguyên (2.993,2 nghìn ha), Đông Bắc (2.673,9 nghìn ha), Bắc Trung Bộ (2.222,0 nghìn ha), Duyên hải Nam Trung Bộ (1.166,3 nghìn ha), Tây Bắc (1037,0 nghìn ha), Đông Nam Bộ (1.026,2 nghìn ha). Bên cạnh diện tích có rừng nêu trên thì diện tích đất trống đồi núi trọc có khả năng trồng rừng được còn khá lớn.

Rừng Việt Nam phần lớn là rừng nhiệt đới, song bên cạnh đó có các khu rừng ôn đới ở các vùng núi cao thuộc các tỉnh phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Do điều kiện khí hậu nhiệt đới: ánh sáng nhiều, nhiệt lượng lớn, mưa nhiều, độ ẩm cao... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhiều chủng loại động, thực vật rừng sinh trưởng và phát triển mạnh. Tài nguyên rừng phong phú và đa dạng với tập đoàn động, thực vật rừng ở nước ta có tới hàng nghìn loại thực vật, hàng trăm loài động vật; trong các loại cây lấy gỗ có đủ các nhóm từ nhóm I (đinh, lim, sến, táu...) đến các nhóm khác và các loại tre, nứa khác nhau đều có trong rừng Việt Nam. Nhưng bên cạnh những thuận lợi đó cũng có một số khó khăn trong việc chăm sóc và bảo vệ rừng vì rừng tạp với nhiều loại cây, dây leo; sâu bệnh nhiều và phát triển mạnh.

Với những thuận lợi và khó khăn như vậy, nên đi đôi với khai thác lâm sản, phải tích cực bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi để phục hồi và tái sinh rừng, đồng thời phải phát triển và mở rộng diện tích trồng rừng, có như vậy mới đảm bảo rừng thường

xuyên cung cấp lâm sản, nguyên liệu có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân và bảo vệ tốt được môi trường sinh thái.

2.2.5. Tài nguyên biển

Việt Nam có hơn 3.260 km bờ biển, chiếm gần 50% chiều dài biên giới của đất nước và với diện tích trên 1 triệu km² thềm lục địa, đó là một thế mạnh quan trọng của nước ta.

Biển là cơ sở tốt để phát triển ngành ngư nghiệp, là địa bàn thực hiện việc khai thác và nuôi trồng hải sản, từ đó thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Bên cạnh đó, tài nguyên biển còn tạo ra điều kiện thuận lợi cho giao thông vận tải đường thủy và ngành công nghiệp đóng tàu thủy, nghề muối, ngành kinh tế dịch vụ du lịch phát triển. Đặc biệt, một nguồn lợi to lớn và có giá trị kinh tế cao mà biển đem lại cho đất nước phải kể đến đó là kho dầu khí nằm trong lòng đại dương với trữ lượng khá cao.

a) Về hải sản:

Biển Việt Nam là biển nhiệt đới nên tài nguyên hải sản rất phong phú và đa dạng. Nước ta có vị trí địa lý khá độc đáo, lãnh thổ của đất nước lại trải dài từ 8°30' đến 23°22' vĩ độ Bắc nên có thể nói rằng biển Việt Nam là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật biển từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Trong các loài hải sản hầu như có gần đầy đủ các loại cá, tôm, cua, trai, ốc, ngao, sò.v.v... có nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế cao với trữ lượng khá lớn cũng có trong biển Việt Nam.

b) Về muối:

Nước biển Việt Nam có độ mặn trung bình trên thế giới với nồng độ muối bình quân là 3,5%, nhiều nơi có điều kiện, khả năng và nhân dân rất giàu kinh nghiệm, kỹ thuật cao trong nghề muối, như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa... đó là những thế mạnh cho nghề muối của nước ta.

c) Về du lịch nghỉ mát:

Đặc điểm khí hậu thời tiết nắng nóng ở nước ta cộng với điều kiện biển có nhiều nơi du lịch nghỉ mát có vị trí đẹp và ý nghĩa lớn, đây cũng đang là một nguồn lực to lớn đối với ngành kinh tế quan trọng, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế lớn. Có nhiều khu du lịch biển đã và đang được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến, như: Hạ Long, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Đồng Châu (Thái Bình), Hải Thịnh, Quất Lâm (Nam Định), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ

An), Thiên Cầm, Thạch Hải (Hà Tĩnh), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).v.v... chính những nơi đó đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

d) Về dầu khí:

Đây là nguồn tài nguyên hàng đầu, góp phần quan trọng đáng kể vào việc phát triển kinh tế, hình thành nền công nghiệp dầu khí non trẻ của nước nhà. Theo dự đoán ban đầu thì trữ lượng dầu mỏ có thể đạt 5 - 6 tỷ tấn và trữ lượng khí đốt khoảng 180 - 330 tỷ m³. Khả năng khai thác hàng năm đạt khoảng 23 - 25 triệu tấn dầu thô.

2.2.6. Tài nguyên nhiên liệu, năng lượng

Nguồn tài nguyên này ở nước ta rất đa dạng và phong phú với trữ lượng tương đối lớn, chất lượng tốt. Điều đó tạo điều kiện cho ngành công nghiệp nhiên liệu, năng lượng phát triển; có khả năng thoả mãn nhu cầu về nhiên liệu, năng lượng của nền kinh tế quốc dân và tham gia hợp tác kinh tế với nước ngoài trong lĩnh vực này.

a) Than:

Nguồn tài nguyên than ở nước ta có cả than đá, than nâu và than bùn. Than đá có trữ lượng lớn khoảng 6 tỷ tấn (đứng đầu khu vực Đông Nam Á), chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh (khoảng 5,5 tỷ tấn), được phân bố từ lộ thiên và vào sâu trong lòng đất, tính từ mặt đất đến độ sâu 300 m, có trữ lượng thăm dò là 3,5 tỷ tấn; từ 300 đến 900 m, có trữ lượng thăm dò là 2 tỷ tấn. Ngoài Quảng Ninh, than đá còn có ở: Thái Nguyên (80 triệu tấn); Lạng Sơn (hơn 100 triệu tấn); Quảng Nam (hơn 10 triệu tấn)...

Than đá Việt Nam có chất lượng tốt, chủ yếu là loại Antraxit có tỷ lệ cacbon cao, cho nhiệt lượng cao (bình quân 8.120 - 8.650 kcal/kg than).

Than nâu phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, từ độ sâu 200m đến 2.000m, trữ lượng dự báo 900 triệu tấn (hiện nay chưa có khả năng khai thác).

Với trên 100 điểm có than bùn, vùng có trữ lượng lớn nhất và tập trung là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 400 - 500 triệu tấn).

b) Dầu khí.

Trữ lượng dầu khí tập trung chủ yếu ở vùng thềm lục địa thuộc địa bàn phía Nam: Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc.

Trữ lượng dự báo khoảng 5 - 6 tỷ tấn dầu và khoảng 180 đến 330 tỷ m³ khí đốt. Khả năng mỗi năm có thể khai thác được 23 - 25 triệu tấn dầu thô. Hiện nay nước ta đang xây dựng khu công nghiệp hoàn chỉnh Dung Quất (Quảng Ngãi) mà trọng tâm là công nghiệp hoá dầu và trong tương lai gần nước ta sẽ đáp ứng được nhu cầu

trong nước về nhiên liệu lỏng và khí đốt do chính nước ta khai thác và chế biến, đồng thời sẽ phát triển ngành công nghiệp hoá chất tạo ra các loại sản phẩm đi từ gốc hydrocacbon, như: phân đạm, sợi tổng hợp, chất dẻo... mà nguyên liệu do ngành công nghiệp hoá dầu cung cấp.

c) Nguồn thủy năng:

Việt Nam là một trong 14 nước giàu thủy năng trên thế giới. Tổng trữ năng của nước ta ước tính khoảng 300 tỷ kwh. Song nguồn trữ năng này phân bố không đều giữa các vùng trong nước: vùng Bắc Bộ 47%; vùng Trung Bộ 15%, vùng Nam Trung Bộ 28% và vùng Nam Bộ 10%. Trong đó, chỉ có một số con sông có trữ lượng thủy năng lớn như: Sông Đà 38,5%, sông Đồng Nai 14,1%, sông Xê Xan: 9,1%.

Với tiềm năng to lớn đó, ngành thủy điện nước ta đã và đang có bước phát triển đáng kể. Nước ta đã xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy thủy điện như: Thác Bà công suất 108 MW, Hoà Bình công suất 1.920 MW, Đa Nhim công suất 160 MW, Trị An 400 MW, Yaly 700 MW và trên 200 trạm thủy điện nhỏ với tổng công suất là 330 MW. Các nhà máy thủy điện đang xây dựng: Hàm Thuận 330 MW, Thác Mơ 120 MW, sông Hinh 60 MW, Vĩnh Sơn 60 MW... Đặc biệt, ta đang giải phóng mặt bằng để khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, đây là nhà máy có quy mô lớn nhất với công suất thiết kế là 4.000 MW. Tuy vậy, Việt Nam mới chỉ khai thác hơn 10% trữ năng hiện có, trong khi đó các nước: Thụy Sĩ, Pháp, Na Uy, Thụy Điển, Ý đã khai thác tới 70 - 90% trữ năng mà họ có.

Ngoài 3 loại tài nguyên nhiên liệu, năng lượng chủ yếu đã và đang được khai thác có hiệu quả nêu trên, Việt Nam còn có nhiều loại năng lượng khác chưa có điều kiện và khả năng khai thác, như: năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân, nhiệt năng trong lòng đất... cũng là tiềm năng lớn của nước ta cần được đầu tư nghiên cứu để tổ chức khai thác và sử dụng khi có đủ điều kiện về vốn, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ cho phép.

2.2.7. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta rất phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình, trong đó có cả khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm và có cả các loại khoáng sản phi kim... Có nhiều loại với trữ lượng lớn, song cũng có một số khoáng sản như: Thạch cao, kali trữ lượng hạn chế.

Theo kết quả điều tra thăm dò địa chất và tìm kiếm khoáng sản, Việt Nam có hơn 3.500 mỏ và điểm quặng của 80 loại khoáng sản khác nhau, trong đó chúng ta đã tổ chức khai thác ở 270 mỏ và điểm quặng với 30 loại quặng.

a) Các mỏ quặng kim loại đen:

Mỏ sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Tĩnh (mỏ sắt Thạch Khê - Thạch Hà - Hà Tĩnh mới được phát hiện đầu thập kỷ 60 thế kỷ XX với trữ lượng thăm dò hàng trăm

triệu tấn, nhưng hiện nay chưa có điều kiện khai thác). Ngoài sắt còn có mangan, crom...

b) Các mỏ và điểm quặng kim loại màu:

- Quặng boxit có ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với trữ lượng khoảng 50 triệu tấn, ở vùng cao nguyên miền Trung (Đắc Lắc, Lâm Đồng) với trữ lượng khoảng 10 tỷ tấn.

- Mỏ thiếc có ở Cao Bằng, Vĩnh Phúc (Tam Đảo) với trữ lượng khoảng 140 ngàn tấn.
- Mỏ kẽm có ở Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn.
- Mỏ đồng: Lào Cai, Sơn La.
- Mỏ chì lẫn bạc: Cao Bằng, Sơn La.

c) Các quặng kim loại quý hiếm:

- Ăngtimoan: Cao Bằng, Hà Giang.
- Vàng: Bông Miêu (Quảng Nam) và dọc sông Hồng.
- Thuỷ ngân: Cao nguyên Đông Văn (Hà Giang).

d) Khoáng sản phi kim loại: được chia thành 2 nhóm

- Nhóm làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp hoá chất sản xuất phân bón: Apatít (có ở Lào Cai với trữ lượng khoảng 2 tỷ tấn); Phốt pho (có ở Lạng Sơn, Thanh Hoá).

- Nhóm làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng và đồ gia dụng:

- + Cát trắng: có ở các tỉnh vùng Duyên hải Trung Bộ (dùng làm nguyên liệu chế tạo thuỷ tinh, pha lê).
- + Cao lanh: có ở Hải Dương, Móng Cái, Phú Thọ (dùng để sản xuất đồ sứ).
- + Đá vôi, đất sét: có ở nhiều nơi (sản xuất vôi, xi măng).
- + Đá, cát, sỏi xây dựng được phân bố khắp nơi trong đất nước.
- + Các loại đá hoa vân: Tràng Kênh, Hòn Gai, Ninh bình, Thanh Hoá...

e) Nước khoáng: có ở nhiều nơi trong cả nước.

Nói chung nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam có nhiều dạng, loại khác nhau với trữ lượng khá lớn, chất lượng cao và phân bố tập trung gần nguồn năng lượng, động lực, cho nên có điều kiện để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim đạt hiệu quả cao.

Chương 4

TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG

1.1. Mối quan hệ giữa dân cư, lao động và hoạt động sản xuất xã hội

Một trong những nguồn tài nguyên quý giá của đất nước đó là tài nguyên nhân văn. Có thể hiểu tài nguyên nhân văn bao gồm sức lao động của con người và những giá trị vật chất, văn hoá, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Khai thác đầy đủ và có hiệu quả lợi thế tiềm năng nguồn tài nguyên này để tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội là các định hướng cơ bản, xu thế tất yếu của thời đại.

Lịch sử đã chứng minh rằng: Dân cư - nguồn lao động xã hội và hoạt động kinh tế là hai mặt của quá trình tạo ra của cải xã hội. Hai mặt đó tác động qua lại rất phức tạp, quy định và chi phối lẫn nhau. Sự phát triển kinh tế xã hội xác định những đặc điểm chủ yếu của sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội. Ngược lại, sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội lại là tiền đề, là động lực quan trọng của sự hình thành và phát triển các quá trình kinh tế xã hội trong một nước, một vùng.

Dân cư và nguồn lao động không chỉ là lực lượng sản xuất trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội mà còn là lực lượng tiêu thụ các sản phẩm của xã hội, kích thích quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội, thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội.

Trong mọi quá trình sản xuất dù giản đơn hay phức tạp đều không thể thiếu nguồn lao động. Để tăng doanh thu lợi nhuận trong quá trình sản xuất thì các doanh nghiệp không thể không quan tâm tới các vấn đề: giá cả sức lao động, tiền lương, thất nghiệp...

Rõ ràng trong hệ thống tự nhiên - dân cư - kinh tế, chính dân cư là thành phần năng động nhất, gắn bó giữa tự nhiên và kinh tế nhờ những thuộc tính sẵn có của mình. Toàn bộ những giá trị vật chất tinh thần cần thiết cho xã hội đều do lao động của con người tạo ra.

1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư lao động

1.2.1. Dân số và mật độ dân số

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Dân số đông cũng đồng nghĩa với nguồn lao động dồi dào và còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Mật độ dân số: là số lượng người trên một đơn vị diện tích (1km²). Mật độ dân số phản ánh mức độ tập trung dân cư trên lãnh thổ. Trong thực tế, dân số và mật độ dân số ở các nước, các vùng có sự khác nhau. Điều đó ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, mỗi vùng. Tuy nhiên, dân số và mật độ dân số không phải là một chỉ tiêu hoàn hảo về nguồn lao động.

1.2.2. Lứa tuổi, giới tính

Kết cấu dân số theo tuổi và giới là vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư, lao động.

Kết cấu độ tuổi của dân cư có ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng và chất lượng lao động. Tỷ lệ người có khả năng lao động trong độ tuổi lao động cao hay thấp có ảnh hưởng tới việc hình thành các ngành nghề thu hút nhiều hay ít lao động. Ở mỗi độ tuổi, dân cư có khả năng làm việc khác nhau đồng thời nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng cũng khác nhau. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội.

Nam và nữ đều có nhu cầu về giới khác nhau. Giới tính của người lao động ảnh hưởng tới sự sắp xếp ngành nghề cho người lao động, đảm bảo sự hợp lý giữa sức khoẻ người lao động và mức độ đòi hỏi của công việc được giao.

1.2.3. Nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học, kỹ thuật, truyền thống sản xuất

Nghiên cứu nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học kỹ thuật và truyền thống sản xuất của người lao động có tác động lớn tới sự hình thành các ngành sản xuất của dân cư, nhất là những ngành sản xuất chuyên môn hoá.

Truyền thống sản xuất với tập quán tiêu dùng cũng ảnh hưởng tới việc tổ chức các ngành sản xuất và dịch vụ trong vùng.

1.2.4. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ sinh là số lượng trẻ em sinh ra trung bình của 1000 dân vào thời điểm giữa năm (30/6), tính theo công thức:

$$W_{\text{Ut}} = \frac{U_t \times 1000}{L_t}$$

Trong đó : W_{Ut} : Tỷ lệ sinh của năm t

U_t : Số trẻ em sinh ra của năm t

L_t : Số dân giữa năm (30/6) của năm t

Tỷ lệ tử là số người chết trung bình của 1000 dân ở thời điểm giữa năm (30/6), tính theo công thức :

$$W_{Zt} = \frac{Z_t \times 1000}{L_t}$$

Trong đó : W_{Zt} : Tỷ lệ tử của năm t

Z_t : Số người chết trong năm t

L_t : Số dân giữa năm (30/6) của năm t

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên chính là hiệu số giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử của dân số trong năm. Nó cho biết trung bình 1000 dân của dân số ở một lãnh thổ nào đó trong một năm có thêm (hoặc bớt đi) bao nhiêu người. Đơn vị tính của tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là ‰ (hoặc đổi ra %). Về cơ bản, gia tăng dân số tự nhiên cũng chính là quá trình tái sản xuất dân cư.

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên:

$$P_{Nt} = \frac{(U_t - Z_t) \times 1000}{L_t} = W_{Ut} - W_{Zt}$$

1.2.5. Sự biến động cơ học của dân số

Di dân cùng với sự sinh và tử là ba quá trình cơ bản của dân số. Sự di chuyển dân cư (hoặc nhập cư) làm thay đổi số lượng, chất lượng dân cư của các vùng trong nước hoặc giữa các nước khác nhau trên thế giới. Chính vì vậy, ở các nước hàng năm tính dân số hay các cuộc tổng điều tra dân số bao giờ cũng phải quan tâm tới vấn đề di dân giữa các vùng và di dân quốc tế. Đó chính là một trong những cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

II. DÂN CƯ

2.1. Dân cư

Dân cư là tập hợp người sống trên lãnh thổ, được đặc trưng bởi kết cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ.

Việt Nam là một nước đông dân. Theo số liệu tổng điều tra dân số toàn quốc ngày 1/4/1999 cả nước có 76.327.953 người (tăng 11,9 triệu người so với tổng điều tra dân số ngày 1/4/1989).

Với dân số này, Việt Nam đứng thứ 13 trong tổng số hơn 220 quốc gia trên thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Indonesia, Braxin, Liên bang Nga, Pakistan, Nhật Bản, Banglades, Nigiêria, Mêhico, Cộng hoà liên bang Đức. Nếu tính trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta đứng thứ hai sau Indonesia.

So với dân số thế giới theo thống kê của Liên Hợp Quốc (12/10/1999) đạt 6 tỷ người, dân số Việt Nam chiếm gần 1,3%.

Đối với từng đơn vị hành chính (tỉnh, thành phố) dân số cũng có sự khác nhau. Theo niên giám thống kê năm 2001 (Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội), thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị có số dân lớn nhất: 5.378.100 người, Thanh Hoá là đơn vị có số dân đứng thứ hai trong cả nước: 3.509.600 người.

Các tỉnh có dân số từ hai đến ba triệu người gồm Nghệ An (2.913.800 người), Hà Nội (2.841.700 người), Hà Tây (2.432.000 người), An giang (2.099.400 người) và Đồng Nai (2.067.200 người).

Có 29 tỉnh, thành phố với số dân từ 1 đến 2 triệu người đó là: Thành phố Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng và Cà Mau.

Có 23 tỉnh, thành phố còn lại, dân số từ 0,5 đến 1 triệu người: Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Bạc Liêu.

Có 2 tỉnh, dân số dưới 0,5 triệu người là Bắc Cạn (283.000 người) và Kon Tum (330.700 người).

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Với dân số đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào và còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, dân số đông cũng là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân.

Sự thay đổi dân số ở Việt Nam từ những năm đầu của thế kỷ 19 cho đến năm 2001 được thể hiện qua biểu 4.1.

Biểu 4.1. Dân số Việt Nam qua các năm

Đơn vị tính: triệu người

Năm	Số dân	Năm	Số dân
1802 – 1819	4,3	1970	41,0
1820 – 1840	5,0	1977	50,0
1841 – 1883	7,2	1979	52,5
1921	15,6	1985	60,0
1931	17,7	1989	64,4
1939	19,6	1995	73,9
1943	22,1	1999	76,3
1945	20,1	2000	77,6
1955	25,0	2001	78,6
1960	30,0		

Nguồn: Niên giám thống kê 2001

Số liệu trên chứng tỏ tốc độ tăng dân số không giống nhau giữa các thời kỳ. Trong suốt thế kỷ XIX tỷ suất tăng bình quân hàng năm khoảng 0,4 %. Vào đầu thế kỷ XX tỷ suất tăng hàng năm đạt 1,3%, đặc biệt ở thời kỳ 1943 - 1951. Số dân có xu hướng giảm do ảnh hưởng của chiến tranh và nạn đói. Từ những năm 50 trở lại đây, số dân nước ta đã tăng nhanh, trong đó có nhiều thời kỳ mức tăng trung bình năm vượt quá 3% (1954 - 1960 : 3,9%; 1960 - 1970 : 3,24%; 1970 - 1977 : 3%).

Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, tốc độ tăng dân số hàng năm có xu hướng giảm dần tuy còn chậm. Thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra dân số (1979 -1989) mức tăng bình quân hàng năm là 2,1%. Thời kỳ 1989 -1993 mức tăng dân số bình quân có nhích lên (2,2%), từ năm 1994 lại tiếp tục giảm còn 1,7%.

Mức tăng tự nhiên của dân số ở Việt Nam có sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế và các tỉnh.

Thông thường ở thành thị, mức gia tăng tự nhiên thấp (từ 1,4 - 1,5%), ở nông thôn mức gia tăng tự nhiên cao hơn (trên 2%).

Dân số tăng nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đối với tài nguyên môi trường và việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho từng thành viên trong xã hội.

Tốc độ tăng dân số và tốc độ phát triển kinh tế thường có quan hệ với nhau và được phản ánh trong mức sống của dân cư cũng như khả năng sản xuất của nền kinh tế và được thể hiện qua các chỉ tiêu: GDP/người/năm; các loại sản phẩm chủ yếu của nền sản xuất xã hội/người/năm.

Hơn nữa dân số tăng nhanh cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá làm tăng các chất phế thải vào môi trường, làm ô nhiễm đất, nước, không khí. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn tới tuổi thọ của con người.

Từ năm 1990, Liên Hợp Quốc đã dùng chỉ số phát triển con người HDI (Human Development Index) để đánh giá mức độ phát triển con người ở các nước và các vùng lãnh thổ.

Chỉ số phát triển con người là thước đo tổng hợp về sự phát triển của con người. Nó đo thành tựu trung bình của một quốc gia trên ba phương diện của sự phát triển con người:

- Một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh được đo bằng tuổi thọ trung bình.
 - Kiến thức được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học.
 - Mức sống tử tế được đo bằng GDP (PPP) đầu người. (PPP: ngang bằng sức mua)
- Áp dụng công thức tính chung sau:

$$\text{Chỉ số thước đo} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Biểu 4.2. Các giá trị biên để tính HDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ các cấp giáo dục (%)	100	0
GDP (PPP) đầu người	40 000	100

Dựa vào các giá trị ở biểu và công thức trên ta tính được các chỉ số thước đo tuổi thọ, chỉ số tiếp thu giáo dục (= 2/3 chỉ số nhập học các cấp + 1/3 chỉ số người trưởng thành biết chữ) và chỉ số GDP (PPP)/đầu người. Sau đó chỉ số phát triển con người HDI được tính theo công thức sau:

$$\text{HDI} = \frac{\text{Chỉ số tuổi thọ BQ} + \text{Chỉ số tiếp thu giáo dục} + \text{Chỉ số GDP (PPP)/người}}{3}$$

Theo cách tính toán như trên, chỉ số HDI của một số nước và một số vùng lãnh thổ như ở biểu 4.3.

Biểu 4.3. Chỉ số phát triển con người của các nước

Xếp hạng	Các nước (xếp hạng theo HDI)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP(PPP)/người	Chỉ số HDI
1	Na Uy	0,89	0,98	0,94	0,939
2	Ôxtrâyliã	0,90	0,99	0,92	0,936
3	Canada	0,89	0,98	0,93	0,936
4	Thụy Điển	0,91	0,99	0,90	0,936
5	Bỉ	0,89	0,99	0,92	0,935
6	Mỹ	0,86	0,98	0,96	0,934
7	Aixolen	0,90	0,96	0,94	0,932
8	Hà Lan	0,88	0,99	0,92	0,931
9	Nhật Bản	0,93	0,93	0,92	0,928
10	Phân Lan	0,87	0,99	0,91	0,925
50	Latvia	0,75	0,93	0,69	0,791
51	Mêhicô	0,79	0,84	0,74	0,790
52	Panama	0,81	0,86	0,68	0,784
53	Bêlarut	0,73	0,92	0,71	0,782
54	Bêlixê	0,81	0,86	0,65	0,776
55	Nga	0,69	0,92	0,72	0,775
56	Malaixia	0,79	0,80	0,74	0,774
57	Bungari	0,76	0,90	0,66	0,772
58	Rumani	0,75	0,88	0,68	0,772
101	Việt Nam	0,71	0,84	0,49	0,682
127	Pakixtan	0,58	0,43	0,49	0,489
128	Tôgô	0,44	0,58	0,44	0,480
129	Nêpan	0,55	0,47	0,42	0,477
130	Butan	0,61	0,39	0,43	0,476
131	Lào	0,47	0,51	0,45	0,321
158	Êtiopia	0,32	0,34	0,31	0,320
159	Buốckinaphaxô	0,35	0,23	0,38	0,309
160	Burundi	0,26	0,37	0,29	0,274
161	Nigiê	0,33	0,15	0,34	0,258
162	Xiêralêon	0,22	0,30	0,25	

Ngũn: Báo cáo phát triển con người 2001 Công nghệ mới vì sự phát triển con người. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội 2001

Như vậy về mặt toán học chỉ số HDI nằm trong khoảng: $0 < \text{HDI} < 1$

Các quốc gia có hệ số càng gần 1 thì mức độ phát triển con người của họ càng cao. Ngược lại các quốc gia có hệ số HDI càng gần 0 thì mức độ phát triển con người càng thấp.

2.2. Kết cấu dân số

2.2.1 Kết cấu dân tộc:

Khái niệm “các dân tộc” ở Việt Nam vẫn sử dụng, thực chất là để chỉ các tộc người. Viện Dân tộc học sau nhiều lần trao đổi qua các hội thảo khoa học, giới chuyên môn đã thống nhất về các tiêu chí để xác định thành phần tộc người ở Việt Nam là:

- Sự cộng đồng về mặt ngôn ngữ.
- Có các đặc điểm chung về sinh hoạt - văn hoá.
- Có ý thức tự giác tộc người.

Căn cứ vào 3 tiêu chí này chúng ta có được bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (Công bố của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nước CHXHCN Việt Nam ngày 2/3/1979). Số lượng các tộc người trong toàn quốc là 54, sắp xếp thứ tự theo số lượng cư dân như sau:

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Kinh (Việt) | 17. Chăm (Chàm) |
| 2. Tày | 18. Sán diu |
| 3. Thái | 19. Hrê |
| 4. Hoa (Hán) | 20. Mnông |
| 5. Khơme | 21. Raglai |
| 6. Mường | 22. Xtiêng |
| 7. Nùng | 23. Bru (Vân kiều) |
| 8. H'mông (Mèo) | 24. Thổ |
| 9. Dao | 25. Giáy |
| 10. Gia rai | 26. Cơ tu |
| 11. Ngái | 27. Gié - Triêng |
| 12. Êđê | 28. Mạ |
| 13. Bana | 29. Khơ mú |
| 14. Xơđăng | 30. Co |
| 15. Sán chay (Cao lan - Sán chỉ) | 31. Tà ôi |
| 16. Cơ ho | 32. Chơ ro |

- | | |
|--------------|-------------|
| 33. Kháng | 44. Chút |
| 34. Xinh mun | 45. Mảng |
| 35. Hà nhì | 46. Pà thèn |
| 36. Churu | 47. Cơ lao |
| 37. Lào | 48. Cống |
| 38. La chỉ | 49. Bớ y |
| 39. Laha | 50. Si la |
| 40. Phù lá | 51. Pu péo |
| 41. La hủ | 52. Brâu |
| 42. Lự | 53. Ở đu |
| 43. Lô lô | 54. Rơ măm |

Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc điểm, phong tục tập quán, truyền thống sản xuất, tổ chức xã hội, địa bàn cư trú rất khác nhau. Những đặc điểm đó ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi tộc người nói riêng và cả cộng đồng Việt Nam nói chung.

a) Người Kinh:

Đây là tộc người chiếm 88% dân số của cả nước, thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, phân bố khắp 64 tỉnh, thành phố của cả nước nhưng tập trung nhiều nhất ở đồng bằng. Từ xưa đến nay, người Việt vẫn luôn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển của đất nước ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự, văn hoá, ngoại giao.

Người Việt cổ đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ với nền nông nghiệp lúa nước là chủ đạo, chinh phục châu thổ sông Hồng. Bên cạnh đó, người Việt còn phát triển hàng loạt nghề thủ công truyền thống sản xuất nhiều hàng hoá cần thiết cho cuộc sống như cái ăn, cái mặc, nhà ở và các phương tiện sống khác.

Về tổ chức xã hội, người Việt lấy làng xã làm đơn vị cư trú. Làng xã là đặc trưng nổi bật về văn hoá, cư trú và tiêu biểu cho thiết chế làng xã Việt Nam.

b) Các tộc người thiểu số ở phía Bắc:

Phía Bắc Việt Nam là địa bàn cư trú của 32/54 tộc người ở Việt Nam với khoảng trên 50% số dân của các tộc người thiểu số trong toàn quốc. Ở đây có nhiều tộc người với ngữ hệ khác nhau, từ Nam Á (nhóm Việt - Mường, H'mông - Dao), Thái đến ngữ hệ Hán - Tạng. Số dân của mỗi tộc người dao động từ vài trăm, vài nghìn đến vài triệu người.

- Người Tày:

Người Tày thuộc ngữ hệ Tày - Thái với khoảng 1,2 triệu người. Người Tày sinh sống ở vùng núi thấp thuộc miền núi và trung du Bắc Bộ nhưng tập trung nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Kinh tế nông nghiệp của người Tày chủ yếu là lúa nước với trình độ kỹ thuật tiên bộ, giỏi chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây công nghiệp (chè, hồi), có truyền thống sản xuất thủ công nghiệp như dệt thổ cẩm, đan lát, làm bàn ghế bằng trúc...

Cư trú tập trung thành bản ở chân núi, người Tày nổi tiếng với hát lượn, hát then, đàn tính độc đáo.

- Người Thái:

Có khoảng 1 triệu người, thuộc ngữ hệ Tày - Thái. Người Thái sống ở trong các thung lũng và cánh đồng miền núi ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Nghệ An. Họ thường sống bằng nông nghiệp: làm ruộng giỏi, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra còn có nghề thủ công đan lát, làm đệm cỏ, dệt vải, làm gốm, dệt thổ cẩm. Người Thái thích hát, đàn và múa. Múa xoè, múa sạp, ném còn là những điệu múa, trò chơi tiêu biểu của người Thái.

- Người Mường:

Người Mường có khoảng trên 90 vạn, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Người Mường cư trú thành một dải từ Nghĩa Lộ về Hoà Bình, Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An.

Kinh tế của người Mường chủ yếu trồng lúa nước, chăn nuôi, đặc biệt người Mường có nghề rèn, chế tạo công cụ có tiếng từ lâu đời. Họ thường quần tụ trong các bản mường. Người Mường sống trong nhà sàn và bếp lửa được coi là trung tâm sinh hoạt gia đình.

Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ nổi tiếng. Nét văn hoá đặc sắc của người Mường là nhạc cụ đồng chiêng với hát xoè.

- Người Nùng:

Hiện người Nùng có hơn 70 vạn, thuộc ngữ hệ Thái. Người Nùng cư trú tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Kinh tế chủ yếu dựa vào lúa nước và lúa nương, trồng ngô, cây công nghiệp, đặc biệt là cây hồi. Người Nùng có một số nghề thủ công: dệt, mộc, đan lát, rèn sắt, gốm sứ. Họ tập trung thành từng bản nằm trên sườn đồi, phía trước là ruộng nước, phía sau là ruộng nương và vườn. Nét đặc sắc của người Nùng là hát Sli giao duyên của nam nữ vùng Lạng Sơn và hát then.

- Người H'mông (còn gọi là người Mèo):

Người H'mông có khoảng 60 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Họ thường tập trung ở vùng núi cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An. Kinh tế chủ yếu của họ là nương rẫy, làm ruộng bậc thang, có kỹ thuật dẫn nước tưới cho ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Ngoài ra còn trồng ngô, lúa mạch, trồng lanh lấy sợi dệt

vải, trồng cây dược liệu. Nghề thủ công truyền thống của người H'mông là dệt vải, may mặc, thêu thùa, rèn sắt. Nhạc cụ nổi tiếng của họ là khèn và đàn môi.

- Người Dao:

Người Dao có gần 50 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Người Dao sống xen kẽ với một số dân tộc khác ở các tỉnh biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới các tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ. Địa bàn cư trú của họ là ở cả vùng cao và vùng thấp. Kinh tế chủ yếu là trồng lúa nương, làm ruộng nước, trồng hoa màu, chăn nuôi gia súc, tìm kiếm lâm sản... Người Dao nổi tiếng với nghề thủ công: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu... Phụ nữ Dao có trang phục đặc trưng để gọi tên: Dao đỏ (có khăn đội đầu màu đỏ), Dao quần chẹt (mặc quần bó), Dao sơn đầu (tóc cắt ngắn chải sáp ong).

c) Các tộc người thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên:

Địa bàn Trường Sơn - Tây Nguyên là nơi cư trú của nhiều tộc người: Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á với nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (người Chứt), nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me (Ba na, Xơ đăng, Bru, Cơ tu...) và ngữ hệ Nam đảo với các nhóm ngôn ngữ Gia rai, Ê đê... Trong số các tộc người này, người Gia rai, Ê đê, Ba na là đồng nhất.

- Người Gia rai:

Người Gia Rai hiện có 25 vạn thuộc ngữ hệ Nam đảo, tập trung ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Bắc Đắk Lắk. Cuộc sống của họ chủ yếu dựa vào rừng, làm rẫy trồng lúa, ngô với kỹ thuật đơn giản: xới đất bằng cuốc, chọc lỗ, tra hạt, nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là voi. Buôn của người Gia rai (plây hay bon) ở rải rác ven suối, lưng chừng núi hoặc thung lũng. Người Gia rai theo chế độ mẫu hệ, vợ chồng lấy nhau ở bên nhà vợ, con cái lấy họ mẹ.

Người Gia rai nổi tiếng với bản trường ca Đam San, công chiêng, đàn Tơ rung, Tung nung, Klôngpút.

- Người Ê đê:

Người Ê đê thuộc ngữ hệ Nam đảo với khoảng 20 vạn người, tập trung ở các tỉnh Đắk Lắk, nam Gia Lai, Tây Phú Yên, Khánh Hòa. Người Ê đê lấy nương rẫy, chăn nuôi làm kinh tế chính. Người Ê đê ở trong những ngôi nhà dài trên những quả đồi hay cạnh đường giao thông, kê sông suối. Trong nhà chia thành nhiều ngăn, ngăn tiếp khách có bếp lửa, ngăn để chiêng, ngăn để rượu và ngăn để ở. Người Ê đê cũng theo chế độ mẫu hệ như người Gia rai. Trước đây người Ê đê có tục cà răng căng tai và quy định mọi người phải cắt cụt 6 chiếc răng của hàm trên.

- Người Ba na:

Với khoảng 14 vạn, người Ba na thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me. Họ tập trung ở Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, miền núi của tỉnh Bình Định, Phú Yên.

Kinh tế chủ yếu của người Ba na là làm nương rẫy và ruộng khô, trồng ngô, lúa, hoa màu. Nghề thủ công là dệt vải, rèn, gốm và đan lát. Văn hoá dân gian phong phú, nhạc cụ nổi tiếng là đàn Tơ rung, klôngpút, kơni, lễ hội

Kiến trúc đặc trưng là nhà Rông và tượng nhà mồ bằng gỗ.

- Người Bru (Vân Kiều):

Người Bru hiện có 4 vạn thuộc ngữ hệ Nam Á trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme. Địa bàn cư trú của họ tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Kinh tế chủ yếu của người Bru là nương rẫy, một số ít biết làm ruộng nước, chăn nuôi gia súc. Người Bru cũng giống như các tộc người khác ở Tây Nguyên, coi nhà Rông là trung tâm văn hoá của mỗi bản.

d) Các tộc người thiểu số ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

- Người Hoa:

Người Hoa có gần 1 triệu, thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Người Hoa cư trú ở khắp các tỉnh cả nông thôn và thành phố nhưng đông nhất tại Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh). Một số người Hoa đã Việt hoá hay lai với người Việt. Người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề nhưng thành đạt nhất vẫn là thương mại và dịch vụ.

- Người Khơ me:

Với khoảng 1 triệu, người Khơ me thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, sống tập trung ở một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

Người Khơ me chủ yếu trồng lúa nước với trình độ thâm canh và làm thuỷ lợi khá cao. Họ sống trong các phum, sóc (giống như thôn của người Việt). Người Khơ me có nhiều lễ hội, điển hình là Chôn Chơ Nam Thơ Mây (Tết năm mới).

- Người Chăm:

Người Chăm hiện có khoảng 10 vạn, thuộc ngữ hệ Nam Đảo, sinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng duyên hải cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận). Một số bộ phận sống ở An Giang, Long Xuyên, Đồng Nai, Phú Yên, Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh tế chủ yếu của người Chăm là nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại. Họ thành thạo kỹ thuật làm ruộng nước, đập đập chứa dẫn nước vào ruộng.

Người Chăm sống tập trung theo từng ấp gọi là puk (với 50 - 100 nóc nhà), nhiều puk hợp lại thành plây (làng). Người Chăm còn thể hiện đậm nét chế độ mẫu hệ. Nhiều kho tàng kiến trúc nghệ thuật Chăm kiệt xuất như: Thánh địa Mỹ Sơn, tháp Pônaga, tháp Poklong... Tộc người Chăm có nhiều lễ hội truyền thống, tiêu biểu là lễ hội Mbăngkatê, Pơh Mbangyang (lễ cúng đầu năm).

Cộng đồng dân tộc Việt Nam là một cộng đồng thống nhất với một nền văn hoá chung nhưng đa dạng và hình thái biểu hiện do từ nhiều nguồn sinh thái nhân văn tập hợp lại. Trong sự thống nhất này nổi lên vai trò đặc biệt của người Việt với tư cách là hạt nhân tập hợp các tộc người khác.

2.2.2. Kết cấu sinh học:

a) Kết cấu theo giới:

Kết cấu theo giới là tập hợp những người được sắp xếp theo giới (nam, nữ). Thông thường kết cấu dân số theo giới được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ. Nghiên cứu kết cấu dân số theo giới có ý nghĩa to lớn trong sự phân công lao động xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và của từng vùng.

Tỷ số giới tính không cân bằng và thường thay đổi theo các nhóm tuổi, theo thời gian và theo không gian. Tỷ số giới tính trên toàn cầu hiện nay là 98,6 (nghĩa là cứ 98,6 nam thì có 100 nữ). Tuy nhiên lúc mới sinh, số trẻ sơ sinh nam luôn cao hơn nữ (trung bình từ 103 - 106 nam trên 100 nữ). Đến tuổi trưởng thành, tỷ số này gần ngang nhau. Tới lứa tuổi già, số nữ cao hơn số nam.

Ở Việt Nam theo số liệu tổng điều tra dân số lần thứ nhất (1/4/1979), tỷ số giới là 94,2 (nghĩa là có 94,2 nam trên 100 nữ). Tới thời điểm tổng điều tra dân số lần 2 (1/4/1989), tỷ số giới là 94,7 và kết quả điều tra dân số toàn quốc lần thứ 3 (1/4/1999), tỷ số giới là 96,7.

Theo thời gian và không gian, tỷ số giới ở nước ta cũng có sự thay đổi. Theo các số liệu thống kê, tỷ số giới tính của nước ta đã liên tục tăng lên và đạt được mức 96,7 vào năm 1999.

Nếu phân theo vùng, tỷ số giới có sự khác nhau rõ rệt. Tây Nguyên là vùng có tỷ số giới cao nhất trong cả nước: 102,69, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng tỷ số này là 95,2.

Sở dĩ có sự khác biệt về tỷ số giới ở Việt Nam là do hậu quả của các cuộc chiến tranh, do nam giới phải lao động nhiều hơn, làm những công việc nặng nhọc hơn

nên tuổi thọ thường thấp hơn so với nữ. Mặt khác, việc chuyển cư cũng ảnh hưởng tới tỷ số giới giữa các vùng.

Những tỉnh có tỷ số nhập cư cao đều có tỷ số giới tính cao. Những tỉnh có tỷ số giới tính cao như Đắk Lắk (103,31), Gia Lai (101,69), Kon Tum (101,31), Lai Châu (101,10), Sơn La (100,67), Hà Nội (100,10).

Quảng Ninh tuy không có tỷ lệ nhập cư cao nhưng là vùng khai thác than và công nghiệp nặng nên có tỷ số giới cao nhất cả nước (104,20).

Thành phố Hồ Chí Minh với số nhập cư khá lớn nhưng tỷ số giới lại thấp nhất (92,79) vì thành phố này có khả năng cung cấp nhiều việc làm cho nữ ở các ngành công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

Sự chênh lệch về giới còn thể hiện rõ theo nhóm tuổi:

- Độ tuổi < 15 có tỷ số giới là 105/100.

- Từ độ tuổi 15 đến 65 số nữ vượt quá số nam. Tuổi càng cao khoảng cách giữa số nam và số nữ càng rõ.

b) Kết cấu theo độ tuổi:

Nghiên cứu dân số theo giới và tuổi trên phạm vi cả nước và trong từng vùng có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động.

Kết cấu dân số theo tuổi và giới tính được biểu hiện qua tháp dân số hay tháp tuổi. Hình dạng của tháp tuổi cho thấy Việt Nam là nước có dân số trẻ.

Nghiên cứu dân cư lao động không thể không quan tâm tới mối tương quan giữa tổng số người dưới tuổi và trên tuổi lao động so với số người ở tuổi lao động đó chính là tỷ số phụ thuộc. Ở Việt Nam, tỷ số phụ thuộc còn khá cao so với các nước phát triển trên thế giới và khu vực. Năm 1999 tỷ số này là 68,6 (cứ 100 người trong độ tuổi lao động phải nuôi 68,6 người ở hai nhóm tuổi kia).

III. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG

3.1. Phân bố dân cư

3.1.1. Tình hình chung:

Sự phân bố dân cư phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử... Song chúng tác động khác nhau tùy theo thời gian và không gian cụ thể để tạo nên bức tranh dân cư.

Theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 1/4/1999, với dân số 76,3 triệu người sống trên diện tích 330.000 km², mật độ dân số trung bình toàn quốc là 231 người/km². Mật độ dân số nước ta cao hơn mật độ dân số thế giới cùng năm 1999 là 5,7 lần và vượt xa các nước láng giềng trong khu vực (Lào 23 người/km²; Campuchia 61,2 người/km²; Malaixia 67,6 người/km²; Thái Lan 120 người/km²).

**Tính chất không hợp lý trong sự phân bố dân cư giữa các vùng
(số liệu năm 1999)**

Các vùng	Mật độ	Sự chênh lệch về mật độ	
		So với cả nước (người/km ²)	Giữa tỉnh có mật độ cao nhất và tỉnh có mật độ thấp nhất (người/km ²)
Tây Bắc	62	- 169	130
			Hoà Bình Lai Châu
Đông Bắc	162	- 69	333
			Bắc Giang Bắc Cạn
Đồng bằng sông Hồng	1180	+ 949	2246
			Hà Nội Ninh Bình
Bắc Trung Bộ	196	- 35	211
			Thanh Hoá Quảng Bình
Duyên hải Nam Trung Bộ	195	- 36	416
			Đà Nẵng Quảng Nam
Tây Nguyên	67	- 164	58
			Đắk Lắk Kon Tum
Đông Nam Bộ	285	+ 54	2315
			Tp. HCM Bình Phước
ĐBSCL	408	+ 177	471
			Tiền Giang Cà Mau

3.1.2. Sự phân bố dân cư ở đồng bằng:

Đồng bằng là nơi dân cư tập trung đông nhất, với chưa đầy 1/4 diện tích tự nhiên đã tập trung hơn 3/4 dân số của cả nước.

Đồng bằng sông Hồng với diện tích 14685,5 km² (từ năm 1999 về mặt hành chính bao gồm cả Vĩnh Phúc và Bắc Ninh) là địa bàn cư trú của 16.334.434 người. Dân tập trung đông nhất ở khu vực trung tâm (Hà Nội 2883 người/km²; Hưng Yên 1201 người/km²; Thái Bình 1183 người/km²; Hải Phòng 1113 người/km²).

Mật độ dân số cao có quan hệ trực tiếp với nền nông nghiệp thâm canh lúa nước và cơ cấu ngành nghề đa dạng. Sự hiện diện của các thành phố, trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn cũng góp phần làm tăng mật độ dân số của đồng bằng.

Vựa lúa lớn nhất của cả nước - Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 39.569,9 km² là nơi cư trú của 16.132.024 người. Những tỉnh có mật độ cao là Tiền Giang (686 người/km²); Vĩnh Long (680 người/km²); Cần Thơ (611 người/km²).

Hệ thống đồng bằng duyên hải miền Trung nhỏ hẹp, tiềm năng nông nghiệp không lớn nên mật độ dân số thấp hơn so với Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ở các đồng bằng của Việt Nam đất đai có hạn, mật độ dân số cao đã gây rất nhiều khó khăn trong việc tạo đủ công ăn việc làm, đảm bảo các nhu cầu đời sống và phúc lợi xã hội của người dân.

3.1.3. Sự phân bố dân cư ở trung du và miền núi:

Việt Nam với 3/4 diện tích là đồi núi, nơi đây dân cư còn thưa thớt. Đây là địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số với trình độ phát triển kinh tế còn thấp so với vùng đồng bằng đất chật người đông. Ở trung du miền núi, gần như địa hình càng lên cao thì dân số càng thấp.

Ở Đông Bắc, dân cư tương đối đông đúc như Bắc Giang (390 người/km²); Phú Thọ (361 người/km²). Trong khi đó các tỉnh vùng cao dân thưa hơn như Bắc Cạn (57 người/km²); Cao Bằng (73 người/km²); Hà Giang (77 người/km²); Lai Châu (34 người/km²). Tây Nguyên với tài nguyên đất bazan nhưng dân cư quá thưa thớt, là nơi có mật độ dân số thấp nhất Việt Nam (Kon Tum 32 người/km²).

3.1.4. Sự phân bố dân cư ở thành thị và nông thôn:

Việt Nam là một nước nông nghiệp hình thành từ lâu đời nhưng bị chế độ thực dân phong kiến thống trị lâu dài, kìm hãm sự phát triển kinh tế, mặt khác phải chịu

chiến tranh liên miên nên hệ thống thành phố của Việt Nam vừa ít lại vừa chậm phát triển.

Trước năm 1975, mục đích và sự hình thành đô thị ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam hoàn toàn khác nhau. Phía Bắc, quá trình công nghiệp hoá đã thúc đẩy sự phát triển của một số đô thị. Ở phía Nam dân cư dồn về khu vực đô thị để lánh nạn và làm ăn sinh sống. Vì vậy vào thời điểm trước năm 1975, tỷ lệ dân số đô thị ở miền Bắc là 21,3%, miền Nam là 31,3%.

Sau ngày thống nhất đất nước, số dân thành thị giảm nhanh do việc hồi hương của dân cư các thành phố lớn ở miền Nam, do điều động lao động và di cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Vào đầu những năm 1980 thế kỷ XX, cùng với đường lối đổi mới, nền kinh tế thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước làm cho dân số thành thị tăng dần. Tới thời điểm 1/4/1999, dân số sống ở thành thị là 23,5 %. Dân số ở nông thôn quá lớn phản ánh trình độ thấp của quá trình công nghiệp hoá và phát triển chậm của nhóm ngành kinh tế dịch vụ.

Sự phân bố dân cư nông thôn và thành thị cũng khác nhau giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng có số dân thành thị cao nhất (49,98%) và Bắc Trung Bộ là vùng có số dân thành thị thấp nhất (12,31%).

Một số tỉnh thành phố có số dân tập trung đông ở thành thị đó là: Thành phố Hồ Chí Minh (83,47%), Đà Nẵng (78,63%), Hà Nội (57,56%), Bà Rịa - Vũng Tàu (41,56%), Quảng Ninh (44,14%). Ngược lại một số tỉnh thành có tỷ lệ dân thành thị quá thấp so với dân ở nông thôn: Thái Bình (5,78%), Hà Nam (6,09%), Hà Tây (7,99%)...

Công nghiệp hóa trong tương lai sẽ tạo điều kiện giảm dần sự chênh lệch về phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn.

3.2. Nguồn lao động

3.2.1. Số lượng nguồn lao động:

Do tỷ suất gia tăng tự nhiên của dân số qua các thời kỳ ở Việt Nam cao nên nguồn lao động tăng lên nhanh. Thời kỳ 1960 - 1975 tỷ lệ tăng nguồn lao động là 3,2 %, thời kỳ 1975 - 1980 (3,37%), thời kỳ 1980 - 1985 (3,36%), thời kỳ 1986 đến nay (3,55%).

Nguồn lao động tăng nhanh đã gây nhiều khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Điều đó đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta hiện nay cũng như trong tương lai.

3.2.2. Chất lượng nguồn lao động:

Sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, của từng vùng phụ thuộc vào quy mô dân số hoạt động kinh tế, chất lượng, tính ổn định và sự thường xuyên của việc làm. Đó là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển và các chính sách của mỗi quốc gia.

Dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động) ở Việt Nam, nữ chiếm 50% (tính trong cả nước) trong đó khu vực thành thị là 48,6%, khu vực nông thôn là 50,37%. Dân số hoạt động kinh tế nếu chia theo nhóm tuổi thì nhóm trung niên ngày một tăng nhanh, nhóm lao động trẻ và cao tuổi ngày càng giảm.

Về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động trong cả nước ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ người chưa biết chữ, chưa tốt nghiệp cấp I giảm nhanh, số người tốt nghiệp cấp II, III tăng lên liên tục. Những chuyển biến tích cực về trình độ học vấn sẽ tạo nhiều thuận lợi cho việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tạo thêm việc làm mới cho lực lượng lao động.

Tuy nhiên trình độ học vấn còn có sự phân hoá giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động ở Việt Nam còn thấp (số người có trình độ từ sơ cấp trở lên tới tiến sĩ chiếm 13,11% trong lực lượng lao động). Ở khu vực thành thị, quy mô và tốc độ tăng số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn hẳn khu vực nông thôn (chiếm 33,7% trong lực lượng lao động, còn ở nông thôn chỉ chiếm 8,06%).

Mặc dù chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao, lực lượng lao động có kỹ thuật ngày càng tăng song trước yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội thì lực lượng lao động trong các ngành kinh tế quốc dân còn ít và còn yếu, nhiều ngành sản xuất chủ yếu lao động kỹ thuật còn chiếm tỷ trọng thấp.

3.2.3. Phân bố và sử dụng lao động:

a) Phân bố và sử dụng nguồn lao động theo các ngành kinh tế:

Năm 2001, số lao động làm việc trong các ngành kinh tế là 36.701.800 người (năm 2000), thì 63,6% làm việc trong khu vực nông lâm ngư nghiệp; 12,5% trong công nghiệp và xây dựng; 24,1% trong các ngành dịch vụ. Như vậy công cuộc đổi

mới đang từng bước làm thay đổi việc sử dụng lao động xã hội, nhưng sự phân công lao động theo ngành ở nước ta còn chậm chuyển biến.

Việc sử dụng lao động phân theo các thành phần kinh tế đã có chuyển biến rõ rệt. Việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức sản xuất tạo ra các điều kiện cần thiết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần. Lao động trong thành phần kinh tế quốc doanh giảm, chuyển sang khu vực kinh tế tập thể và tư nhân, cá thể. Sự chuyển dịch lao động giữa các thành phần kinh tế diễn ra rõ nét trong công nghiệp và thương nghiệp. Trong nông nghiệp, với “khoán 10”, giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân, đấu thầu, khoán ruộng đất... đã xuất hiện các nông trại sản xuất nông sản hàng hoá. Những chuyển biến đó đã cho phép tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn, tạo ra những thay đổi xã hội sâu sắc trong nông thôn Việt Nam .

b) Phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động theo vùng:

Từ sau năm 1954, nhất là từ sau ngày thống nhất đất nước, chúng ta đã từng bước cải tạo sự phân bố dân cư và nguồn lao động không hợp lý giữa các vùng trong nước bằng cách phát triển kinh tế xã hội ở những vùng ít dân, thiếu lao động song còn nhiều tiềm năng (miền núi, trung du, cao nguyên), tạo sức thu hút dân cư và nguồn lao động từ các vùng đông dân, ít tiềm năng (các tỉnh đồng bằng, các thành phố đông dân). Cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội chung ta đã thực hiện các định hướng di chuyển dân cư chủ yếu sau:

- Hướng di chuyển dân cư từ đồng bằng lên miền núi và cao nguyên.

Nhiều khu công nghiệp mới, nhiều xí nghiệp công nghiệp hiện đại, nhiều nông trường, lâm trường và các khu kinh tế mới được xây dựng cùng với việc phát triển giao thông vận tải, thương mại... ở miền núi trung du đã thu hút hàng triệu lao động từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, các thành phố lên Tây Bắc, Việt Bắc đã làm cho mật độ dân số ở nhiều tỉnh trung du, miền núi tăng rõ rệt.

- Hướng di chuyển dân cư từ Đông sang Tây. Đây là hướng phổ biến trên phạm vi cả nước, ở các tỉnh phía Bắc luồng di chuyển này trùng với luồng chuyển dân từ đồng bằng lên miền núi. Ở miền Nam từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, luồng di chuyển này nhằm phát triển kinh tế Tây Nguyên và các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

- Hướng di chuyển dân cư từ Bắc vào Nam đã hình thành từ lâu đời. Từ sau năm 1975, luồng di chuyển này đã được xúc tiến mạnh hơn để khai thác các nguồn lực và phát triển kinh tế các tỉnh phía Nam.

Ngoài ba hướng chủ yếu trên còn có các hướng di chuyển dân khác:

+ Di chuyển dân từ nông thôn ra thành thị do phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ.

+ Di chuyển dân cư từ vùng núi cao xuống vùng núi thấp do thực hiện phong trào định canh định cư đối với đồng bào các tộc người thiểu số.

+ Di chuyển dân cư từ nội địa ra vùng ven biển và hải đảo để khai thác các tiềm năng của biển.

c) Phương hướng phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động:

Trong thời gian tới (năm 2010), việc phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động nhằm điều hoà sức lao động giữa các vùng trong nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Di chuyển dân cư nội vùng gắn liền với quá trình phân bổ lại lực lượng sản xuất trong cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ.

- Hướng phân bố và sử dụng lao động ở nước ta như sau:

+ Xuất phát từ nhiệm vụ và tiềm năng của sản xuất nông nghiệp cần sử dụng lao động theo hai hướng: Một là thâm canh trên cơ sở đầu tư thêm lao động trên một đơn vị diện tích, hai là tăng vụ trên những diện tích có thể tăng được đồng thời tận dụng tối đa diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp để tạo thêm việc làm và phân bổ lại lao động và dân cư.

+ Riêng ngành lâm nghiệp, lao động còn chiếm tỷ trọng rất thấp vì vậy cần tăng cường, bổ sung lực lượng lao động cho lâm nghiệp (dự kiến lao động lâm nghiệp phải chiếm tới 15% lực lượng lao động xã hội). Tăng lực lượng lao động trong lâm nghiệp có ý nghĩa to lớn để phát triển nghề rừng, định canh định cư có hiệu quả đối với đồng bào các tộc người thiểu số.

+ Phát triển toàn diện kinh tế biển nhằm khai thác các tiềm năng to lớn của biển đồng thời góp phần giải quyết việc làm cho số lượng lao động chưa có việc làm hiện nay.

+ Lao động trong ngành công nghiệp dự kiến chiếm khoảng 17% lao động toàn xã hội. Việc tăng cường lực lượng lao động trong công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, khối kinh tế dịch vụ cần được đầu tư lao động đúng mức bởi lẽ đây là ngành thu hút nhiều lao động, là ngành có nhiều ưu thế và hoàn toàn có điều kiện phát triển ở Việt Nam hiện nay cũng như sau này.

Chương 5

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. VỊ TRÍ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SẢN XUẤT

- Công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất quan trọng, đặc trưng cho trình độ phát triển và vững mạnh của nền kinh tế quốc dân. Vai trò của công nghiệp đối với phát triển và phân bố sản xuất được thể hiện như sau:

- Phát triển công nghiệp là con đường tất yếu và duy nhất để cải tạo và hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân; làm cho các ngành kinh tế quốc dân được sản xuất, tổ chức và quản lý theo phương pháp công nghiệp với hiệu quả cao.

- Phát triển và phân bố công nghiệp tác động mạnh mẽ và sâu sắc tới sự phân bố của các ngành sản xuất khác, tới toàn bộ tổ chức lãnh thổ của một xã hội, tới sinh thái môi trường. Các điểm công nghiệp, các trung tâm công nghiệp được phân bố ở đâu thường làm biến đổi theo nó sự phân bố của nông nghiệp, giao thông vận tải, các ngành dịch vụ... hình thành ở đó những điểm dân cư lớn, tập trung, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt xã hội và môi trường thiên nhiên.

- Phát triển và phân bố công nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để đẩy mạnh cách mạng khoa học, công nghệ và ứng dụng những thành tựu của nó vào phát triển nền kinh tế quốc dân.

- Phát triển và phân bố công nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, mở rộng các quan hệ kinh tế- thương mại với nước ngoài.

- Phát triển và phân bố công nghiệp hợp lý còn góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng và khả năng phòng thủ đất nước. Phát triển và phân bố công nghiệp đúng đắn đem lại những hiệu quả to lớn cho toàn bộ xã hội, ảnh hưởng tới sự hình thành các tổng thể sản xuất lãnh thổ của các vùng, tới bộ mặt kinh tế-xã hội của đất nước. Ngược lại, sai lầm trong phân bố công nghiệp sẽ gây những tác hại lâu dài không chỉ cho bản thân các xí nghiệp, cho ngành công nghiệp mà còn tác hại tới các ngành sản xuất khác và đời sống nhân dân, gây ô nhiễm và phá hoại môi trường.

Nước ta đang trong quá trình phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phân bố công nghiệp trở thành một bộ phận quan trọng trong tổ chức nền kinh tế-xã hội theo lãnh thổ.

II. ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

2.1. Đặc điểm chung

2.1.1 Sản xuất công nghiệp có khả năng thực hiện chuyên môn hoá sản xuất sâu và hiệp tác hoá sản xuất rộng:

Do đối tượng sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp là những vật vô sinh, sản xuất ít chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Quá trình sản xuất công nghiệp diễn ra liên tục, trình tự sản xuất không bắt buộc, mặt khác để sản xuất ra một sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều loại lao động. Do đó muốn nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong sản xuất, đòi hỏi phải thực hiện sản xuất chuyên môn hoá sâu đến từng bộ phận, từng chi tiết của sản phẩm. Nhưng đi liền với sản xuất chuyên môn hoá, đòi hỏi phải có sự hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Cho nên, chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất công nghiệp. Chuyên môn hoá sản xuất càng sâu đòi hỏi hiệp tác hoá sản xuất càng rộng. Từ đặc điểm trên, trong phát triển và phân bố công nghiệp phải nghiên cứu, lựa chọn được những vị trí phân bố hợp lý, tạo thuận lợi cho thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

2.1.2. Sản xuất công nghiệp có xu hướng phân bố ngày càng tập trung cao độ theo lãnh thổ:

Phân bố tập trung theo lãnh thổ là quy luật phát triển của sản xuất công nghiệp thể hiện ở quy mô xí nghiệp và mật độ sản xuất các xí nghiệp công nghiệp trên một đơn vị lãnh thổ. Tính tập trung theo lãnh thổ của sản xuất công nghiệp có nhiều ưu điểm, song cũng có nhiều nhược điểm. Công nghiệp phân bố tập trung theo lãnh thổ hình thành những điểm công nghiệp, khu công nghiệp, vùng công nghiệp sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất, khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản xuất, đưa lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Tuy nhiên nếu quy mô tập trung công nghiệp theo lãnh thổ quá mức, vượt quá sức chứa của lãnh thổ, sẽ gây ra rất nhiều khó khăn đó là: làm hình thành những khu công nghiệp lớn, những trung tâm dân cư đông đúc, những thành phố khổng lồ, tạo sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng, gây khó khăn phức tạp cho tổ chức, quản lý xã hội và môi trường. Vì vậy cần nghiên cứu toàn diện những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong từng địa phương; từng vùng cũng như trên lãnh thổ cả nước để lựa chọn quy mô phân bố công nghiệp cho phù hợp.

2.1.3. Sản xuất công nghiệp có nhiều khả năng tổ chức phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất:

Trong nền công nghiệp hiện đại, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp có mối quan hệ với nhau trong quy trình công nghệ sản xuất đó là: cùng sử dụng chung loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp, những cơ sở công nghiệp có mối quan hệ như trên cần được tổ chức, phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất. Xí nghiệp liên hợp có đặc trưng ở sự thống nhất về quy trình công nghệ sản xuất và về mặt lãnh thổ của các cơ sở sản xuất nằm trong cơ cấu của xí nghiệp liên hợp. Giữa các cơ sở sản xuất trong xí nghiệp liên hợp có những mối liên hệ tuần tự với nhau trong một đơn vị quản lý hành chính, kỹ thuật. Loại hình xí nghiệp liên hợp có ưu điểm: giảm bớt được chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, cho phép sử dụng một cách tổng hợp và có hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu, vật liệu, rút ngắn các chu kỳ sản xuất, giảm hao phí lao động sống, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, đưa lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao.

2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ của một số ngành công nghiệp chủ yếu

2.2.1. Công nghiệp điện lực:

Ngành công nghiệp điện lực sản xuất ra một loại năng lượng không thể tích trữ tồn kho được, nhưng có khả năng chuyển tải đi xa bằng đường dây cao thế, vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần chú ý tới phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới điện quốc gia thống nhất để nối liền các cơ sở sản xuất với các cơ sở tiêu dùng điện, nhằm điều hoà cung- cầu về điện, tận dụng công suất các nhà máy điện, đảm bảo an toàn trong sử dụng điện đến tất cả các vùng lãnh thổ, thúc đẩy kinh tế-xã hội của đất nước phát triển.

- So với nhà máy thủy điện có cùng công suất, nhà máy nhiệt điện có thời gian xây dựng ngắn hơn, vốn đầu tư ban đầu lớn hơn, nhưng khi đi vào sử dụng lại có giá thành một đơn vị điện lực cao hơn so với nhà máy thủy điện. Từ đặc điểm này trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần nghiên cứu kết hợp tốt giữa các loại hình nhà máy điện cho phù hợp với khả năng, vốn đầu tư và nhu cầu tiêu dùng điện trong từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội.

- Công suất nhà máy điện càng lớn, công nghệ càng hiện đại, mạng lưới phân phối điện càng rộng thì giá thành một đơn vị điện lực sản xuất ra càng rẻ. Do đó trong phát triển điện lực cần nghiên cứu, phân tích toàn diện điều kiện tự nhiên khả năng kinh tế-kỹ thuật. Nên xây dựng nhà máy có quy mô công suất lớn sẽ có lợi hơn xây dựng nhà máy điện công suất nhỏ.

2.2.2. Công nghiệp luyện kim:

- Ngành công nghiệp luyện kim sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng nên thường được phân bố gần các vùng mỏ kim loại. Tuy nhiên, cũng có thể phân bố gần các trung tâm cơ khí nặng để đáp ứng yêu cầu nguyên liệu, hoặc gần vùng nhiên liệu lớn.

- Ngành luyện kim đen bao gồm nhiều giai đoạn sản xuất phức tạp, đòi hỏi phải được phân bố thành một loại hình xí nghiệp liên hợp quy mô lớn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Ngành công nghiệp luyện kim màu, do hàm lượng kim loại trong quặng thường thấp và rất thấp, nên khi phân bố thường có thêm công đoạn làm giàu quặng trước khi tinh luyện, công đoạn này cần phân bố ngay trong vùng khai thác quặng: các xí nghiệp tinh luyện nên phân bố gần nơi khai thác, làm giàu quặng hoặc nơi giàu nhiên liệu năng lượng. Địa điểm phân bố còn tùy thuộc vào kỹ thuật và công nghệ tinh luyện thích hợp với mỗi loại quặng.

2.2.3. Công nghiệp cơ khí:

Ngành cơ khí vừa có yêu cầu phân bố tập trung, vừa có yêu cầu phân bố phân tán. Phần lớn các ngành cơ khí được phân bố gần thị trường tiêu thụ, gần trung tâm khoa học, gần nơi tập trung lao động. Có thể phân chia ngành cơ khí thành các nhóm để phân bố:

- Cơ khí nặng cần phân bố gần nguồn nguyên liệu.
- Cơ khí trung bình, máy móc, thiết bị nên phân bố gần những nơi tiêu thụ lớn.
- Cơ khí chính xác phân bố gần trung tâm khoa học-kỹ thuật, gần nguồn lao động có kỹ thuật, vùng tập trung dân cư có trình độ dân trí cao.
- Cơ khí sửa chữa, lắp ráp nên phân bố rộng khắp thành một hệ thống, mạng lưới trong cả nước.

2.2.4. Công nghiệp hoá chất:

- Những cơ sở sản xuất công nghiệp hoá chất sử dụng những hoá chất độc hại, hoặc sản xuất ra các hoá phẩm độc hại, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khoẻ của dân cư, cần được phân bố xa các khu dân cư, xa nguồn nước sinh hoạt và không được phân bố trước hướng gió chủ yếu của vùng.

- Những cơ sở sản xuất hoá chất, sản xuất ra những sản phẩm chuyên chở đi xa không có lợi và nguy hiểm (chất gây cháy nổ, hoá chất cơ bản...), nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Đối với những cơ sở sản xuất hoá chất có quan hệ với nhau trong quy trình công nghệ sản xuất, trong phát triển và phân bố nên tổ chức thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

2.2.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thường có khối lượng lớn, giá trị thấp, vận chuyển đi xa không kinh tế, nên thường được phân bố ở những vùng có sẵn nguyên liệu hoặc vùng tiêu thụ. Tuy nhiên trong phát triển và phân bố, ngành này cũng được chia thành ba nhóm với những yêu cầu phân bố khác nhau, đó là:

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguồn nguyên liệu rẻ tiền, khó chuyên chở đi xa so với thành phẩm (xi măng...) thường được phân bố ở vùng có sẵn nguyên liệu.

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sản xuất ra những sản phẩm có kính thước lớn, công kênh, nặng nề, khó chuyên chở đi xa so với nguyên liệu (bê tông đúc sẵn) nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất đơn giản, sử dụng nguồn nguyên liệu rẻ tiền có ở khắp mọi nơi (sản xuất vật liệu xây dựng thông thường) nên phân bố rộng khắp để phục vụ yêu cầu tiêu dùng của dân cư.

III. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

3.1. Nhân tố lịch sử-xã hội

Sản xuất công nghiệp đòi hỏi một cơ sở vật chất kỹ thuật lớn, nên lượng vốn đầu tư ban đầu rất cao. Trong phát triển và phân bố công nghiệp, người ta thường dựa vào các cơ sở công nghiệp cũ (được hình thành và phát triển trong quá khứ), dựa vào đó mà mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ sản xuất. Do đó, sự phát triển và phân bố công nghiệp trong quá khứ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp trong hiện tại và tương lai. Vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp ngày nay, cần phải đặc biệt chú ý nghiên cứu, lựa chọn được vị trí phân bố hợp lý (không những trong hiện tại mà cả trong tương lai) để nâng cao hiệu quả sản xuất cho từng cơ sở sản xuất công nghiệp, cho toàn ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

3.2. Sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hàng đầu đối với các ngành công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Vì vậy sự phân bố các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên các vùng lãnh thổ của đất nước có ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp.

3.3. Cơ sở kinh tế-xã hội

Nền công nghiệp của nước ta hiện nay đã có được một cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định, kể cả hệ thống cơ sở hạ tầng (than, dầu, thủy điện, mạng lưới vận tải...) và hàng loạt ngành công nghiệp cơ bản... đã có đội ngũ lao động kỹ thuật cao có tay nghề và trình độ chuyên môn khá vững vàng. Ví dụ ngành dầu khí non trẻ đã có tới trên 2000 trong số trên 9000 lao động có trình độ đại học và trên đại học. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, kích thích nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội ngày càng đa dạng và phong phú hơn đối với sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, con đường liên doanh, hợp tác với nước ngoài mở ra thị trường rộng lớn đối với công nghiệp nước ta, đồng thời cũng đặt nền công nghiệp nước ta trước những thách thức lớn phải vượt qua.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4.1. Tình hình chung

Hiện nay, nước ta đã hình thành một hệ thống công nghiệp, bao gồm các ngành công nghiệp nặng và các ngành công nghiệp nhẹ phong phú, đa dạng. Công nghiệp nặng bao gồm một hệ thống các ngành từ năng lượng (than, điện, dầu khí), luyện kim (luyện kim đen, luyện kim màu), cơ khí (từ cơ khí sửa chữa lắp ráp đến cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử), hoá chất (hoá chất cơ bản, hoá chất phân bón, thuốc trừ sâu), vật liệu xây dựng (từ khai thác đến chế biến), công nghiệp khai thác, chế biến gỗ và lâm sản khác... ngành công nghiệp nhẹ (kể cả công nghiệp thực phẩm, in, xà phòng, bóng đèn, phích nước... đến hệ thống các xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm trồng trọt (xay sát, đường, bia rượu, thuốc lá, hoa quả hộp) đến hệ thống các xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, thịt đông lạnh, sữa...) sản phẩm của các ngành thủy sản (nước mắm, tôm, cá hộp, bột cá...).

Công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương là hai loại hình phân cấp quản lý trong sản xuất công nghiệp tồn tại và hỗ trợ cho nhau phát triển. Công nghiệp trung ương bao gồm những xí nghiệp công nghiệp thuộc các ngành quan trọng được phân bố ở những vùng có điều kiện thuận lợi, đồng thời giữ vai trò nòng cốt và chủ đạo đối với toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp địa phương gồm nhiều ngành (gồm cả tiểu thủ công nghiệp) tạo thành một mạng lưới công nghiệp từ cơ khí sửa chữa, cơ sở chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nông cụ cải tiến, hàng tiêu dùng... trên cơ sở nguyên liệu, lao động và thị trường địa phương. Hệ thống các ngành công nghiệp địa phương đã hỗ trợ cho công nghiệp trung ương phát triển và có tác dụng to lớn trong việc khai thác tiềm năng về tài nguyên, lao động và thị trường địa phương, nâng cao trình độ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế địa phương.

Trong những năm qua, các xí nghiệp quốc doanh và cơ sở ngoài quốc doanh đã sản xuất hàng vạn mặt hàng, bao gồm nhiên liệu - năng lượng, máy móc thiết bị, kim loại, hoá chất, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng và nhiều loại sản phẩm tiêu dùng đáp ứng một phần nhu cầu của các ngành nông-lâm-ngư nghiệp, nhu cầu tiêu dùng trong cả nước và xuất khẩu. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002 tăng 14,4% so với năm 2001. Cả ba khu vực kinh tế trong công nghiệp đều tăng trưởng khá, trong đó cao nhất là công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 19,1%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,9%, công nghiệp khu vực nhà nước tăng 11,7% (trong đó trung ương quản lý tăng 12,6%) và giữ vững vai trò chủ đạo với tỷ trọng 40% tổng giá trị sản phẩm toàn ngành. Đáng chú ý là, khu vực doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện chủ trương cổ phần hoá, đã phát huy tác dụng tích cực trong đổi mới cơ cấu đầu tư, cải tiến quản lý và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Từ khi nước ta hoàn toàn thống nhất đến nay, cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta đã bước đầu có những chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Nhiều điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp được hình thành và phát triển. Trong đó bốn thành phố lớn là: Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng chiếm gần 50% tổng số xí nghiệp công nghiệp. Các tỉnh có trên 100 xí nghiệp công nghiệp đang hoạt động đó là: Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh. Công nghiệp nặng và công nghiệp sản xuất nguyên liệu được phân bố nhiều ở các tỉnh miền Bắc. Ngược lại ở các tỉnh miền Nam tập trung chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và cơ khí lắp ráp. Hiện nay và những năm tiếp theo, nước ta đang tiếp tục phát triển và hiện đại hoá công nghiệp, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế cho phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế-xã hội hiện nay và trong tương lai.

4.2 . Tình hình phân bố các ngành công nghiệp

4.2.1. Công nghiệp năng lượng -nhiên liệu:

Năng lượng là cơ sở của sự phát triển các lực lượng sản xuất , là động lực thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật, bảo đảm cho việc thực hiện cơ giới hoá tự động hoá các quá trình sản xuất. Ngành năng lượng-nhiên liệu ảnh hưởng rất rõ nét tới sự phân bố các ngành công nghiệp khác , tới sự phát triển và hoàn thiện cơ cấu sản xuất của từng vùng.

Công nghiệp năng lượng-nhiên liệu gồm hai ngành chính có liên quan chặt chẽ với nhau: công nghiệp nhiên liệu và công nghiệp điện lực.

Công nghiệp năng lượng-nhiên liệu hiện nay ở nước ta đang chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Những cơ sở công nghiệp

năng lượng-nhiên liệu lớn ở nước ta hiện nay đáng chú ý là: các xí nghiệp khai thác than lớn tập trung ở vùng than Quảng Ninh (Vàng Danh, Cẩm Phả, Hòn Gai...) chiếm gần 90% sản lượng than các loại. Ngoài ra còn có nhiều mỏ than khác, phân bố rải rác ở một số khu vực Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh khu IV và vùng U Minh, Cà Mau.

a) Công nghiệp nhiên liệu:

Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp quan trọng này. Quá trình tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở nước ta đã tiến hành từ thập kỷ 60 ở cả hai miền Nam Bắc. Sau 7 năm thăm dò, năm 1979 mỏ khí đốt nhỏ ở Tiên Hải, Thái Bình đã được phát hiện. Năm 1986 lần đầu tiên nước ta bắt đầu khai thác được dầu khí trên vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản lượng khai thác dầu khí hàng năm tăng nhanh, tính đến hết năm 2002 đã khai thác được trên 100 triệu tấn dầu thô. Nước ta đã trở thành một trong 44 nước trên thế giới có khai thác dầu khí và đứng thứ 4 ở Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu hàng năm. Cơ sở lọc dầu đầu tiên đã được xây dựng ở Tuy Hạ cách thành phố Hồ Chí Minh 15 km về phía đông đã hoạt động từ năm 1988 với công suất 40 vạn tấn năm. Hiện nay ngành dầu khí đang chuẩn bị tích cực cho việc xây dựng nhà máy lọc dầu số 1 ở Dung Quất (Quảng Ngãi) công suất 6,5 triệu tấn/năm và tiếp đó là nhà máy lọc dầu số 2 ở Nghi Sơn - Thanh Hoá .

Bên cạnh việc khai thác dầu, việc đưa khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng vào bờ để chạy tuốc bin khí ở nhà máy điện Thủ Đức (36 MW) và Bà Rịa (108 MW) cũng là những kết quả rất quan trọng.

Công nghiệp dầu khí, tính đến hết năm 2002 đã sử dụng trên 9000 lao động. Tuyệt đại bộ phận được đào tạo có trình độ kỹ thuật cao, trong đó trên 2000 cán bộ có trình độ đại học và trên đại học, với các chuyên gia đầu ngành (chiếm gần 30% tổng số lao động).

b) Công nghiệp điện lực:

Trong gần 30 năm phát triển (1975 -2002), công nghiệp điện lực nước ta đã đạt được những kết quả rất khả quan; chúng ta đã xây dựng được nhiều nhà máy điện lớn, nhỏ với các loại hình khác nhau, trong đó đáng chú ý là nhà máy thủy điện Hoà Bình công suất 1920 MW, nhà máy nhiệt điện Phả Lại 640 MW, nhà máy thủy điện Yaly công suất 720 MW, nhà máy thủy điện Trị An 400 MW, nhà máy thủy điện Hàm Thuận 400 MW, củng cố và cải tạo các nhà máy thủy điện đã có như Đa Nhim 160 MW, Thác Bà 108 MW... đã đưa vào sử dụng 83 trạm thủy điện nhỏ và vừa với tổng công suất 4,3 MW và trên 200 trạm thủy điện từ 10 -50 KW ở miền núi.

Hình thành công nghiệp thiết bị điện và tự giải quyết việc trang thiết bị, tuốc bin cho nhà máy thủy điện công suất từ 04 đến 250 KW với áp lực cột nước từ 10 - 130m. Ngành công nghiệp thiết bị điện cũng đã tự chế tạo được các loại biến áp từ 3500 KVA đến 100.000 KVA.

Thiết kế và xây dựng quy hoạch điều phối điện trong cả nước thành một mạng lưới thống nhất, nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng giữa các vùng, với các trạm và đường dây tải có điện áp tương ứng từ 3,5 KV đến 120 KV. Riêng miền Bắc có một trạm biến áp 220 KV, 31 trạm 110 KV, 7500 trạm trung gian phân phối cho 8.000 biến áp các loại. Tuyến đường dây cao áp 500 KV (Hoà Bình - Phú Lâm) dài 1.487 km được hoàn thành năm 1994 đã đưa 5,6 tỷ KW/h điện từ miền Bắc vào miền Trung và miền Nam.

Một đặc điểm quan trọng của ngành công nghiệp điện lực nước ta là thủy điện trong cơ cấu điện lực ngày càng tăng, từ 28% năm 1985 đến hết năm 1995 thủy điện trong cơ cấu điện năng đã chiếm 72,5% (nhiệt điện 16,8%, tuốc bin khí 7,8%, điêzen 2,7%, nguồn khác 0,2%). Thực trạng đó nói lên vị trí của thủy điện hiện nay rất quan trọng. Các năm sau này, vị trí đó còn được tăng thêm khi thủy điện Nà Hang, Xê Xan, Sơn La và nhiều nhà máy thủy điện nhỏ khác đi vào hoạt động .

Sự phát triển ngành công nghiệp điện năng nước ta theo dự báo phân bố hướng vào những nơi trực tiếp cung cấp nguồn lực (than, thác nước) hoặc nằm ở những vùng tiêu thụ lớn. Đó là sự phân bố mang tính chất phụ thuộc rõ rệt. Sự điều phối chủ yếu thông qua hệ thống tải điện hơn là sự phân bố các điểm nhiệt điện ở các điểm thuận lợi chuyên chở than dầu. Quá trình phân bố ấy hình thành 3 vùng năng lượng lớn đó là:

- Vùng công nghiệp năng lượng Bắc Bộ. Tính từ phạm vi Thanh Hoá trở ra Bắc, vùng này trước mắt có cơ sở năng lượng từ hai nguồn than đá và thác nước. Đây là một trong hai vùng tiêu thụ điện năng lớn nhất cả nước.

- Vùng công nghiệp năng lượng Nam Bộ. Tính từ lưu vực sông Đồng Nai trở xuống, dựa trên cơ sở năng lượng thủy năng của hệ thống các sông vùng Đông Nam Bộ và nguồn năng lượng từ khí đồng hành của công nghiệp khai thác dầu khí .

- Vùng công nghiệp năng lượng Trung Trung Bộ gồm một dải ven biển từ Nghệ An đến Khánh Hoà và ba tỉnh Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk). Công nghiệp năng lượng vùng này phát triển chủ yếu dựa trên cơ sở nguồn thủy năng các hệ thống sông ở Tây Nguyên và hệ thống sông khác ở trong vùng, cũng như một số cơ sở nhiên liệu khác.

4.2.2. Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại :

Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại nước ta do điều kiện kinh tế và

chiến tranh nên chậm phát triển, từ 1975 đến nay được quan tâm chú ý phát triển và ngành đang hướng mạnh vào các lĩnh vực:

- Thăm dò, đánh giá trữ lượng, đưa vào khai thác và mở rộng khai thác các mỏ: thiếc, nhôm, crôm, titan, sa khoáng...

- Nhập kỹ thuật mới, thông qua hợp tác-đầu tư với công ty thép nước ngoài, cố gắng đáp ứng nhu cầu trong nước, hạn chế nhập thép thành phẩm từ nước ngoài.

- Sắp xếp lại tổ chức, nhằm thích ứng với các hoạt động hợp tác-đầu tư trong nền kinh tế thị trường, theo định hướng XHCN.

Việc khai thác và chế biến kim loại được phân bố dưới hai hình thức:

- + Phân bố ngay trong vùng nguyên liệu như thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quỳ Hợp (Nghệ An).

- + Phân bố ở thị trường có nhu cầu sử dụng kim loại như nhà máy cán thép ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Biên Hoà, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ... Với công suất các nhà máy này từ 120.000 tấn đến 200.000 tấn/năm.

4.2.3. Công nghiệp cơ khí:

Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp đảm bảo việc sản xuất công cụ, thiết bị, máy động lực cho tất cả các ngành sản xuất. Vì thế, trước yêu cầu phát triển của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá, công nghiệp cơ khí phải đủ sức mạnh để thực hiện các nội dung của cách mạng công nghiệp, đổi mới công nghệ cho các ngành kinh tế then chốt và thực hiện cách mạng kỹ thuật. Đến nay, ngành công nghiệp cơ khí nước ta có đặc điểm:

- Đủ sức mạnh chế tạo nhiều loại máy công cụ vừa và nhỏ, chế tạo được nhiều thiết bị chuyên ngành như thiết bị điện, thiết bị khai thác mỏ, máy kéo công suất 12cv, máy bơm các loại, thiết bị xi măng lò đứng 100.000 tấn/năm máy gạch công nghiệp từ 1-3 tỷ viên/năm.

- Có đội ngũ thợ lắp ráp máy lành nghề, đạt đến trình độ cao, đủ sức lắp ráp các máy móc thiết bị kỹ thuật hiện đại như: thiết bị thủy điện, nhiệt điện lớn, thiết bị xi măng, thiết bị dàn khoan dầu khí ngoài thềm lục địa, lắp ráp xe hơi, tàu biển hiện đại, các thiết bị điện tử, vi mạch phức tạp...

- Cải tạo, củng cố và bổ sung thiết bị để nâng cao năng lực của ngành cơ khí miền Nam để trở thành các trung tâm trang thiết bị lớn. Bốn trung tâm cơ khí theo thứ tự được xây dựng bổ sung gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tuy nhiên, công nghiệp cơ khí cho đến nay vẫn chưa phát triển tương xứng với vai trò của nó. Sản phẩm làm ra chỉ phục vụ thị trường trong nước, ít có khả năng cạnh tranh. Nguyên nhân chính là: Chậm đổi mới công nghệ, máy móc

thiết bị cũ kỹ; chương trình đào tạo và đào tạo lại không còn thích ứng với nhu cầu và sự phát triển của kỹ thuật; chính sách phát triển chưa phù hợp. Quá trình xây dựng và phát triển ngành công nghiệp cơ khí đã tạo ra một mạng lưới xí nghiệp được phân bố theo hai hướng: vừa tập trung thành các trung tâm cơ khí đóng vai trò “hạt nhân” ở các thành phố lớn vừa trải rộng và đều khắp ở các tỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất hàng tiêu dùng.

4.2.4 Công nghiệp hoá chất:

Ngành công nghiệp hoá chất nước ta trước đây phát triển chậm, từ sau ngày nước nhà hoàn toàn giải phóng, chúng ta đã và đang chú ý tập trung phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp này. Các xí nghiệp hoá chất quan trọng và lớn của nước ta hiện nay là những xí nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất phân bón, chế biến cao su, sản xuất đồ nhựa và dược phẩm như: apatit Lào Cai, supe phốt phát Lâm Thao, pirít Phú Thọ, phân đạm Hà Bắc, phân lân nung chảy Văn Điển, Hàm Rồng, phốt phát Vĩnh Thịnh, sunphát Thanh Hoá, nhiều xí nghiệp sản xuất phân bón hỗn hợp ở ven thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh (như phân bón tổng hợp sông Gianh...); cao su Sao Vàng (Hà Nội), cao su Hóc Môn, Đồng Nai, Bình Lợi, Đà Nẵng...; xí nghiệp dược phẩm I (Hà Nội), dược phẩm 22, 24, 26 thành phố Hồ Chí Minh. Công nghiệp hoá chất sản xuất mặt hàng đồ nhựa phát triển mạnh mẽ như Song Long... nhiều loại hình hoá chất khác như nhà máy hoá chất Việt Trì, pin Văn Điển.

4.2.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trong những năm gần đây được phát triển rất mạnh mẽ và phân bố rộng rãi khắp nơi trên cơ sở gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Nhìn chung về phân bố ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã hình thành nên các trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng quan trọng ở nước ta như sau:

a) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Bắc Bộ:

Từ Thanh Hoá ra Bắc Bộ có nhiều xí nghiệp sản xuất xi măng lớn, các xí nghiệp gạch công nghiệp, gốm ceramic và sứ vệ sinh như: xi măng Hải Phòng 0,4 triệu tấn/năm; Chinh-Fong Hải Phòng 1,4 triệu tấn/năm; Hoàng Thạch 1 và 2: 2,3 triệu tấn/năm; 3 nhà máy xi măng ở Quảng Ninh 4,5 triệu tấn/năm; Bút Sơn 1,4 triệu tấn/năm; Bim Sơn 2,4 triệu tấn/năm; Nghi Sơn 2,3 triệu tấn/năm; Hoàng Mai 1,4 triệu tấn/năm và một số nhà máy xi măng có công suất nhỏ hơn.

Gạch, gốm ceramic và sứ vệ sinh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Thái Bình với 3 xí nghiệp gạch gốm công suất 1 triệu m²/năm mỗi xí nghiệp. Đây là vùng sản xuất vật liệu xây dựng lớn nhất cả nước, với trên 20 triệu tấn xi măng, 5 triệu m² gạch gốm, trên 1 triệu sản phẩm sứ vệ sinh.

- Trong vùng còn có xí nghiệp gạch ngói Giếng Đáy lớn nhất cả nước, công suất đạt 3 - 4,5 triệu viên/năm; xí nghiệp kính Đập Cầu công suất đạt 30 triệu tấn/năm.

b) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Nam Bộ:

Về xi măng có nhà máy xi măng Hà Tiên 1,3 triệu tấn/năm; liên doanh Sao Mai 1,76 triệu tấn/năm, là những xí nghiệp công suất lớn; ngoài ra còn có một số xí nghiệp nhỏ khác như ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Vũng Tàu, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Phát huy tiềm năng lao động, vùng này đã khai thác nguyên liệu tại chỗ, nhập khẩu kỹ thuật mới và đưa vào sản xuất gạch gốm và sứ vệ sinh ở thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ.

c) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Trung Bộ:

Trung bộ có nhiều tiềm năng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như cát có hàm lượng SiO₂ cao, đá granit. Hiện nay từ Quảng Bình đến Bình Thuận chỉ có 2 liên doanh xi măng Thành Mỹ (Quảng Nam) 1,5 triệu tấn/năm; Vân Xa (Thừa Thiên-Huế) 0.5 triệu tấn/năm, còn lại là 5 trạm nghiền clanhke nhỏ. Gạch men ceramic và sứ vệ sinh chỉ có ở Đà Nẵng và Huế, với 3 triệu m²/năm gạch gốm sứ và 300.000 sản phẩm sứ vệ sinh/năm.

4.2.6. Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng:

Ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng có vị trí quan trọng, đảm bảo cung cấp dinh dưỡng, thuận tiện cho đời sống sinh hoạt, góp phần tái tạo lại sức khoẻ cho người lao động. Ngoài ra nó còn giải phóng cho lao động nội trợ thoát khỏi ảnh hưởng phụ thuộc vào bếp núc cổ truyền; thông qua các hoạt động chế biến công nghiệp làm cho các sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp dễ bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, nâng cao được hiệu quả kinh tế. Nước ta là một nước nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển ngành công nghiệp này rất đa dạng, phong phú. Ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta, nếu phát triển tốt sẽ có cơ cấu đa dạng và đóng góp đáng kể vào tích lũy sản phẩm xuất khẩu. Nó rất xứng đáng được xếp vào một trong những ngành mũi nhọn của nước ta. Hiện nay, ngành này mỗi năm chiếm gần 40% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, gần 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng hiện nay phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, chưa gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp với các cơ sở sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Công nghệ- kỹ thuật và chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường, nên hiệu quả kinh tế sản xuất của ngành còn thấp.

Chương 6

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

Vị trí, vai trò, ý nghĩa phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Nông nghiệp - hiểu theo nghĩa rộng và đầy đủ của nó bao gồm cả nông nghiệp (có trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp và ngư nghiệp - có thể nói nông nghiệp là ngành có vị trí, vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xã hội và nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển như nước ta đang trong giai đoạn “bước đi ban đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”.

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội và nó có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đời sống của nhân dân, điều đó được thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau:

- Đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội.
- Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất trong công nghiệp, cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
- Tạo ra nguồn hàng hoá thúc đẩy sự phát triển ngành thương mại trong nước và xuất khẩu.
- Tạo ra tiền đề vững chắc để thực hiện sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ. Đồng thời nông nghiệp, nông thôn còn là nơi cung cấp lực lượng lao động cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác của đất nước, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề xã hội là lao động về việc làm hiện nay.
- Là thị trường rộng lớn tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của công nghiệp và các hoạt động kinh tế - xã hội khác tạo ra, thúc đẩy các ngành trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.
- Đóng góp phần quan trọng trong việc củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước ngày càng vững mạnh.
- Tạo dựng môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững .

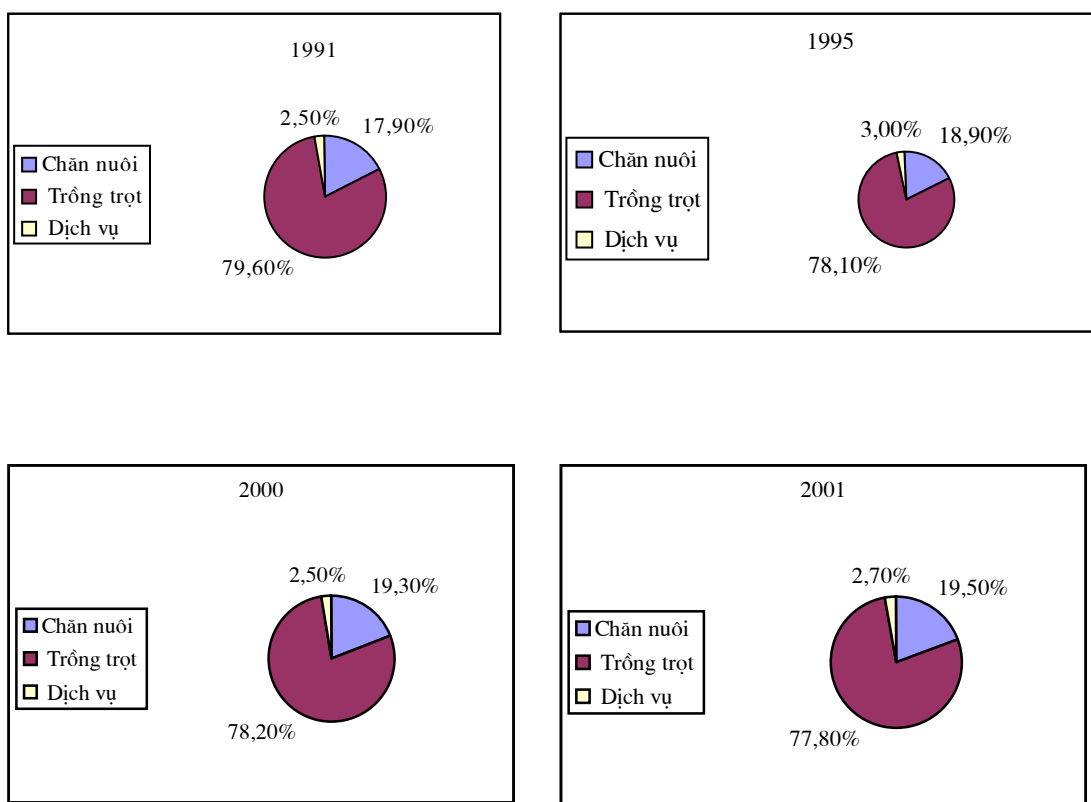
Đó là những đóng góp tích cực của nông nghiệp, nông thôn trên hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ hợp tác quốc tế

và bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, đối với Việt Nam từ một nước nông nghiệp đi lên, cùng với những lợi thế về các nguồn lực để phát triển nông nghiệp thì ngành nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta lại càng chiếm giữ vai trò và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

A. NÔNG NGHIỆP

Trước khi đi vào nghiên cứu từng ngành sản xuất cụ thể trong nông nghiệp, chúng ta cần thấy rõ sự phát triển cơ cấu các ngành đó thể hiện qua biểu đồ 6.1.

Biểu đồ 6.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp



I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1.1. Những đặc điểm chung

1.1.1. Sản xuất nông nghiệp được phân bố và phát triển trên phạm vi không gian rộng lớn:

Trong nông nghiệp quá trình sản xuất luôn luôn gắn chặt với đất đai vì đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế được của sản xuất nông nghiệp. Do vậy có thể nói rằng ở đâu có đất có con người thì ở đó đều có thể phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp được, hay nói khác là: không có đất thì không thể có ngành sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, đối tượng sản xuất của nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi có tính thích ứng khá cao với những điều kiện tự nhiên khác nhau.

Với Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp đã ít lại có xu hướng giảm dần do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá, nhất là các vùng đồng bằng, do vậy, vấn đề đặt ra đòi hỏi quá trình phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết, đó là:

- Cần phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp ở tất cả các nơi có điều kiện về đất đai; cần hết sức coi trọng việc sử dụng đầy đủ và hợp lý, có hiệu quả nguồn lực đất đai hiện có; phải tiết kiệm đất đai, coi “tấc đất như tấc vàng”. Đối với những vùng có diện tích đất nông nghiệp với quy mô lớn như các vùng đồng bằng châu thổ, các vùng cao nguyên... cần được phân bố và tổ chức sản xuất tập trung, chuyên môn hoá cây, con thích hợp để tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn với chất lượng cao, giá thành hạ cung cấp cho nhu cầu của các vùng khác và cho nhu cầu xuất khẩu của đất nước. Đối với các nơi đất hẹp, quy mô diện tích đất nông nghiệp nhỏ, cần phải tận dụng khả năng của đất và lựa chọn cây trồng, vật nuôi thích hợp để phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhằm thoả mãn nhu cầu tại chỗ về các loại nông sản phẩm.

- Ví dụ: hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung thâm canh cao sản xuất cây lúa nước vì nhóm đất phù sa màu mỡ rất thích hợp cho cây lúa sinh trưởng phát triển. Còn đối với vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc thì đất đai ở đó cho phép tập trung phát triển các loại cây đặc sản như chè và các loại cây ăn quả như đào, táo, mận, lê và chăn nuôi đại gia súc. Đối với vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ rất giàu tài nguyên đất đỏ bazan rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê...

1.1.2. Sản xuất nông nghiệp gắn chặt với môi trường tự nhiên:

Trong sản xuất nông nghiệp, đối tượng sản xuất là sinh vật, đó là những cây trồng, vật nuôi - chính bản thân chúng đã là các yếu tố hoàn toàn tự nhiên, là một bộ phận quan trọng của môi trường tự nhiên, cho nên quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng tuân theo những quy luật tự nhiên riêng của mỗi loại sinh vật và quá trình đó không thể tách rời các điều kiện tự nhiên. Do đó sản xuất nông nghiệp có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tự nhiên, trong đó đặc biệt là thời tiết, khí hậu, nguồn nước và thổ nhưỡng là những điều kiện, các yếu tố tự nhiên có tác động, ảnh hưởng nhiều nhất, trực tiếp và rõ rệt nhất, thậm chí có khi quyết định đến sự phân bố và quá trình phát triển của sản xuất nông nghiệp.

- Muốn phân bố hợp lý và phát triển nền nông nghiệp có hiệu quả cao thì cần phải điều tra nghiên cứu và phân tích cụ thể, chi tiết các yếu tố, các điều kiện tự nhiên của từng địa phương, của mỗi vùng để bố trí cây trồng, vật nuôi thích hợp, giải quyết tốt và thoả mãn mối quan hệ: “đất - nước - khí hậu và thời tiết - cây trồng và vật nuôi” trong các vùng cụ thể. Mặt khác, đi đôi với việc khai thác tận dụng tối đa những thế mạnh và thuận lợi do tự nhiên mang lại, đồng thời phải có kế hoạch và biện pháp tích cực, hữu hiệu để khắc phục, hạn chế những khó khăn và thiệt hại do chính môi trường tự nhiên gây ra đối với sản xuất nông nghiệp. Cần nắm vững quy luật sinh trưởng và phát triển tự nhiên của từng loại cây trồng và vật nuôi, trên cơ sở đó có các biện pháp tác động thích hợp để tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao nhất.

- Cần phân bố và phát triển một nền nông nghiệp chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế - nghĩa là đa dạng hoá kinh tế nông nghiệp và nông thôn nhằm rải vụ sản xuất trong năm, giảm bớt sự căng thẳng trong việc sử dụng các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sử dụng chúng.

- Cần nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tích cực, những tiến bộ khoa học - kỹ thuật tác động vào quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi để chúng tự thực hiện chu kỳ sản xuất đạt hiệu quả cao.

1.1.3. Sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản:

Ngành sản xuất nông nghiệp tạo ra các loại sản phẩm, nhìn chung có khối lượng công kênh, chứa tỷ lệ nước khá cao và nhiều loại có hàm lượng dinh dưỡng lớn, cho nên nếu không giải quyết tốt khâu vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm và công nghệ sau thu hoạch thì sản phẩm dễ bị hư hao, giảm phẩm cấp. Do đó, cần phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản, tạo thành các chu trình sản xuất nông- công nghiệp, hình thành các tổ chức liên kết

sản xuất nông - công nghiệp - dịch vụ phù hợp với từng vùng, từng địa phương về các điều kiện và khả năng cụ thể. Giải quyết tốt yêu cầu đó sẽ có tác dụng tích cực về nhiều mặt: đảm bảo được chất lượng và làm tăng giá trị của nông sản phẩm, nâng cao trình độ chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế, giảm bớt tính thời vụ và nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố của sản xuất nông nghiệp. Cụ thể như vùng sản xuất chè búp tươi nhất thiết phải gắn với nhà máy chế biến chè xanh hoặc chè đen (ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng...) đều có mô hình xí nghiệp công-nông nghiệp này. Trong chăn nuôi bò sữa cũng vậy, sữa tươi thu được có hàm lượng nước cao, hàm lượng mỡ, đường lớn rất dễ hư hỏng, nên ở các vùng chăn nuôi bò sữa phải gắn liền với thị trường có nhu cầu tiêu thụ sữa tươi hoặc gắn liền với các vùng đó là các cơ sở chế biến sữa...

1.2. Những đặc điểm của một số ngành sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp

1.2.1. Ngành sản xuất cây lương thực:

Ở nước ta có tập đoàn cây lương thực khá phong phú và đa dạng, ngoài cây lúa là chủ lực còn có nhóm cây hoa màu lương thực, như: ngô, sắn, các loại khoai, dong riềng, kê... Khi phân bố và phát triển sản xuất nhóm cây trồng lương thực cần chú ý một số đặc điểm chung sau:

a) Cây lương thực có địa bàn phân bố rộng, thường trùng với địa bàn phân bố dân cư:

Ở đâu có đất và có con người sinh sống thì ở đó tất yếu có nhu cầu về sản phẩm lương thực và do đó có thể phát triển và phân bố sản xuất cây lương thực, đồng thời hầu hết nhóm cây trồng này có khả năng thích ứng cao với điều kiện ngoại cảnh của môi trường tự nhiên. Do đó, có thể và cần phải phân bố, phát triển sản xuất cây lương thực rộng khắp để thoả mãn nhu cầu tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển sản phẩm lương thực từ nơi này đến nơi khác.

Tuy nhiên, cần phải có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để phát triển sản xuất lương thực tập trung ở các vùng có điều kiện để thực hiện chuyên môn hoá và thâm canh hoá cao nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm nhiều với chất lượng tốt, giá thành hạ để cung cấp cho nhu cầu của các vùng khó khăn trong sản xuất lương thực và cho nhu cầu xuất khẩu của đất nước.

b) Cây lương thực (trừ cây sắn) đều là các cây trồng có thời gian sản xuất ngắn:

Do có đặc điểm này nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần lựa chọn tập đoàn và cơ cấu cây lương thực thích hợp với điều kiện tự nhiên, địa

hình của từng vùng, đồng thời cần chú ý thực hiện tốt việc luân canh, gối vụ, xen canh với các cây trồng khác và thâm canh cao để đảm bảo việc sử dụng kết hợp với cải tạo đất đai và quá trình sản xuất đạt được hiệu quả cao.

c) Sản phẩm cây lương thực thường khó bảo quản và chuyên chở, nhất là nhóm cây hoa màu lương thực. Đồng thời cây lương thực có nhiều sản phẩm phụ có thể cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi phát triển:

Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần chú ý đến việc bảo quản sản phẩm, kết hợp tốt với việc phân bố các cơ sở chế biến lương thực, mặt khác cần kết hợp hợp lý việc phát triển sản xuất cây lương thực với phân bố và phát triển sản xuất ngành chăn nuôi.

1.2.2. Ngành trồng cây công nghiệp:

Nhóm cây công nghiệp sản xuất ra sản phẩm chủ yếu để cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp nên nó có tên gọi như trên, ngoài ra, cũng có một số tài liệu còn gọi nhóm cây trồng này là cây kinh tế hoặc cây kỹ nghệ chính là do các đặc điểm sản xuất của chúng mà có.

Trong nhóm cây công nghiệp được phân làm 2 loại:

- Cây công nghiệp ngắn ngày (cây hàng năm) gồm có: Bông, đay, gai, cói, lạc, đậu tương, mía, thuốc lá...

- Cây công nghiệp dài ngày (cây lâu năm) gồm có chè, cao su, cà phê, dừa, điều, hồ tiêu...

Một số đặc điểm chung cần lưu ý khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp như sau:

a) Cây công nghiệp có nhiều loại khác nhau, thích ứng với từng điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường khác nhau:

Do vậy, khi phân bố sản xuất cây công nghiệp cần nghiên cứu kỹ các điều kiện tự nhiên, nhất là đất đai để bố trí cây trồng sao cho thích hợp để tận dụng lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng nhằm sử dụng đất đai có hiệu quả cao và bản thân cây công nghiệp cho năng suất cao với chất lượng tốt và giá thành sản phẩm thấp.

b) Sản xuất cây công nghiệp, nhìn chung đòi hỏi số lượng và chất lượng lao động cao hơn sản xuất cây lương thực, yêu cầu đội ngũ lao động có tay nghề kỹ thuật, có kinh nghiệm và tập quán sản xuất từng loại cây trồng; điều kiện và khả

năng cơ giới hoá quá trình sản xuất cây công nghiệp khó khăn hơn sản xuất cây lương thực:

Vì thế, khi phân bố sản xuất cây công nghiệp cần quan tâm xem xét đến nguồn lao động để đảm bảo cân đối đủ cả về số lượng và chất lượng cho nhu cầu phát triển sản xuất. Khi mở rộng quy mô diện tích sản xuất cây công nghiệp cũng cần tính đến việc thoả mãn nhu cầu lao động cho quy mô mới cả về số lượng, chất lượng và thời vụ sử dụng lao động.

c) Sản xuất cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn lâu:

Do đặc điểm đó cho nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần điều tra, tính toán cụ thể về các điều kiện cơ bản cũng như nhu cầu về các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, nhất là vốn, lao động sao cho đảm bảo đầy đủ và có hiệu quả; đồng thời phải nghiên cứu xem xét đến quy hoạch tổng thể và cụ thể của từng vùng để bố trí khu vực sản xuất cây công nghiệp dài ngày đó được phát triển ổn định trong thời gian dài, tránh gây lãng phí.

d) Sản phẩm cây công nghiệp sản xuất ra phần lớn là sản phẩm hàng hoá, bên cạnh đó hầu hết các loại sản phẩm này lại khó chuyên chở và bảo quản, dễ hư hao và giảm phẩm chất, đòi hỏi phải được chế biến kịp thời:

Ví dụ: Sản phẩm chè búp tươi hoặc trong sản xuất mía đường, chất lượng của sản phẩm sẽ giảm dần theo thời gian sau thu hoạch nếu không chế biến kịp thời. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ mọi điều kiện và khả năng để sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn với chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời đi đôi với việc phân bố sản xuất cây công nghiệp cần giải quyết đồng bộ việc phân bố và xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm theo hình thức liên kết nông - công nghiệp đa dạng và hợp lý.

1.2.3. Ngành chăn nuôi:

a) Hoạt động sản xuất của ngành chăn nuôi diễn ra liên tục, vừa không mang tính thời vụ như trồng trọt nhưng lại vừa phụ thuộc vào tính chất thời vụ của ngành trồng trọt:

Ngành chăn nuôi cung cấp sức kéo và phân bón hữu cơ cho trồng trọt, ngược lại ngành trồng trọt cung cấp thức ăn (thức ăn thô và thức ăn tinh) là yếu tố quyết định đến quy mô và tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi. Do vậy nên khi phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần xem xét kỹ để đảm bảo cân đối đầy đủ các yếu tố

đầu vào của quá trình sản xuất chăn nuôi, như: vốn, lao động, vật tư, giống, chuồng trại, công tác phòng chống dịch bệnh. Trong các yếu tố đó, đặc biệt chú ý là khả năng cung cấp nguồn thức ăn, cho nên cần phải bố trí hợp lý chăn nuôi với trồng trọt, giải quyết tốt khâu chế biến và dự trữ thức ăn cho chăn nuôi để đảm bảo tốt các điều kiện cho chăn nuôi phát triển đạt hiệu quả cao.

b) Ngành chăn nuôi có quan hệ mật thiết và chặt chẽ với ngành trồng trọt, chúng tạo điều kiện thúc đẩy nhau cùng phát triển nếu như việc phân bố sản xuất cân đối hợp lý và ngược lại:

Trong thực tế tùy vào mục đích chăn nuôi sẽ cho ta các sản phẩm chăn nuôi có giá trị khác nhau hoặc cung cấp sức kéo súc vật, hoặc cung cấp các loại con giống, hoặc cung cấp nguồn thực phẩm giàu đạm như thịt, trứng, sữa hoặc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp như lông, da... Do đặc điểm đó nên đồng thời với phân bố và phát triển chăn nuôi cần phải chú ý giải quyết đầy đủ và đúng đắn mối quan hệ hữu cơ giữa hai ngành sản xuất quan trọng này để cả hai ngành cùng phát triển nhằm đem lại hiệu quả cao cho mỗi ngành và cho cả nền nông nghiệp.

c) Ngành chăn nuôi cùng một lúc có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm với nhiều giá trị khác nhau, phục vụ cho nhiều ngành sản xuất và đời sống của nhân dân:

Vì thế, để giải quyết một vấn đề cơ bản quan trọng là “sản xuất cái mà xã hội cần” thì khi phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần phải căn cứ vào nhu cầu của các ngành sản xuất khác; nhu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội, đồng thời cũng cần xuất phát và căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, mỗi vùng để phân bố chăn nuôi sao cho cân đối, thích hợp với thực tế về khả năng các yếu tố đầu vào của sản xuất ngành chăn nuôi để bố trí quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm cho hợp lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng về sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi.

d) Các sản phẩm là thương phẩm của ngành chăn nuôi sản xuất ra đều khó bảo quản, cần phải được vận chuyển kịp thời đến nơi tiêu thụ sản phẩm tươi sống hoặc chế biến để giữ được phẩm cấp của nó:

Vì các loại sản phẩm mà ngành chăn nuôi cung cấp là thương phẩm có tỷ lệ nước cao và hàm lượng dinh dưỡng lớn cho nên rất dễ bị các loại vi khuẩn xâm nhập và làm hư hại sản phẩm. Do vậy phân bố và phát triển chăn nuôi cần lưu ý kết hợp với việc xây dựng các cơ sở chế biến hoặc bố trí các phương tiện vận chuyển chuyên dùng thích hợp hoặc bố trí gần nơi tiêu thụ sản phẩm, có vậy mới đảm bảo đạt được hiệu quả cao trong chăn nuôi.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Vì đối tượng sản xuất của nông nghiệp là những sinh vật nên sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào các điều kiện tự nhiên. Hay nói cách khác là các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp, thậm chí có khi quyết định đến việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong các yếu tố của tự nhiên thì thời tiết - khí hậu và thổ nhưỡng, nguồn nước là có ảnh hưởng và tác động nhiều nhất và chính vì thế nên khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ: “Đất - nước - khí hậu và thời tiết - cây trồng và vật nuôi”.

Điều trên đây có thể thấy và chứng minh bằng thực tế rằng: cùng một loại cây trồng nhưng được phân bố và phát triển ở từng vùng khác nhau, chắc chắn sẽ cho năng suất và chất lượng sản phẩm không giống nhau. Đó chính là ảnh hưởng tác động của điều kiện tự nhiên đem lại. Do vậy, việc điều tra nghiên cứu, phân tích và đánh giá đúng đắn điều kiện tự nhiên, nhất là khí hậu - thời tiết, nguồn nước và đất đai là tiền đề cho việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp hợp lý có hiệu quả.

Đối với nước ta, điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa cũng như về thủy văn cũng vậy, có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp, song cũng không ít khó khăn bởi tính chất khắc nghiệt của điều kiện khí hậu thời tiết và thủy văn đó gây ra. Do đó, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần điều tra phân tích đầy đủ các yếu tố về khí hậu thời tiết và thủy văn một cách chi tiết, chính xác nhằm tận dụng, khai thác triệt để lợi thế của nó mang lại, đồng thời khắc phục và hạn chế những khó khăn, tác hại do chính nó gây ra.

Về đất đai, ở nước ta 3/4 diện tích là đất đồi núi dốc, địa hình phức tạp và lý hoá tính của đất rất phong phú, đa dạng; trong toàn bộ diện tích đất tự nhiên của nước ta hiện chỉ có khoảng 11 triệu ha đảm bảo sản xuất an toàn, nhưng diện tích này đã và đang có xu hướng bị giảm đi do các nhu cầu khác của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá. Mặt khác, dân số vẫn đang trong tình trạng biến động tăng, cho nên bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vốn đã thấp sẽ còn bị giảm xuống nữa. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần lưu ý thực hiện tốt nguyên tắc sử dụng đất “đầy đủ và hợp lý”.

2.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Nhóm nhân tố này bao gồm nhiều loại yếu tố khác nhau, trong đó có cả các yếu tố vật chất và phi vật chất đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thứ nhất: với Việt Nam, trước hết phải nói đến một yếu tố quan trọng trong các yếu tố phi vật chất, đó là sự đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn nói riêng, đã và đang là yếu tố có tác động mạnh mẽ và giữ vai trò quyết định đối với sự phân bố và phát triển nông nghiệp cũng như kinh tế nông thôn nước ta, nó đã thúc đẩy nền nông nghiệp của đất nước có bước chuyển đáng kể, tiến tới một nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Thứ hai: các cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn cũng đã và đang được nâng cấp, tăng cường, như: thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, hệ thống và các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc... cùng với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới; các giống cây trồng, vật nuôi mới với các phương pháp nhân giống mới và sự phát triển của ngành công nghệ sinh học... đã có những tác động tích cực đến quá trình phân bố và phát triển của nông nghiệp.

Thứ ba: lực lượng lao động trong nông nghiệp, nông thôn của nước ta đang còn chiếm trên 60% lao động xã hội của cả nước, đó cũng là một yếu tố quan trọng, một nguồn lực to lớn có ảnh hưởng không nhỏ cần được tận dụng, khai thác có hiệu quả để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đồng thời góp phần giải quyết một vấn đề xã hội quan trọng của đất nước đó là việc làm cho lao động.

III. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. Tình hình phân bố và phát triển các ngành sản xuất trong nông nghiệp

3.1.1. Ngành trồng trọt:

a) Ngành trồng cây lương thực và cây thực phẩm:

Trong nhóm cây lương thực ở nước ta thì cây lúa luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ đạo, nó đã đi vào đời sống thường nhật của nhân dân ta từ hàng ngàn đời nay. Cây lúa được phân bố tập trung với quy mô diện tích lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng (1046,7 nghìn ha) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (37.609 nghìn ha). Ngoài hai vùng lúa lớn và giữ vai trò quan trọng của cả nước, còn có các dải đồng bằng tuy quy mô nhỏ hẹp và không tập trung nhưng có vai trò to lớn đối với các vùng miền khác, đó là các đồng bằng: Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên, Nam - Ngãi - Định, Phú Yên - Khánh Hoà, Ninh Thuận - Bình Thuận và một số cánh đồng lúa ở vùng Đông Bắc: Trùng Khánh, Quảng Yên, Đông Khê, Thất Khê; ở vùng Tây Bắc: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên. Tình hình phát triển cây lúa trong thời

gian qua được tăng lên liên tục, cả diện tích và năng suất ở cả 3 vụ: Đông xuân, hè thu và vụ mùa, nên tổng sản lượng thóc không ngừng tăng lên trong 10 năm qua.

Cùng với cây lúa thì các cây hoa màu lương thực có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cung cấp một phần lương thực cho người, thức ăn cho chăn nuôi và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phát triển, trong những năm vừa qua diện tích các cây màu lương thực dao động trong khoảng 1 triệu đến hơn 1,2 triệu ha và sản lượng màu quy thóc dao động trong khoảng 2,2 triệu đến 3,1 triệu tấn. Trong nhóm cây màu lương thực thì cây ngô được coi trọng hơn cả, so với trước khi đổi mới (1985) thì năm 2000 có diện tích ngô tăng 1,84 lần và sản lượng tăng 3,42 lần, qua các con số này cho ta thấy rằng năng suất ngô tăng lên đáng kể, chính là do việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là đưa các giống ngô mới, vào sản xuất trên quy mô đại trà. Diện tích trồng ngô được phân bố chủ yếu ở hai vùng: Đông Bắc và Đông Nam Bộ, tiếp sau là các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Sau cây ngô là cây khoai lang và cây sắn trong nhóm các cây hoa màu lương thực nhưng diện tích trồng chúng đã và đang có xu hướng giảm đi để nhường chỗ cho các cây trồng khác đem lại hiệu quả cao hơn.

Biểu 6.2. Thực trạng diện tích, sản lượng lương thực thời kỳ 1990-2000

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Cây lương thực	Trong đó riêng cây lúa	Lương thực quy thóc	Trong đó riêng thóc
1990	6.474,6	6.042,8	19.896,1	19.225,1
1991	6.750,4	6.302,8	20.293,9	19.621,9
1992	6.953,3	6.475,3	22.338,3	21.590,4
1993	7.055,9	6.559,4	23.718,7	22.836,5
1994	7.133,2	6.598,6	24.672,1	23.528,2
1995	7.322,4	6.765,6	26.140,9	24.963,7
1996	7.619,0	7.003,8	27.933,4	26.396,7
1997	7.762,6	7.099,7	29.174,5	27.523,9
1998	8.012,4	7.362,7	30.757,5	29.145,5
1999	8.345,4	7.653,6	33.146,9	31.393,8
2000	8.396,5	7.666,3	34.535,4	32.529,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Về cây thực phẩm, ở nước ta có tập đoàn cây trồng khá phong phú và đa dạng. Tình hình sản xuất các loại rau đậu có thể tiến hành ở khắp nơi và ở nhiều mùa vụ

trong năm. Các vùng trồng cây thực phẩm đã và đang được hình thành và phát triển, nhất là các loại rau sạch, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường về loại thực phẩm này.

b) Ngành trồng cây công nghiệp:

Trong ngành trồng cây công nghiệp được phân thành hai nhóm: cây dài ngày và cây ngắn ngày. Ở nước ta, điển hình cho cây công nghiệp dài ngày có: Chè, Cà phê, Cao su, Dừa..., cây ngắn ngày có: Mía, Lạc, Đậu tương, Thuốc lá, Bông, Cói, Đay... Trong những năm vừa qua, nhất là từ khi thực hiện đổi mới, ngành trồng cây công nghiệp đã được đẩy mạnh phát triển, các vùng chuyên canh với quy mô diện tích lớn được hình thành nhằm khai thác những lợi thế sẵn có và đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu về sản phẩm cây công nghiệp.

+ Cây mía được phân bố ở tất cả các vùng trong cả nước, diện tích lớn nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Cây lạc được trồng chủ yếu ở Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, tiếp sau các vùng đó là vùng Đông Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, rồi đến Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Cây đậu tương có thể phân bố ở tất cả các vùng trong nước ta, nhưng tập trung nhất là vùng Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng; tiếp sau là các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc và Tây Nguyên.

+ Cây thuốc lá có quy mô diện tích lớn nhất là ở vùng Đông Nam Bộ, sau đó là vùng Đông Bắc và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Cây bông được trồng nhiều nhất là các tỉnh Đồng Nai (Vùng Đông Nam Bộ) và Đắc Lắc (Vùng Tây nguyên).

Nhóm cây công nghiệp hàng năm (cây ngắn ngày) được trồng với diện tích nhiều hơn cả là mía, lạc, đậu tương; rồi đến thuốc lá, bông, cói, đay, dâu tằm...

Biểu 6.3. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm thời kỳ 1985-2000

Loại cây trồng	1985	1990	1995	2000
Diện tích (nghìn ha)				
- Mía	143,2	130,6	224,8	302,3
- Lạc	212,7	201,4	259,9	244,9

(tiếp biểu 6.3)

- Đậu tương	102,0	110,0	121,1	124,1
- Thuốc lá	42,6	26,5	27,7	24,4
- Bông	13,8	8,3	17,5	18,6
- Cói	15,3	11,4	10,4	9,3
- Đay	22,0	11,7	7,5	5,5
Sản lượng (nghìn tấn)				
- Mía	5.559,7	5.397,6	10.711,1	15.044,3
- Lạc	202,4	213,1	334,5	355,3
- Đậu tương	79,1	86,6	125,5	149,3
- Thuốc lá	38,4	21,8	27,7	27,1
- Bông	4,5	3,1	12,8	18,8
- Cói	92,8	63,3	75,5	61,4
- Đay	47,1	23,8	14,8	11,3

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1990 - 2001

Nhóm cây công nghiệp lâu năm (cây dài ngày) chủ yếu và có giá trị gồm có cao su, chè, cà phê, dừa... Tình hình phát triển một số cây chủ yếu trong nhóm này được thể hiện trong biểu 6.4.

Biểu 6.4. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm thời kỳ 1985-2000

Loại cây trồng	1985	1990	1995	2000
Diện tích (nghìn ha)				
Cao su	180,2	221,7	278,4	412,0
Cà phê	44,7	119,3	186,4	561,9
Chè	50,8	60,0	66,7	87,7
Dừa	127,0	212,3	172,9	161,3
Sản lượng (nghìn tấn)				
Cao su (mủ khô)	47,9	57,9	124,7	290,8
Cà phê (nhân)	12,3	92,0	218,0	802,5
Chè (khô)	28,2	32,2	40,2	69,9
Dừa (quả)	611,8	894,4	1165,3	884,8

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1990 - 2001

+ Cây cao su có nguồn gốc cận nhiệt đới nên địa bàn thích hợp hơn cả là các tỉnh phía Nam nước ta, nó được phân bố tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ cũng có ít diện tích trồng cao su.

+ Cây cà phê là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới, ưa nhiệt và ưa ẩm. Diện tích cà phê tăng lên tương đối nhanh trong thời gian qua và có tới 3/4 diện tích cà phê của cả nước tập trung ở Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên). Cà phê Buôn Mê Thuột nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả trên thị trường quốc tế. Diện tích trồng cà phê còn lại được phân bố ở vùng Đông Nam Bộ và ở một số vùng khác nhưng với quy mô nhỏ.

+ Cây chè cũng là loại cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới nên rất thích hợp với nước ta. Nhìn chung hầu hết các vùng trong cả nước đều có thể trồng chè được, nhưng diện tích chè chủ yếu tập trung ở các tỉnh từ Nghệ An trở ra phía Bắc (khoảng 90% diện tích chè cả nước ở khu vực này), sau đó là các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên.

c) Ngành trồng cây ăn quả:

Nước ta có rất nhiều tiềm năng cho ngành trồng cây ăn quả phát triển với tập đoàn cây trồng phong phú, có nguồn gốc khác nhau và thực tế nó đã được trồng từ lâu đời ở tất cả các vùng trong cả nước. Nhiều sản phẩm đã nổi tiếng từ xưa như bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch, Biên Hoà; nhãn lồng Hưng Yên; cam Xã Đoài; xoài Lái Thiêu, Cao Lãnh; đào Sa Pa, mận Lạng Sơn... Tuy nhiên, tình hình phát triển của ngành này còn chậm và thiếu ổn định do một số nguyên nhân tác động, trong đó có vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm đang còn nhiều khó khăn làm cho người sản xuất chưa hoàn toàn yên tâm sản xuất trên diện tích đã trồng cũng như mở rộng thêm quy mô diện tích trồng mới.

d) Ngành chăn nuôi:

Sự phát triển ngành chăn nuôi của nước ta chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có về mọi mặt của đất nước, chưa đáp ứng thoả mãn cho nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về các loại sản phẩm. Trong các năm qua tuy quy mô đàn gia súc, gia cầm cũng như cơ cấu giá trị sản lượng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp có tăng lên, song còn thấp và chậm.

- Chăn nuôi gia súc lớn:

+ *Chăn nuôi trâu* được phát triển theo nhiều hướng khác nhau, như cung cấp sức kéo, thực phẩm, sữa, sinh sản và có địa bàn phân bố tập trung chủ yếu là ở hai

vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ, sau đó đến vùng Tây Bắc. Các tỉnh miền Nam việc chăn nuôi trâu chưa được phát triển.

+ *Chăn nuôi bò* được phân bố và phát triển tương đối đồng đều ở các vùng trong cả nước, song ở mỗi vùng khác nhau có quy mô và hướng chăn nuôi không giống nhau. Đàn bò được phân bố tập trung nhiều nhất theo hướng tổng hợp (cày kéo, sinh sản, thịt); theo hướng sinh sản hoặc lấy sữa được phân bố chủ yếu ở các vùng núi và cao nguyên như Tây Bắc, Tây Nguyên, ngoài ra trong những năm gần đây ở khu ven đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã xuất hiện chăn nuôi bò sữa; còn hai vùng đồng bằng rộng lớn của đất nước thì chăn nuôi bò theo hướng cung cấp sức kéo là chủ yếu.

Biểu 6.5. Số lượng đàn gia súc, gia cầm của Việt Nam thời kỳ 1985-2000

Năm	Gia súc lớn (nghìn con)			Gia súc nhỏ (nghìn con)		Gia cầm (triệu con)
	Trâu	Bò	Ngựa	Lợn	Đê, Cừu	
1985	2.590,2	2.597,6	132,7	11.807,5	402,6	91,2
1990	2.854,1	3.116,9	141,3	12.260,5	372,3	107,4
1991	2.858,6	3.135,6	133,7	12.194,3	312,5	109,0
1992	2.886,5	3.201,8	133,1	13.891,7	312,3	124,5
1993	2.960,8	3.333,0	132,9	14.873,9	353,0	133,4
1994	2.977,3	3.466,8	131,1	15.587,7	427,9	137,8
1995	2.962,8	3.638,9	126,8	16.306,4	550,5	142,1
1996	2.953,9	3.800,0	125,8	16.921,7	512,8	151,4
1997	2.943,6	3.904,8	119,8	17.635,9	515,0	160,6
1998	2.951,4	3.987,3	122,8	18.132,4	514,3	166,4
1999	2.955,7	4.063,6	149,5	18.885,8	470,7	179,3
2000	2.897,2	4.127,9	126,5	20.193,8	543,9	196,1

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

+ *Ngựa* được nuôi chủ yếu ở các vùng miền núi để phục vụ cho việc vận chuyển người và hàng hoá trong khi các dạng loại giao thông ở đây còn khó khăn, chưa phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi ngựa ở nước ta phát triển chưa ổn định, có xu hướng giảm đi về số lượng đầu con.

- *Chăn nuôi gia súc nhỏ*:

Trong đàn gia súc nhỏ thì *chăn nuôi lợn* là ngành chăn nuôi lấy thịt khá phổ biến ở nước ta có vị trí quan trọng nhất trong ngành chăn nuôi. Ngoài việc cung cấp thịt cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nó còn tạo điều kiện thu hút nguồn lao động trong nông thôn vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và cung cấp một phần nguồn phân bón hữu cơ cho ngành trồng trọt. Nước ta có nhiều giống lợn, trong những năm qua nhờ việc chọn lọc và lai tạo giống nên chất lượng đàn lợn và năng suất chăn nuôi ngày càng tăng, đặc biệt, gần đây chăn nuôi lợn hướng nạc khá phát triển ở nhiều nơi đã thu được kết quả khả quan. Quy mô đàn lợn tăng lên khá ổn định trong các năm qua, vùng chăn nuôi nhiều lợn nhất là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, rồi đến các vùng khác trong cả nước.

- *Chăn nuôi gia cầm* ngày càng có vai trò to lớn trong sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp thực phẩm quý cho con người, lại tận dụng được nguồn lao động và các loại phế phụ phẩm của trồng trọt, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các điều kiện và tiềm năng để phát triển chăn nuôi gia cầm ở nước ta rất lớn nên trong những năm vừa qua, quy mô đàn gia cầm tăng khá nhanh.

Chăn nuôi gà được phát triển rộng khắp ở các vùng, miền trong cả nước, chủ yếu trong các hộ gia đình, ngoài ra ở các vùng ven đô thị còn có một số xí nghiệp, trang trại lớn chăn nuôi gà theo phương pháp công nghiệp để cung cấp thịt, trứng cho khu vực. *Vịt* được phân bố và phát triển tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Ngan, ngỗng* được nuôi nhiều ở các vùng tương đối cao thuộc Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.

3.2. Một số nhận xét chung về thực trạng phân bố và phát triển nông nghiệp Việt Nam

Nước ta nằm trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu nhưng có vị trí địa lý khá độc đáo, riêng phần lục địa được trải dài trên 15 vĩ độ nên mang đầy đủ đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất ôn đới, do vậy nền nông nghiệp nước ta được phát triển với tập đoàn cây trồng và vật nuôi rất phong phú và đa dạng.

Thật vậy, hầu hết các cây trồng và vật nuôi được phát triển ở nước ta có nguồn gốc nhiệt đới như:

- Cây lương thực: Lúa, ngô, khoai, sắn...
- Cây công nghiệp: Cao su, chè, cà phê... (cây dài ngày)
Mía, đỗ tương, thuốc lá... (cây ngắn ngày)
- Cây thực phẩm: Rau muống, cà, mướp, xu xu, bầu bí...
- Cây ăn quả: Vải, nhãn, xoài, dứa, mít, chuối...
- Các vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gà,...

Ngoài ra còn có một số cây trồng có nguồn gốc á nhiệt đới hoặc ôn đới, như các loại cây thực phẩm: Su hào, bắp cải, củ cải đường..., cây ăn quả: Đào, táo, mận, lê...; vật nuôi: Cừu.

Với vị trí địa lý và khí hậu thời tiết đó đã cho phép nền nông nghiệp Việt Nam có thể trồng cây quanh năm và thu hoạch bốn mùa hoa trái cũng như chăn nuôi với nhiều loại gia súc, gia cầm khác nhau nếu như biết tận dụng và khai thác tốt những thuận lợi, đồng thời khắc phục và hạn chế những khó khăn do chính các điều kiện tự nhiên đó ảnh hưởng, tác động đến sự phân bố và phát triển nông nghiệp. Thực tế nền nông nghiệp Việt Nam đã khởi sắc tiến bộ và bước đầu đã đạt được thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt là từ sau khi có Nghị quyết 10 NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị về “đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất trong nông thôn, trong từng hộ nông dân”.

Điều đó được chứng minh rõ nhất là từ một nước phải nhập khẩu lương thực, đến nay không những nước ta đã đảm bảo được chiến lược an ninh lương thực trong cả nước mà trong các năm gần đây bình quân mỗi năm nước ta đã xuất khẩu được trên dưới 4 triệu tấn gạo, đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Thái Lan). Ngoài ra, nước ta còn xuất khẩu nhiều loại nông sản hàng hoá thuộc nhóm cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, các loại hoa và sản phẩm chăn nuôi ra thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Đồng thời, mặc dù xuất phát điểm là từ một nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh, phân tán, năng suất và hiệu quả thấp, nhưng đến nay chúng ta đã và đang chuyển dần sang một nền nông nghiệp hàng hoá, phát triển đa dạng với năng suất và hiệu quả cao hơn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá cả trong trồng trọt và chăn nuôi, tổng sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng, đời sống nông dân ngày càng được cải thiện hơn.

Bên cạnh đó, trong nông nghiệp đã và đang có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ độc canh, thuần nông sang đa canh tổng hợp, phát triển khá toàn diện các ngành cả trong trồng trọt và cả trong chăn nuôi, với mục đích không chỉ thoả mãn cho nhu cầu của nông dân cũng như mọi cư dân trong nông thôn mà còn cung cấp nông sản hàng hoá cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và nguồn hàng cho xuất khẩu. Kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp được biểu hiện bằng các con số cụ thể trong biểu 6.6.

Biểu 6.6. Cơ cấu các ngành sản xuất trong nông nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Từ sau khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, nông nghiệp nước ta đã thu được những kết quả cơ bản bước đầu rất quan trọng, nó đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn thay đổi đáng kể, góp phần tích cực vào tiến bộ kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và tiến bộ đó, trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, như: cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn chuyển dịch còn chậm, vẫn còn tình trạng mất cân đối và bất hợp lý trong cơ cấu đó; năng suất lao động còn thấp; nông sản hàng hoá còn ít chưa đáp ứng được đầy đủ cho nhu cầu trong nước và cho nhu cầu xuất khẩu đòi hỏi ngày càng lớn và đa dạng. Do đó, cần nghiên cứu để giải quyết bằng các biện pháp hữu hiệu nhằm tiếp tục thực hiện phân bố và phát triển nông nghiệp ngày càng hợp lý hơn, để thu được hiệu quả toàn diện ngày càng cao hơn, vẫn phải tiếp tục thực hiện tích cực quá

trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá, kết hợp với quá trình đô thị hoá nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Từ thực trạng nêu trên, kết hợp với điều kiện và tiềm năng về các nguồn lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước, đồng thời để thoả mãn cho nhu cầu về nông sản phẩm của nền kinh tế quốc dân và cho nhu cầu xuất khẩu trong giai đoạn cách mạng mới của đất nước, góp phần cùng các ngành kinh tế khác trong cả nước phấn đấu để đến năm 2020 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển, đòi hỏi phải xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý giữa hai nhóm ngành trồng trọt và chăn nuôi trong tổng thể ngành nông nghiệp và trong nội bộ từng nhóm ngành đó.

Trong tổng thể toàn ngành nông nghiệp cần tăng nhanh cơ cấu ngành chăn nuôi để chăn nuôi thực sự trở thành ngành sản xuất chính, cân đối với trồng trọt.

Trong nội bộ từng nhóm ngành cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong trồng trọt và cơ cấu vật nuôi, hướng nuôi trong chăn nuôi.

Trong trồng trọt, cây lương thực luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ lực vì nó có nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia - đó là cơ sở vững chắc cho mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đời sống của nhân dân và an ninh của Tổ quốc. Ngoài ra, nó còn đóng góp nguồn nông sản hàng hoá cho nhu cầu xuất khẩu của nền kinh tế quốc dân. Do đó, cần phải tăng cường đầu tư thâm canh cao trên toàn bộ diện tích sản xuất cây lương thực, nhất là cây lúa nước, ở hai vùng đồng bằng lớn Bắc Bộ và Nam Bộ, cũng như các dải đồng bằng vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và các cánh đồng ở các vùng Đông Bắc, Tây Bắc Bắc Bộ và vùng Đông Nam Bộ.

Bên cạnh cây lương thực, cần tăng nhanh quy mô và cơ cấu ngành trồng cây công nghiệp (cả cây dài ngày và cây ngắn ngày), cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa và cây cảnh theo hướng sản xuất hàng hoá để đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú về các loại nông sản cho tiêu dùng nội bộ và cho xuất khẩu. Với nước ta tiềm năng về mọi mặt để phát triển các nhóm cây trồng này còn rất lớn, song nhiều năm qua chưa được khai thác đầy đủ và hợp lý. Do vậy, hướng tới cần phải tăng cường đẩy mạnh phát triển các nhóm cây trồng này ở những nơi có các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội thích hợp nhằm tăng nhanh giá trị sản xuất ngành trồng trọt nói riêng và ngành nông nghiệp nước ta nói chung.

Cây công nghiệp dài ngày như cao su cần được mở rộng diện tích ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung, phấn đấu đến năm 2010 diện tích sản xuất đạt 55 vạn ha với sản lượng khoảng 45 vạn tấn mủ khô. Cây cà phê tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, cần mở rộng diện tích mới ở các vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). Đối với cây chè, cần tăng cường thâm canh tăng năng suất trên diện tích sản xuất chè hiện có ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc, Lâm Đồng (Tây Nguyên) và các vùng khác; đồng thời trồng mới mở rộng diện tích chè ở một số nơi có điều kiện như Thanh Hoá, phía Tây Nghệ An (Bắc Trung Bộ)... phấn đấu đến năm 2005 có 104 nghìn ha chè trong cả nước.

Cây ăn quả trong thời gian tới cần tập trung đầu tư và phát triển các vùng sản xuất có tính hàng hoá lớn như xoài ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, cam ở Phú Quỳ (Nghệ An), mận ở Bắc Hà (Lào Cai), vải thiều ở Lục Ngạn (Bắc Giang)... đồng thời chú trọng đến khâu chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.

Trong chăn nuôi, cần phát triển đa dạng hoá các loại gia súc, gia cầm có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở nước ta theo các phương thức, các hướng nuôi và phục vụ cho các mục đích chăn nuôi khác nhau. Đặc biệt, cần mở rộng quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm cung cấp thương phẩm (thịt, trứng, sữa, da) để thoả mãn cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; đồng thời chú trọng phát triển đàn gia súc, gia cầm sinh sản để cung cấp con giống cho hướng chăn nuôi toàn diện trong nông nghiệp. Trong chăn nuôi gia súc lớn cần phấn đấu để trong những năm tới tăng quy mô đàn trâu lên trên 3 triệu con; bò đạt trên 4 triệu con, trong đó cần mở rộng quy mô đàn bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La), Đức Trọng (Lâm Đồng) và ngoại vi các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...). Trong chăn nuôi gia súc nhỏ, cần phát triển mạnh đàn lợn ở khắp các vùng, miền, phấn đấu đến năm 2010 đưa quy mô đàn lợn của cả nước đạt được 28 - 30 triệu con. Chăn nuôi gia cầm cần đẩy mạnh phát triển rộng khắp để đến năm 2010 đạt quy mô đàn tới 340 - 350 triệu con.

* Để thực hiện định hướng trên đây, cần phải giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau:

Trong trồng trọt phải chú trọng cả việc mở rộng diện tích bằng khai hoang, phục hoá và tăng vụ ở những nơi còn khả năng và có điều kiện; đồng thời tăng cường đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng trên toàn bộ diện tích đang tiến hành sản xuất các loại cây trồng. Trong đó cần đặc biệt chú ý tăng hàm lượng “chất xám” trong các loại sản phẩm bằng cách áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học

kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, từ việc sử dụng các giống cây trồng mới thích hợp có năng suất và chất lượng cao, đến việc áp dụng các phương pháp canh tác tiên tiến cùng với việc sử dụng các chế phẩm phân bón và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng do ngành công nghệ sinh học mang lại, điều đó không chỉ nhằm mục đích không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất mà nó còn tạo ra và cung cấp cho xã hội các loại sản phẩm sạch, an toàn cho đời sống con người, đảm bảo cho môi trường trong lành và một nền nông nghiệp phát triển bền vững.

Trong chăn nuôi phải chú trọng đồng bộ các giải pháp, đi đôi với việc mở rộng quy mô đàn gia súc, gia cầm có cơ cấu hợp lý theo các hướng chăn nuôi và phù hợp với từng vùng thì cần quan tâm giải quyết cân đối hàng loạt các yếu tố đầu vào khác, như: con giống, thức ăn, chuồng trại, lao động, công cụ sản xuất và công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. Đặc biệt cần tăng cường áp dụng các phương pháp chăn nuôi tiên tiến với các giống gia súc, gia cầm mới (lợn siêu nạc, ngan siêu gan, gà siêu trứng, bò sữa cao sản. v.v...), cùng với các loại thức ăn giàu dinh dưỡng, đủ các loại sinh tố và khoáng chất thích hợp với từng loại gia súc, gia cầm theo các hướng nuôi trong chăn nuôi.

B. LÂM NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA LÂM NGHIỆP

Ngành lâm nghiệp hay nghề rừng đối với Việt Nam có vai trò to lớn trên nhiều lĩnh vực, kể cả quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân đến vấn đề an ninh quốc phòng và cả việc xây dựng, bảo vệ môi trường sinh thái tiến bộ.

Lâm nghiệp cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển; cung cấp vật liệu và nhiên liệu cho ngành giao thông vận tải; cung cấp nguồn hàng hoá cho xuất khẩu; cung cấp nhiều loại lâm sản phục vụ cho nhu cầu dân sinh hàng ngày. Lâm nghiệp phát triển còn là điều kiện để thực hiện sự phân công và thu hút nguồn lao động tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng thu nhập cho nhân dân - đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa, vùng cao của Tổ quốc. Bên cạnh đó, rừng còn là một yếu tố, một bộ phận không thể thiếu trong tổng thể môi

trường tự nhiên, có vai trò to lớn trong việc phòng hộ, bảo vệ sản xuất và đời sống của con người, xây dựng môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Việt Nam có diện tích rừng rộng lớn và được phân bố rộng khắp trên các dạng địa hình khác nhau của đất nước, trong đó có cả rừng tự nhiên và rừng trồng mới, có cả rừng tập trung và rừng phân tán. Tuy từng mục đích khác nhau mà ngành lâm nghiệp phân bố và phát triển rừng với những quy mô khác nhau trên những vùng lãnh thổ khác nhau.

Rừng Việt Nam chủ yếu là rừng nhiệt đới, chỉ có một số ít diện tích rừng ôn đới ở những vùng núi cao và vùng Tây Nguyên, đó chính là do điều kiện khí hậu của nước ta tạo nên. Với đặc điểm đó có rất nhiều thuận lợi cho ngành lâm nghiệp nước ta phát triển với tập đoàn động, thực vật rừng phong phú và đa dạng, có khả năng cho năng suất cao, cung cấp nhiều lâm sản cho đất nước.

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

3.1. Yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Vì đối tượng sản xuất của ngành lâm nghiệp là sinh vật nên các yếu tố tự nhiên có tác động và ảnh hưởng lớn đến quá trình phân bố và phát triển ngành lâm nghiệp. Với nước ta, yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất ôn đới là điều kiện rất thuận lợi nhưng cũng chính nó gây ra không ít khó khăn cho sự phân bố và phát triển của ngành lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng phong phú và đa dạng, theo thống kê của các nhà lâm học thì rừng Việt Nam có tới trên 7 nghìn loài thực vật với khá đầy đủ các nhóm cung cấp gỗ (kể cả các loại gỗ quý, như: Đinh, Lim, Sến, Tấu, Gụ, Mun, Lát...), cung cấp nhựa, cung cấp dược liệu, các loại tre nứa.v.v.; có tới 3 trăm loài thú lớn nhỏ và động vật bò sát; 1,2 nghìn loài chim quý... Bên cạnh đó, nguồn tài nguyên đất với khoảng 3/4 diện tích đất tự nhiên là đất đồi núi dốc - đây chính là cơ sở, là nguồn lực to lớn cho sự phát triển của lâm nghiệp nước ta.

Tuy vậy, trong những năm qua việc quản lý và khai thác chưa tốt nên hiệu quả chưa cao; nạn khai thác và tàn phá rừng khá phổ biến, rừng ít được chăm sóc đã gây nên hậu quả không tốt, phần nào đã làm cho nguồn tài nguyên rừng bị cạn kiệt. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải có phương hướng và giải pháp tích cực để phục hồi và phát triển rừng và ngành lâm nghiệp.

3.2. Yếu tố kinh tế - xã hội

Để phát triển nghề rừng (cả trồng mới, chăm sóc tu bổ, bảo vệ và khai thác) cần đòi hỏi cung cấp một lực lượng lao động thích hợp cả về số lượng và chất lượng. Lao động nước ta khá dồi dào, tài nguyên rừng rộng lớn, nhưng trong các năm qua đầu tư lao động cho ngành lâm nghiệp còn quá ít, trong khi đó nguồn lao động còn dồi dào thiếu việc làm chiếm tỷ lệ tương đối cao, nhất là trong khu vực nông thôn. Do đó, đối với nước ta, cùng với tiềm năng to lớn về tự nhiên, cần phải khai thác thế mạnh về nguồn lực quan trọng này để đẩy mạnh phát triển ngành lâm nghiệp nhằm giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho người lao động, đồng thời tăng thêm thu nhập của nền kinh tế quốc dân.

Bên cạnh yếu tố lao động thì nhu cầu về các loại lâm sản của đất nước cùng với nhu cầu dân sinh và nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn mà tiềm năng của ta còn nhiều, đó cũng là một yếu tố quan trọng kích thích, thúc đẩy ngành lâm nghiệp ngày càng phát triển.

Mặt khác, các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ ngành lâm nghiệp và nghề rừng ngày càng được tăng cường. Trình độ cơ giới hoá trong lâm nghiệp từ khâu trồng mới, đến khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản không ngừng được cải tiến và hiện đại. Đó là các nhân tố tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp phát triển.

Một trong các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng to lớn và tác động tích cực đối với sự phát triển lâm nghiệp nước ta đó là chủ trương, đường lối, cơ chế và chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Cũng như trong nông nghiệp, đây là một yếu tố giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với quá trình phân bố và phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

IV. HIỆN TRẠNG - ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

4.1. Hiện trạng

Giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 việc khai thác lâm sản ở nước ta, nhất là gỗ, không có tổ chức, tùy tiện, bất hợp lý. Sau Cách mạng Tháng 8 và nhất là sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, nước ta đã chú trọng xây dựng, củng cố ngành khai thác rừng; đồng thời đã tổ chức xây dựng hàng trăm lâm trường quốc doanh cả trung ương và địa phương. Công tác khai thác rừng bước đầu có kết quả, nhưng chủ yếu chỉ là các loại gỗ và tre nứa. Đi đôi với việc khai thác chúng ta đã trồng mới hàng chục vạn ha rừng. Song cả việc khai thác và trồng rừng mới vẫn chỉ đạt ở mức thấp, trồng mới chưa đủ bù lại số lượng khai thác, rừng đầu nguồn

chưa được chú ý bảo vệ đã gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi và lũ lụt xảy ra khá nghiêm trọng. Trong nhiều năm qua việc chăm sóc tu bổ và bảo vệ rừng nói chung chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu vẫn là khai thác. Ngay cả những khu rừng có giá trị kinh tế cao về mặt du lịch cũng không được bảo vệ chặt chẽ. Sau 1975 mới có quy hoạch các khu rừng cấm và đến năm 1992 Nhà nước đã tiến hành xây dựng các khu bảo tồn tự nhiên.

Ngay cả trong những năm trước khi có chủ trương và chính sách đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn cũng như lâm nghiệp nói riêng thì ngành lâm nghiệp nước ta chưa được quan tâm đúng mức - kể cả công tác khai thác lâm sản cũng như chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng cũng như nhiệm vụ trồng mới rừng. Việc khai thác, chế biến gỗ và lâm sản nhìn chung phát triển không ổn định; công tác bảo vệ rừng còn khó khăn và nhiều hạn chế, hiện tượng cháy rừng thường xuyên xảy ra, bên cạnh đó việc chặt phá rừng vẫn tiếp diễn đã dẫn đến tình trạng diện tích rừng tự nhiên liên tục bị giảm đi, chỉ riêng có diện tích rừng trồng với các mục đích khác nhau (rừng sản xuất, rừng phòng hộ,...) có xu hướng tăng lên. Đặc biệt, từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, cùng với nông nghiệp, trong lâm nghiệp đã triển khai việc giao đất giao rừng ổn định lâu dài cho người sản xuất (tối thiểu là 50 năm), cùng với các chủ trương chính sách khác của Đảng và Nhà nước: đầu tư cho trồng rừng (chương trình 327 - “phủ xanh đất trống đồi núi trọc”), cho nhân dân vay vốn và khuyến khích người dân phát triển lâm nghiệp.v.v... thì nghề rừng đã được khôi phục và phát triển khá mạnh, việc chăm sóc, tu bổ và bảo vệ cùng với việc trồng mới rừng được đẩy mạnh. Hàng loạt mô hình kinh tế nông - lâm kết hợp đã được hình thành và phát triển tốt, đã đạt hiệu quả cao trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường.

4.2. Định hướng phân bố và phát triển lâm nghiệp

Trong thời gian tới, định hướng phân bố và phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Tiếp tục khai thác hợp lý, có hiệu quả các loại lâm sản để đáp ứng cho nhu cầu chung của nền kinh tế quốc dân; đẩy mạnh khôi phục, khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để giữ gìn môi trường sinh thái, bảo tồn diện tích rừng tự nhiên; đồng thời tăng cường trồng mới rừng theo các hướng, với các mục đích khác nhau: rừng nguyên liệu, rừng phục vụ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ gỗ, rừng cung cấp gỗ trụ mỏ, rừng đặc sản, rừng dược liệu, rừng phòng hộ sản xuất và đời sống..., phấn đấu đến 2005 trồng mới thêm 5 triệu ha rừng để đến năm 2010 phủ xanh hết diện tích đất trống, đồi núi trọc, đưa diện tích rừng của cả nước lên khoảng 15 triệu ha với độ che phủ đạt được 45%. Để đạt được mục tiêu trên cần căn cứ vào địa bàn

của từng vùng để phân bố các loại cây trồng thích hợp với từng hình thức phát triển rừng tập trung hay rừng phân tán, bằng nhiều mô hình tổ chức sản xuất khác nhau, trong đó, cần nhân rộng mô hình nông - lâm kết hợp.

C. NGƯ NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA NGƯ NGHIỆP

Đối với nước ta, phát triển ngành ngư nghiệp có ý nghĩa và vai trò to lớn đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội của chúng ta. Ngư nghiệp cung cấp cho con người nguồn thực phẩm rất phổ thông, giàu đạm có nguồn gốc động vật nhưng dễ tiêu, ngon, bổ và lại hợp với khẩu vị và thị hiếu của hầu hết mọi người, nó cung cấp nguyên liệu cho ngành và tiểu thủ công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; nó là ngành sản xuất đem lại giá trị lớn và hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, nó cung cấp nguồn thức ăn giàu đạm cho ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, đồng thời nó còn tạo điều kiện thu hút và phân công lại lực lượng lao động xã hội.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN NGƯ NGHIỆP

Cũng như nông nghiệp và lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là sinh vật, nhưng trong ngư nghiệp thì đối tượng đó lại sống trong môi trường nước, chúng rất phong phú và đa dạng về chủng loại; phức tạp về đặc tính sinh thái và phân bố. Chính vì vậy nên cần phải nghiên cứu kỹ đặc tính của từng loại để phân bố hợp lý và có các biện pháp tác động thích hợp khi phát triển ngư nghiệp nhằm thu được hiệu quả cao.

Các sản phẩm của ngành ngư nghiệp sản xuất ra đều là những loại có tỷ lệ nước cao và hàm lượng dinh dưỡng lớn cho nên khó bảo quản, rất dễ bị hư hỏng nếu như không chú ý đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Do đó, đi đôi với phân bố và phát triển sản xuất ngành ngư nghiệp cần phải đồng thời có hướng và biện pháp giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm kịp thời.

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGƯ NGHIỆP

3.1. Nhóm yếu tố tự nhiên

Trước hết, trong nhóm yếu tố này cần phải nói đến nguồn nước, địa điểm và

môi trường để phân bố và phát triển ngư nghiệp - đó là diện tích mặt nước - nó là cơ sở, điều kiện đầu tiên không thể thiếu vắng được đối với ngành ngư nghiệp.

Việt Nam có diện tích mặt nước khá rộng lớn và được phân bố ở hầu hết các vùng của đất nước, với đầy đủ các môi trường: nước mặn, nước ngọt và nước lợ. Chạy dọc sườn Đông và Nam của phần lục địa nước ta là 3.260 km bờ biển, gần 1 triệu km² thềm lục địa; với hàng chục vạn ha mặt nước trong đất liền (39 vạn ha đầm, hồ lớn; 54 vạn ha vùng ngập nước; 5,7 vạn ha ao và 44 vạn km sông ngòi, kênh rạch); với hàng trăm cửa sông đổ nước ra biển - những dẫn liệu trên đây phần nào đã nói lên tiềm năng to lớn và đa dạng về môi trường để ngành ngư nghiệp phát triển.

Bên cạnh đó, với đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo cho ngành ngư nghiệp nước ta những điều kiện khá thuận lợi, với lượng mưa bình quân hàng năm 1500 - 2000 mm đã cung cấp một lượng nước không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta; về nhiệt độ bình quân hàng năm nhìn chung phù hợp với các loại thủy sản, nhất là vùng ven biển có nhiệt độ tương đối ấm áp và khá ổn định quanh năm, đó là điều kiện thích hợp cho thủy sản nước mặn, nước lợ phát triển.

Đồng thời, nguồn tài nguyên thủy hải sản của Việt Nam rất phong phú và đa dạng, với trữ lượng khá lớn. Vùng biển của nước ta là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư của các loại hải sản từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên, với hàng nghìn loài cá biển, hàng trăm loài cua biển, tôm, trai, ốc, hến, rong biển..., trong đó có nhiều loại nhóm đặc sản của biển.

Tuy rằng các yếu tố tự nhiên đã tạo ra rất nhiều thuận lợi cho sự phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp đạt hiệu quả cao, song bản thân các yếu tố đó cũng đã gây ra cả khó khăn cho ngư nghiệp, như: lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa khô, nhất là ở các tỉnh phía Nam.

3.2. Nhóm yếu tố kinh tế-xã hội

Lao động nước ta rất dồi dào nhưng thực tế đầu tư cho ngư nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành ngư nghiệp, dẫn đến kết quả và hiệu quả ngành này còn thấp, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về các loại thủy, hải sản cho tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu. Do đó, trong thời gian tới cần phải có biện pháp tích cực để khai thác tốt cả hai nguồn lực quan trọng này nhằm đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp của nước ta.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho ngư nghiệp bước đầu được chú ý tăng cường đầu tư phát triển, kể cả các cơ sở hạ tầng để nuôi trồng thủy sản nước mặn,

nước lợ, nước ngọt ở nhiều vùng trong cả nước; cả các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ phục vụ cho việc khai thác hải sản; rồi đến các cơ sở, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản và chế biến thủy, hải sản...

Tuy nhiên, các phương tiện khai thác, đánh bắt hiện đại còn thiếu, nên đã hạn chế khả năng đánh bắt các loại hải sản ở vùng biển sâu và xa bờ, điều đó phần nào đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành ngư nghiệp.

Bên cạnh các yếu tố thuộc về nguồn lực chủ yếu của ngành nêu trên thì một yếu tố không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của ngư nghiệp nước ta đó là nhu cầu về các loại thủy sản cung cấp cho sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn, chính nó sẽ là yếu tố kích thích và đòi hỏi ngư nghiệp Việt Nam phải phấn đấu vươn lên, đẩy mạnh phát triển sản xuất để thỏa mãn cho các nhu cầu đó.

Đồng thời, trong những năm gần đây, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là việc thay đổi cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, đã và đang là yếu tố tích cực, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta.

IV. HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ, PHÁT TRIỂN NGÀNH NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM

4.1. Hiện trạng

a) Về đánh bắt thủy hải sản:

Trước Cách mạng Tháng 8, nghề cá nước ta kém phát triển, cả về trình độ kỹ thuật cũng như ngư cụ thủ công, bên cạnh đó các chủ nghề cá lại thu thuế của ngư dân rất nặng (từ 1/2 đến 2/3 sản lượng). Ngay sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 - giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, nghề cá được củng cố và phát triển, ngành ngư nghiệp nước ta đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Sản lượng cá đánh bắt được hàng năm bình quân đạt 50 - 60 vạn tấn (Bắc Bộ 1/6, miền Trung và Nam Bộ 2/6, Đông Nam Bộ gần 2/6, vịnh Thái Lan 1/6 sản lượng). Song phần lớn sản lượng trên mới chỉ được khai thác trong vùng ven biển ở độ sâu dưới 20m. Tình hình khai thác hải sản ở nước ta đã trải qua nhiều thăng trầm, giai đoạn 1976 - 1981 là thời kỳ khó khăn nhất trong quá trình phát triển của ngư nghiệp Việt Nam do nhiều nguyên nhân, do đó đã làm cho sản lượng hải sản khai thác được giảm sút mạnh và chỉ sau khi có chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân thì ngành ngư nghiệp

của nước ta mới được khôi phục và phát triển mạnh, trong đó, riêng khai thác hải sản tăng lên đáng kể.

Biểu 6.7. Sản lượng thủy sản của Việt Nam thời kỳ 1990 - 2000

Đơn vị tính: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác biển	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1.016,0	843,1	172,9
1993	1.100,0	911,9	188,1
1994	1.465,0	1.120,9	344,1
1995	1.584,4	1.195,3	389,1
1996	1.701,0	1.278,0	423,0
1997	1.730,4	1.315,8	414,6
1998	1.782,0	1.357,0	425,0
1999	2.006,8	1.526,0	480,8
2000	2.250,5	1.660,9	589,6

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Việc phát triển khai thác thủy sản nước lợ, nước ngọt được thực hiện trên các sông Cửu Long và Đồng Nai; nghề khai thác tôm phát triển hơn ở các vùng khác, hàng năm chiếm khoảng 2/3 sản lượng thủy sản nước lợ và nước ngọt trong toàn quốc. Sau đó đến lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình, rồi đến lưu vực các sông ở miền Trung (chủ yếu là tôm cá nước lợ).

Nhìn chung, phân ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản trong ngư nghiệp nước ta trong thời gian qua mới chỉ đạt được ở mức sản lượng khiêm tốn so với tiềm năng của đất nước, trong khi nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước, đặc biệt cho nhu cầu xuất khẩu về các loại sản phẩm của ngư nghiệp còn rất lớn, do vậy đòi hỏi cần tăng cường đầu tư, đẩy mạnh đánh bắt cùng với phát triển nuôi trồng thủy, hải sản trong thời gian tới nhằm khai thác ngày càng có hiệu quả lợi thế so sánh về phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta, thoả mãn các nhu cầu trên của nền kinh tế quốc dân.

b) Về nuôi trồng thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản là một nghề truyền thống có từ lâu đời của nhân dân ta ở hầu hết các vùng trong cả nước, song nhiều năm trước đây chủ yếu nó chỉ được phát

triển ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng với quy mô nhỏ và nuôi thả cá với hình thức khai thác thức ăn thiên nhiên hoặc bán thâm canh là chính. Trong những năm gần đây, nhất là sau khi đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, ngành nuôi trồng thủy sản được phân bố khá rộng ở các vùng và phát triển với tốc độ khá nhanh, nhưng phần lớn diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản vẫn tập trung ở hai vùng đồng bằng trên đây.

Biểu 6.8. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của các vùng

Đơn vị tính: ha

Các vùng \ Năm	1995	1997	1998	1999	2000
* Cả nước	453.582,8	504.137,0	524.500,9	524.618,7	641.874,1
Đồng bằng sông Hồng	53.973,5	57.372,6	63.013,0	66.811,5	68.349,8
Đông Bắc	27.811,1	34.865,6	30.696,3	28.791,9	29.847,3
Tây Bắc	3.089,0	3.134,2	3.199,8	3.486,7	3.505,4
Bắc Trung bộ	26710,7	28.918,7	295.059,9	31.728,6	30.641,5
Duyên hải Nam Trung bộ	13.632,0	13.715,1	17.807,8	19.059,4	17299,4
Tây Nguyên	2.947,0	3.604,7	4.789,9	4.665,7	5.115,9
Đông Nam bộ	35.573,0	35.432,4	33.640,6	37.151,3	41.960,6
Đồng bằng sông Cửu Long	289.390,8	327.093,7	341.847,6	332.923,2	445.154,2

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước mặn và nước lợ, ngoài nuôi thả cá còn có các loại thủy hải sản khác thích hợp với từng môi trường nước, như: tôm, cua, ốc, ngao, sò, trai ngọc, rong .v.v. và sản lượng nuôi trồng thu được cũng có chiều hướng tăng lên. Nhờ phát triển nuôi trồng thủy hải sản đã làm cho cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng có những chuyển dịch theo hướng tích cực, thu nhập của người lao động được tăng lên, cuộc sống được cải thiện, góp phần tăng thêm sản phẩm cho xã hội. Tuy nhiên, so với tiềm năng về diện tích mặt nước hiện có thì quy mô diện tích đã đưa vào nuôi trồng thủy hải sản trên đây còn rất nhỏ và quá trình nuôi thả vẫn chủ yếu là quảng canh nên kết quả và hiệu quả thu được còn thấp.

4.2. Định hướng

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh ngành ngư nghiệp, một ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng của nước ta, cần tập trung chủ yếu vào các hướng lớn chủ yếu sau:

a) Khai thác và đánh bắt hải sản:

Đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản với các hình thức và quy mô khác nhau, cần có các chính sách khuyến khích ngư dân tự mua sắm tàu thuyền, ngư cụ và tổ chức khai thác tốt hải sản. Đồng thời Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho các cơ sở quốc doanh mua sắm các trang thiết bị: tàu thuyền, các phương tiện và ngư cụ phục vụ cho đánh bắt hải sản, mở rộng ngư trường, đặc biệt là các trang thiết bị và ngư trường xa bờ vừa để tăng sản lượng hải sản khai thác được, vừa để tái tạo nguồn tài nguyên hải sản gần bờ cho tương lai. Đi đôi với định hướng trên cần tổ chức tốt việc thu mua, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng và mở rộng các cơ sở bảo quản và chế biến để đảm bảo chất lượng của sản phẩm khai thác đánh bắt được, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành ngư nghiệp.

b) Nuôi trồng thủy hải sản:

Giải quyết tốt các yếu tố đầu vào cho nuôi trồng thủy hải sản, đặc biệt là giống và thức ăn để thực hiện thâm canh cao trên toàn bộ diện tích đã và đang nuôi nhằm đem lại hiệu quả kinh tế lớn; đồng thời mở rộng thêm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Đối với từng môi trường nước cần lựa chọn loài và giống thủy sản thích hợp mà đang được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng, có giá trị xuất khẩu cao. Tăng cường công tác khuyến ngư, áp dụng nhiều hình thức nuôi thích hợp với từng vùng, từng môi trường nước và từng loại thủy hải sản khác nhau. Ngoài ra, cần tăng cường khuyến cáo đối với các hộ nông dân có điều kiện cần phát triển nuôi thả cá, tôm với mô hình VAC (vườn, ao, chuồng), trong thực tế ở nhiều nơi trong cả nước thì đây là một trong những mô hình kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển khá vững chắc trong khu vực nông thôn.

Chương 7

TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ VIỆT NAM

I. VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ XÃ HỘI

Trong nền kinh tế hiện đại, dịch vụ trở thành một mảng kinh tế thực sự, đối tượng hoạt động của mảng ngành này là khai thác mọi tiềm năng của kết cấu hạ tầng để phục vụ cho nền sản xuất và đời sống xã hội.

Khác với công nghiệp và nông nghiệp, dịch vụ là một ngành không tạo ra của cải vật chất nhưng có ý nghĩa đặc biệt nhờ việc làm tăng thêm giá trị của hàng hoá.

Vai trò to lớn của ngành dịch vụ được thể hiện như sau:

- Trước hết kinh tế dịch vụ tham gia vào việc chu chuyển hoạt động kinh tế xã hội, thúc đẩy sự gắn kết giữa các sản phẩm của hệ thống với nhau.
- Kinh tế dịch vụ thúc đẩy mối liên hệ giữa các ngành, liên vùng và làm cho giao lưu thông suốt, chống lại mọi ách tắc.
- Đặc biệt kinh tế dịch vụ thúc đẩy việc mở mang kinh tế đối ngoại, tạo ra sự hoà nhập hai chiều giữa nước ta và thế giới.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ

2.1. Khái niệm dịch vụ

Dịch vụ là một khu vực kinh tế, nó bao gồm một tổ hợp rộng rãi các ngành nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của sản xuất, của đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, đảm bảo sự hoạt động bình thường, liên tục, đều đặn và có hiệu quả của nền kinh tế.

2.2. Phân loại dịch vụ

Về cơ cấu dịch vụ là một tổ hợp bao gồm nhiều ngành. Nó rất đa dạng, phức tạp về tính chất, đặc điểm, đối tượng. Dịch vụ có một số ngành chủ yếu sau:

- + Ngành giao thông vận tải
- + Ngành thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông
- + Ngành thương nghiệp (nội thương, ngoại thương)
- + Ngành du lịch
- + Ngành giáo dục
- + Ngành y tế

+ Các ngành khác: ngân hàng, bảo hiểm, quảng cáo, tư pháp, hải quan, thuế quan, văn học nghệ thuật, thể thao, an ninh,...

2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ dịch vụ

a) Trong hoạt động dịch vụ, người sản xuất và người tiêu dùng thường xuyên tiếp cận với nhau, phối hợp với nhau để tạo ra sản phẩm, vì vậy các cơ sở dịch vụ chỉ có thể hình thành, hoạt động, phát triển và phân bố ở những nơi có nhu cầu dịch vụ, người tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ ở Việt Nam, Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất cả nước, nơi đây có mức sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, do đó Đông Nam Bộ chiếm tới 60% thị phần miền Nam. Thông thường đó là các trung tâm kinh tế lớn, những nơi tập trung dân cư đông đúc, các đô thị, chùm đô thị.

b) Hoạt động dịch vụ thường có xu hướng cá biệt hoá, hơn nữa quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc nên khó có thể tự động hoá, tiến hành sản xuất hàng loạt, khó có thể tồn kho... Vì vậy các cơ sở dịch vụ thường phát triển và phân bố gắn với sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của số đông dân cư làm xuất hiện các điểm dân cư đô thị.

c) Dịch vụ hiện đại đang có xu hướng phát triển trên cơ sở các kỹ thuật và công nghệ cao để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hỗn hợp vừa hữu hình, vừa vô hình như các dịch vụ tin học, bưu chính viễn thông... Do đó các hoạt động dịch vụ thường được phát triển và phân bố ở những nơi tập trung các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các trung tâm khoa học công nghệ, các trung tâm văn hoá đào tạo.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ CHỦ YẾU

3.1. Ngành giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện nhưng quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp. Giao thông vận tải của chúng ta bao gồm: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.

a) Đường ô tô:

Mạng lưới đường ô tô phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới cả về số lượng và chất lượng. Cho đến nay mạng lưới đường ô tô đã phủ khắp các vùng với tổng chiều dài đường các loại là 181.421 km đạt mật độ 55km/100 km². Trong đó quốc lộ chiếm 10%, tỉnh lộ 14%, huyện lộ 24%, đường đô thị 2,1%, đường chuyên dùng 5% và số còn lại là đường làng xã chiếm 44,9%. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á tuy mật độ đường của chúng ta tương đối dày nhưng chất lượng còn rất thấp hầu hết là đường khổ hẹp, một số ít chưa trải nhựa hoặc bê tông, với nhiều cầu phà, khả năng thông hành kém.

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng sau:

- *Quốc lộ 1A* trải dọc theo chiều dài đất nước từ biên giới Việt - Trung thuộc Lạng Sơn (Hữu Nghị Quan) cho tới mũi Cà Mau - tỉnh Cà Mau với chiều dài hơn 2000 km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra ở các nước trong khu vực.

- *Quốc lộ số 2* nối Hà Nội với một số tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc đi qua Vĩnh Yên, Việt Trì, thị xã Tuyên Quang tới tận Mèo Vạc (Hà Giang). Với chiều dài 316km, nó cắt qua các vùng giàu tài nguyên, các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa miền ngược và miền xuôi.

- *Quốc lộ số 3* từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng tới Thủy Khẩu (Cao Bằng) và thông sang Trung Quốc. Trên chiều dài 382 km con đường xuyên qua vùng kim loại màu quan trọng nhất của Đông Bắc.

- *Quốc lộ số 4* là tuyến đường ngang chạy song song với biên giới Việt Trung. Dài 315 km từ cao nguyên Đông Văn (Hà Giang) qua Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái và đến Mũi Ngọc Quảng Ninh. Đây là tuyến đường chiến lược nối với vùng biên giới phía Bắc. Tuy nhiên chất lượng đường còn thấp.

- *Quốc lộ 5* dài 103 km nối Hà Nội với thành phố Hải Phòng. Đó là huyết mạch cắt ngang trung tâm tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh) thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc đầu tư nâng cấp quốc lộ này tạo điều kiện thuận lợi cho nó trở thành một hành lang kinh tế nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng. Hiện nay toàn bộ tuyến đường đã được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp I đường đồng bằng với 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ (khu vực Hà Nội 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ) chạy qua 12 cầu tương đối hiện đại, với chất lượng đường tốt nhất trong các tuyến quốc lộ phía Bắc.

- *Quốc lộ số 6* dài khoảng 500 km, nối thủ đô Hà Nội với vùng Tây Bắc. Tuyến đường này đi từ Hà Nội qua Hoà Bình, lên cao nguyên Mộc Châu, Yên Châu, Sơn La tới thị xã Lai Châu, vòng xuống Điện Biên, tới Mường Khoa và sang Lào. Nó có ý nghĩa sống còn đối với toàn vùng Tây Bắc cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng.

- *Quốc lộ 10* từ phía Quảng Yên nối thành phố Hải Phòng với Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Đây là tuyến đường đi qua vùng lúa gạo trù phú và dân cư đông vào bậc nhất của Đồng bằng sông Hồng. Chất lượng đường đã được nâng cấp, cầu Tân Đệ đã đi vào hoạt động.

- *Quốc lộ 18* từ Bắc Ninh qua Phả Lại, Đông Triều, Uông Bí, thành phố Hạ Long, đến Cẩm Phả, Tiên Yên và gặp quốc lộ số 4.

Một số tuyến đường ở Trung bộ:

- *Quốc lộ 7* nối liền Xiêng Khoảng (Lào) với Diên Châu và cảng Cửa Lò. Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đi ra biển của các tỉnh thuộc Đông Bắc của Lào.

- *Quốc lộ 8* từ Thà Khẹt (Lào) qua Hương Sơn (Hà Tĩnh) đến cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh).

- *Quốc lộ 9* là tuyến đường ngang quan trọng nối Lào với miền Đông. Từ Xavanakhet (Lào) vượt qua đèo Lao Bảo đến Đông Hà (Quảng Trị). Ngoài ý nghĩa chiến lược về quân sự, con đường này còn có nhiệm vụ nối liền vùng Trung và Hạ Lào với các cảng của Việt Nam.

Ngoài ra còn có một số tuyến đường khác theo hướng Đông - Tây như đường 217 nối Thanh Hoá với biên giới Việt Lào sang Sầm Nưa; đường 19 từ Quy Nhơn qua Plâycu, Đức Cơ sang Campuchia; đường 26 từ Nha Trang đi Buôn Mê Thuột và một số tuyến đường nối hai trục dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 14 với nhau.

Ở Nam Bộ có một số tuyến đường từ thành phố Hồ Chí Minh tỏa ra nhiều tuyến đường đến các vùng phụ cận có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy các mối liên hệ qua lại giữa Đông, Tây Nam Bộ với nhau và với các nước láng giềng. Một số tuyến quan trọng bao gồm:

- *Quốc lộ 20* từ thành phố Hồ Chí Minh qua Xuân Lộc, Bảo Lộc (vùng chè và dâu tằm) đi Đà Lạt. Tuyến này tương đối nhộn nhịp với các sản phẩm rau quả, chè, cà phê và dòng khách du lịch đến Lâm Đồng.

- *Quốc lộ 51* là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hoà-Vũng Tàu).

- Ngoài ra còn nhiều tuyến khác như đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi Mộc Bài (Tây Ninh) và thị xã Tây Ninh qua cửa khẩu Xa Mát, tuyến phía Bắc sông Tiền và chạy ven bờ sông sang Campuchia, tuyến Hà Tiên- Rạch Giá (Kiên Giang) chạy dọc bờ biển rồi ngược lên và vượt qua sông Hậu tới Vĩnh Long để nối với các tuyến khác...

b) Đường sắt:

Hiện nay tổng chiều dài đường sắt của nước ta là 2528 km, mật độ trung bình cao hơn nhiều nước Đông Nam Á và đạt 0,8km /100km². Trừ tuyến đường sắt Thống Nhất, các tuyến còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc.

Về chất lượng, 84% tổng chiều dài đường sắt có khổ rộng 1 mét, khoảng 7% là đường có tiêu chuẩn quốc tế rộng 1,435 m và 9% đường vừa 1m vừa 1,435m. Bao gồm một số tuyến chủ yếu sau:

- *Tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh*: là tuyến quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất (tuyến đường sắt Thống Nhất), là tuyến dài nhất Việt Nam dài 1.730 km chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với đường quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng. Hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách do ngành đường sắt đảm nhiệm được chuyên chở trên tuyến đường này. Tuyến đường sắt Thống Nhất góp phần tích cực vào việc tạo nên mối liên hệ nhiều mặt giữa các vùng, các địa phương trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Tuyến Hà Nội - Lào Cai* dài 285 km, nối Thủ đô với vùng trung du miền núi phía Bắc giàu lâm sản, khoáng sản cùng với các thành phố công nghiệp và tới Vân Nam (Trung Quốc). Đây là tuyến đường quan trọng nhất với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng của thung lũng sông Hồng và phụ cận, đồng thời nó còn mang ý nghĩa quốc tế đối với Vân Nam (Trung Quốc).

- *Tuyến Hà Nội - Đông Dăng* dài 163km đi qua một số tỉnh Đông Bắc nối Thủ đô với vùng có tiềm năng về kinh tế, quốc phòng và với Trung Quốc.

- *Tuyến Hà Nội - Hải Phòng* dài 102km nối Hà Nội và một phần Đồng bằng sông Hồng với cửa ngõ thông ra biển. Tuyến đường này chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu của đất nước.

- *Tuyến Hà Nội- Quán Triều* dài 76km nối Hà Nội với các khu công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng của đất nước.

- *Tuyến Lưu Xá-Kép - Bãi Bằng* dài 155km nối Thái Nguyên với vùng than Quảng Ninh và khu du lịch Hạ Long.

c) Mạng lưới đường sông:

Đường sông chủ yếu tập trung ở hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình và hạ lưu sông Đồng Nai- Mê Kông. Các sông miền Trung gần chỉ khai thác phần hạ lưu vào mục đích giao thông đối với một số sông tương đối lớn trong vùng.

Ở Việt Nam, ngoài hệ thống sông tự nhiên còn có nhiều kênh đào. Sông ngòi của chúng ta nhiều nhưng hiện nay chỉ có 11.000 km được sử dụng vào mục đích giao thông, mật độ trung bình là 136km/100km².

- Hệ thống đường sông ở Nam Bộ:

Lưu vực Nam Bộ với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Soài Ráp, sông Đồng Nai. Mạng lưới sông ngòi này không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế với Lào và Campuchia.

Cảng Sài Gòn nằm sâu trong đất liền 84km, tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Mạng lưới sông ngòi tự nhiên bao gồm các sông chính như sông

Vàm Cỏ Đông, Vàm cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Xoài Ráp, sông Lòng Tàu... ở Đông Nam Bộ và sông Tiền, sông Hậu với các chi lưu của chúng ở Tây Nam Bộ là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển giao thông đường sông. Cùng với các dòng sông tự nhiên là hệ thống kênh rạch được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ đó là các kênh Vĩnh Tế, Tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè, Phụng Hiệp. Đầu mối giao thông quan trọng nhất là thành phố Hồ Chí Minh sau đó tỏa đi nhiều tuyến: Sài Gòn- Hà Tiên dài 395km, Sài Gòn - Cà Mau dài 365km.

- Hệ thống đường sông ở Bắc Bộ:

Giao thông đường sông phần lớn nhờ vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hai hệ thống sông này được nối với nhau bằng sông Đuống và sông Luộc. Bắc Bộ hình thành các tuyến vận tải đường sông: Hà Nội - Hải Phòng theo sông Luộc và sông Đuống; Hải Phòng- Bắc Giang theo sông Cầu, sông Thương; Hải Phòng- Nam Định theo sông Luộc, sông đào Nam Định; Hà Nội - Thái Bình; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Hoà Bình.

Ở Trung Bộ: Đường sông bị hạn chế nhiều bởi sông ngắn và dốc. Tuy vậy phần hạ lưu có thể khai thác để phát triển đối với một số sông như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc...

d) Mạng lưới đường biển:

Với 3260 km bờ biển chạy dài từ Mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng với nhiều vũng vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo đó là điều kiện thích hợp để phát triển đường biển.

Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng là 31 triệu tấn/năm. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam Bộ. Ở miền Bắc có cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông...

- Hệ thống cảng ở miền Bắc:

+ Cảng Hải Phòng nằm trên bờ Nam sông Cấm, đây là cảng cửa sông cách biển 39 km, là cảng quan trọng nhất trong xuất nhập khẩu ở các tỉnh phía Bắc.

+ Cảng Cái Lân nằm trên vũng Cửa Lục, sâu và kín gió, trong tương lai đây là cảng lớn nhất miền Bắc làm nhiệm vụ vận tải tổng hợp.

- Hệ thống cảng ở miền Trung:

+ Cảng Đà Nẵng nằm trên cửa sông Hàn với mực nước sâu trên 5m, phía ngoài vùng Đà Nẵng có cảng nước sâu 15m cạnh bán đảo Sơn Trà.

+ Cảng Cam Ranh là cảng có vị trí hết sức quan trọng nằm trong vùng biển kín gió, xung quanh đều có các núi bảo vệ. Diện tích mặt nước ước tính 40.000 ha trong

đó 4.800 ha có độ sâu trên 10m. Cam Ranh là một trong những cảng tự nhiên tốt nhất thế giới.

- Hệ thống cảng ở miền Nam:

+ Nổi tiếng là cảng Sài Gòn, là cảng cửa sông cách biển 84 km. Đổ về đây có 3 lạch sông sâu là Lòng Tàu, Đông Thành và Soài Ráp thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Đây là cảng xuất nhập khẩu quan trọng của Nam Bộ.

e) Mạng lưới đường hàng không:

Hiện nay Việt Nam có khoảng 300 điểm gọi là sân bay trong đó 80 sân bay có khả năng hoạt động, đã sử dụng 17 sân bay dân dụng đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với những loại máy bay tương đối hiện đại.

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở đầu mối là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

- Từ Hà Nội có các đường bay tới Đà Nẵng (606 km), Điện Biên Phủ (301km), thành phố Hồ Chí Minh (1.138km), Huế (549km), Nà Sản - Sơn La (145km), Nha Trang (1.039km).

- Từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay tới Buôn Mê Thuột (Đắc Lắc) 260km, Đà Lạt 214 km, Hải Phòng 1111km, Huế 630 km, Nha Trang 318km, Phú Quốc 300km...

- Từ Đà Nẵng có các đường bay đi Buôn Mê Thuột 260km, Đà Lạt 467km, Hải Phòng 554km, thành phố Hồ Chí Minh 603km...

- Các đường bay quốc tế: Từ Hà Nội đi Băng Cốc 969km, Quảng Châu 797 km, đi Hồng Kông 817km, đi Xoum 2730km. Từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay đi Băng Cốc 742km, đi Cao Hùng (Đài Loan) 1961km, đi Kualalampơ 1010km, Ôsaka 3945km, đi Xitni 6849km....

- Hiện nay Việt Nam có 3 sân bay quốc tế: sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất cả nước với cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Đó là sân bay ra đời sớm nhất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung (đầu thế kỷ 20). Đây là cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho cả Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung Bộ. Sân bay Nội Bài (khởi công ngày 1/5/1960), là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Sân bay Đà Nẵng là sân bay lớn nhất miền Trung, với các tỉnh miền Trung đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh với thế giới bên ngoài.

g) Mạng lưới đường ống:

Hiện nay hệ thống đường ống dẫn của nước ta chủ yếu từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) đường kính 273mm và 159 mm, dài 275 km vận chuyển xăng dầu vào đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra còn có một vài tuyến khác. Gần đây đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng.

Trong tương lai, ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố, mạng lưới đường ống sẽ được phát triển để phục vụ phát triển công nghiệp dầu khí và nhất là công nghiệp hoá dầu, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

3. 2. Ngành thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khoá cho tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật cao ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau.

Hơn thế nữa việc quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó làm cho việc thu thập, xử lý và lưu giữ thông tin có hiệu quả tạo điều kiện cho các dữ kiện thông tin được tập hợp lại một cách có hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế, tài chính và các hoạt động khác. Do đó hiện nay thông tin được coi một dạng tài nguyên đặc biệt.

Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cho đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thực sự với ba loại hình dịch vụ quan trọng: (1) cung cấp các phương tiện thông tin, truyền thông, (2) truyền tin, (3) lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

a) Mạng điện thoại: Bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài.

+ Mạng nội hạt là tổng thể các đài, trạm điện thoại, hệ thống truyền dẫn và các máy điện thoại thuê bao trên phạm vi một lãnh thổ hành chính. Hiện nay mạng này được tổ chức ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã và các huyện trong toàn quốc. Năm 2000 cả nước có 2904176 máy điện thoại.

+ Mạng điện thoại đường dài: là tổng thể các trạm điện thoại đường dài, các nút chuyển mạch tự động và các kênh điện thoại tiêu chuẩn nối các trạm đường dài các nút chuyển mạch với nhau. Ở nước ta đã hình thành ba trung tâm thông tin đường dài cấp khu vực là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các trung tâm của cấp tỉnh, cấp huyện, thị.

+ Điện thoại quốc tế có ba cửa chính là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với nhiều kênh liên lạc trực tiếp với các nước trên thế giới và trong khu vực.

+ Mạng lưới điện thoại, số máy điện thoại ở Việt Nam tăng với tốc độ nhanh. Tuy nhiên sự phân bố lại không đều và phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của mỗi vùng cũng như mỗi địa phương.

Biểu 7.1. Số máy điện thoại phân theo vùng

Đơn vị tính: chiếc

Các vùng	1998	1999	2000
Đông bằng sông Hồng	525.425	576.983	778.515
Đông Bắc	113.892	136.272	179.549
Tây Bắc	18.074	21.207	26.322
Bắc Trung Bộ	119.459	138.189	185.107
Duyên hải Nam Trung Bộ	146.174	269.960	213.108
Tây Nguyên	74.947	86.177	110.649
Đông Nam Bộ	627.117	764.195	996.272
Đồng bằng sông Cửu Long	255.390	316.228	414.659
Cả nước	2.031.647	2.401.391	2.904.176

Nguồn: Niên Giám thống kê năm 2001

b) Mạng phi thoại đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến. Một số mạng mới xuất hiện trong những năm gần đây và phát triển với tốc độ nhanh. Mạng Facimin mới được phát triển từ năm 1998 tới nay với hai hình thức fax công cộng và fax thuê bao.

c) Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin đang được sử dụng để cùng một lúc có thể in báo ở nhiều nơi nhằm giảm cước phí vận chuyển. Hiện nay đã tổ chức mạng truyền trang báo trên kênh thông tin Hà Nội- Đà Nẵng- thành phố Hồ Chí Minh, chủ yếu để in báo Nhân Dân và báo Quân Đội ra hàng ngày tại ba nơi đó vào cùng một lúc.

d) Mạng truyền dẫn Là mạng dùng để truyền toàn bộ các dạng tín hiệu khác nhau (điện thoại, phi điện thoại, tín hiệu, phát thanh truyền hình và các dạng tín hiệu chuyên dụng khác) theo các hướng mà người sử dụng yêu cầu.

Mạng truyền dẫn hiện nay sử dụng rất nhiều phương thức khác nhau.

+ Mạng dẫn trần là phương thức truyền dẫn cổ truyền và chủ yếu của Việt Nam ở mạng liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Mạng vô tuyến sóng ngắn đường trục liên tỉnh ở nước ta đã được phương thức truyền dẫn khác đảm nhận và hiện nay chỉ làm nhiệm vụ dự phòng.

+ Mạng truyền dẫn viba trong những năm gần đây được phát triển mạnh mẽ. Hiện nay phần lớn các tỉnh, thành phố đã có viba liên tỉnh xuất hiện từ hai nút trung tâm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó nhiều nơi đã được trang bị kỹ thuật mới với chiều dài tuyến hàng ngàn km.

+ Mạng cáp sợi quang gần đây đã được lắp đặt, chủ yếu nối liền Hà Nội với thành phố Hồ Chí Minh và một vài tỉnh khác. Năm 1995 lắp đặt hoàn chỉnh mạng cáp quang qua biển nối Thái Lan- Việt Nam - Hồng Kông với dung lượng 7.000 kênh mỗi hướng, dài 3.600 km khai trương ngày 8/2/1996.

3.3. Thương mại

Thương mại với vai trò đặc biệt của nó có thể làm cho mọi thứ hàng hoá ở khắp nơi trên thế giới đến được tay người tiêu dùng.

Nền kinh tế thị trường nói riêng và nền sản xuất được xã hội hoá nói chung đòi hỏi phải có sự cung ứng và trao đổi thông suốt, nhanh chóng các loại sản phẩm. Vì thế thương mại góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá sản xuất. Mỗi lãnh thổ, mỗi nước đều có thể chuyên môn hoá một hoặc một vài loại sản phẩm phù hợp với các nguồn lực cụ thể của mình để trao đổi với lãnh thổ khác, nước khác. Mặt khác các lãnh thổ kia cũng có những sản phẩm chuyên môn hoá cung cấp trở lại. Đã từ lâu, thương mại được sự quan tâm của Nhà nước, của tập thể, của các cá nhân và nó đóng góp đáng kể vào GDP của mỗi đất nước. Có thể nói thương mại đã góp phần vào sự phân công lao động quốc tế nói chung và phân công lao động theo lãnh thổ trong mỗi quốc gia nói riêng. Vì vậy thương mại mang lại lợi ích cho từng người nói riêng và cho cả xã hội nói chung.

a) Nội thương:

Sự ra đời và phát triển của nội thương là rất cần thiết, nó phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Song hoạt động của nó tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và chính trị - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Sự phát triển của nội thương có thể được thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hoá của xã hội. Trên phạm vi cả nước, hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo các vùng. Trên thực tế các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là những vùng buôn bán tấp nập, có mức bán lẻ hàng hoá cao. Để minh chứng cho điều đó chúng ta hãy xem những số liệu ở biểu 7.2.

Biểu 7.2. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước phân theo địa phương

Đơn vị tính: tỷ đồng

Các vùng	1998	1999	2000
Đồng bằng sông Hồng	33.041,8	36.618,4	41.741,2
Đông Bắc	10.730,0	10.566,1	11.316,2
Tây Bắc	1.802,7	1.901,2	2.059,4
Bắc Trung Bộ	12.339,5	13.237,7	14.858,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	15.775,0	17.168,4	16.996,9
Tây Nguyên	5.217,2	6.466,5	7.521,2
Đông Nam Bộ	68.763,9	73.601,1	79.099,5
Đồng bằng sông Cửu Long	35.588,0	38.756,9	43.356,9
Cả nước	183.212,1	198.292,2	216.949,6

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Hiện nay mạng lưới thương mại đang có xu hướng đổi mới để tập trung kinh doanh những mặt hàng chiến lược và ở những địa bàn kinh tế quan trọng. Việc mở các siêu thị ở một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là một trong những minh chứng cụ thể.

b) Ngoại thương:

Ở Việt Nam, ngoại thương chỉ thực sự phát triển sau khi công cuộc đổi mới được khởi xướng, đặc biệt vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động ngoại thương của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi sự tan rã của các nước Đông Âu và sự sụp đổ của Liên Xô. Thị trường truyền thống bị co hẹp lại. Tuy vậy trong thời gian ngắn chúng ta đã tìm được một số thị trường mới, từ đó hoạt động của ngoại thương có những thay đổi rõ nét.

Trong mười năm 1992-2001, xuất khẩu ròng của chúng ta luôn có giá trị âm, song những năm gần đây khoảng cách giữa xuất khẩu và nhập khẩu đã xích lại gần hơn, đó là dấu hiệu tốt cho nền kinh tế. Trong hoạt động ngoại thương có những đổi mới về cơ chế quản lý, đó là việc mở rộng quyền cho các ngành, các địa phương và chuyển sang hạch toán kinh doanh, tăng cường sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật.

Biểu 7.3. Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Trong đó		Xuất khẩu ròng
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
1992	5.121,4	2.580,7	2.540,7	40
1993	6.909,2	2.985,2	3.924,0	-927,8
1994	9.880,1	4.064,3	5.825,8	-1.761,5
1995	13.604,3	5.448,9	8.155,4	-2.706,5
1996	18.399,5	7.255,9	11.143,6	-3.887,7
1997	20.777,3	9.185,0	11.592,3	-2.407,3
1998	20.869,9	9.360,3	11.499,6	-2.139,3
1999	23.383,5	11.541,4	11.742,1	-200,7
2000	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1.153,8
2001	31.189,0	15.027,0	16.162,0	-1.135,0

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu: các nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng và khoáng sản, nông sản...

Đối với hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị toàn bộ, dầu khí và hàng tiêu dùng.

Chúng ta chủ yếu xuất khẩu sang các nước châu Á, châu Âu. Hàng hoá chúng ta nhập cũng nhiều nhất từ các nước châu Á, trong đó quan trọng nhất là Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các nước và lãnh thổ nhập nhiều hàng hoá của Việt Nam là Nhật Bản, Singapo, Đài Loan.

3.4. Du lịch

Cùng với xu hướng phát triển trên toàn cầu cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế xã hội, du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của mỗi người.

Theo Pháp lệnh du lịch do Chủ tịch nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ký ngày 20/2/1999, du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của

mình nhằm thoả mãn các nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định (Điểm 1, Điều 10, trang 8) .

Về ý nghĩa kinh tế, du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội, du lịch tạo thêm việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa du lịch giúp người ta thay đổi môi trường và cảm xúc mới, đồng thời góp phần mở mang kiến thức đáp ứng lòng ham hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Thông qua du lịch, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Qua đó con người hiểu biết lẫn nhau, hiểu thêm về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc. Rõ ràng du lịch góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội.

Tài nguyên du lịch của Việt Nam bao gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người. Tài nguyên đó được sử dụng để thoả mãn nhu cầu du lịch. Đó cũng là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Ngành du lịch nước ta chính thức ra đời ngày 9/7/1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ.

Sự phát triển của ngành du lịch gắn bó mật thiết với dòng khách du lịch. Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam thể hiện qua biểu 7.4.

Biểu 7.4. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn lượt khách

Phân theo quốc tịch	1995	1998	1999	2000	2001
Đài Loan	222,1	138,5	170,5	210,0	119,6
Nhật Bản	119,5	95,3	110,6	142,9	206,1
Pháp	118,0	68,2	68,8	88,2	99,7
Mỹ	57,5	39,6	62,7	95,8	230,4
Anh	52,8	39,6	40,8	53,9	64,7
Thái Lan	23,1	16,5	19,3	20,8	31,6
Trung Quốc	62,6	420,7	484,0	492,0	675,7
Tổng số	1.351,3	1.520,1	1.781,8	2.140,1	2.330,8

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001

Việc xác định phân hoá lãnh thổ du lịch và phân chia ra các vùng du lịch được tiến hành ở Việt Nam vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990. Phương án 3 vùng du lịch nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 đã đạt được Chính phủ phê duyệt năm 1995. Đó là các vùng du lịch:

a) Vùng du lịch Bắc Bộ:

Vùng được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trong đó có Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước, có tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước, con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây thật phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

Vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

Các khu vực du lịch tiêu biểu nhất của vùng là:

- Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới, một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh cách Hà Nội 151 km về phía Đông.
- Tam Đảo: Nằm trong độ cao tuyệt đối 879km, phong cảnh núi non hùng vĩ có khả năng bao quát cả một vùng rộng lớn của đồng bằng Bắc Bộ.
- Chùa Hương là một thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam, cách Thủ đô Hà Nội 60km về phía Nam. Nơi đây gồm cả núi, rừng, hang, động, sông, suối nằm trên địa phận huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.
- Kim Liên-Nam Đàn: nơi đây gồm các điểm du lịch thuộc làng Sen, quê nội của Hồ Chủ tịch, mộ bà Hoàng Thị Loan, khu vực thị trấn Nam Đàn có nhà cù Phan Bội Châu...

b) Vùng du lịch Trung Bộ:

Vùng này ở vị trí trung gian của cả nước. Đây là mảnh đất đã chứng kiến biết bao biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước.

Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên của mảnh đất quá nhiều thử thách qua các biến cố lịch sử của dân tộc đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển, thể thao mà trung tâm là Huế- Đà Nẵng.

Một vài khu du lịch của vùng :

- Động Phong Nha nằm trên địa phận tỉnh Quảng Bình còn được gọi là động Trời hay chùa Hang, nằm ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng cách thị xã Đồng Hới 50km về phía Tây Bắc, với chiều dài 7.729 m động gồm 14 hang. Nơi đây còn bảo tồn được tính chất nguyên thủy của nó.
- Cố đô Huế là nơi tập trung nhiều điểm du lịch đặc sắc về cảnh quan và di tích văn hoá lịch sử có giá trị.
- Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà đến vùng Non nước - Ngũ Hành Sơn. Khu

vực này được du khách nói tới như một dải đặng ten viên rìa phía Đông của thành phố Đà Nẵng.

- Đô thị cổ Hội An là một di tích kiến trúc đô thị nằm cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam . Đây là một di sản văn hoá của nhân loại.

c) Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

Vùng này bao gồm một lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng.

So với các vùng trong nước, nơi đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế. Do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạng vùng này có sức hút du khách rất lớn.

Khu vực bãi biển đẹp nhất nước ta kéo dài từ Đại Lãnh qua vịnh Văn Phong tới Nha Trang. Ngoài ra còn có Quy Nhơn, Long Hải, Vũng Tàu với các bãi tắm đẹp.

- Các khu du lịch tiêu biểu của vùng:

+ Nha Trang: Thành phố nổi tiếng nằm trên một vùng biển đẹp, giàu hải sản nhất Việt Nam, với chiều dài 7km bờ biển toàn bãi tắm đẹp. Bầu trời Nha Trang hầu như không một gợn mây khiến du khách tới đây nghĩ rằng mình đang đứng dưới bầu trời Địa Trung Hải.

+ Đà Lạt: Thành phố trên cao nguyên ở độ cao tuyệt đối 1500 m gồm các mặt bằng lượn sóng, thoải, rộng được cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến biến chất và đá granit. Cảnh quan thiên nhiên của Đà Lạt vô cùng ngoạn mục. Tới Đà Lạt du khách luôn luôn được sống trong tiết trời thu bất tận của thành phố hồ.

+ Đảo Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất nước ta. Phú Quốc nổi tiếng được bao phủ bởi diện tích rừng nguyên sinh tương đối lớn. Phú Quốc với các cảnh quan núi-sông - rừng - biển. Còn ghi dấu ngàn đời tên tuổi của nhiều anh hùng, chiến sỹ cách mạng, các tù chính trị đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam.

Chương 8

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC VÙNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

Vùng Đông Bắc gồm 11 tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang với tổng diện tích tự nhiên: 65.326 km², chiếm khoảng 20% diện tích cả nước.

Tổng dân số của vùng 9.036,7 nghìn người năm 2001, chiếm 11,5% dân số cả nước.

1.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Vùng Đông Bắc Bắc Bộ, phía Bắc giáp Đông Nam Trung Quốc, phía Tây giáp vùng Tây Bắc, phía Nam giáp đồng bằng Bắc Bộ, phía Đông giáp biển Đông. Vị trí của vùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc trao đổi hàng hoá, giao lưu buôn bán với Đông Nam Trung Quốc qua các cửa khẩu Lào Cai, cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang), cửa khẩu Trùng Khánh (Cao Bằng), cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh); với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các nước trên thế giới thông qua các cảng Cửa Ông, Hồng Gai và cảng Cái Lân.

Vùng Đông Bắc có một phần gắn liền với vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc là tam giác kinh tế Hà Nội- Hải Phòng - Quảng Ninh. Vùng còn có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng sông Hồng, nhiều trung tâm đô thị là Hà Nội, Hải Phòng, gắn với cảng biển Hải phòng. Tất cả những yếu tố này là động lực cho phát triển kinh tế xã hội của vùng.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

** Địa hình, khí hậu và thủy văn:*

Nằm trong vùng núi và trung du Bắc Bộ, vùng Đông Bắc có địa hình không cao so với vùng Tây Bắc. Phía Tây có những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam, trong đó dãy Phanxipan cao hơn 3000 mét. Phía Đông của vùng có nhiều dãy núi cao hình cánh cung.

Vùng Đông Bắc nằm trong miền khí hậu nhiệt đới, là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta, mùa hè nóng ẩm, nhiệt độ cao. Khí hậu vùng này thích hợp cho thực vật nhiệt đới như chè, thuốc lá,

hồi. Tuy nhiên, thời tiết khu vực này hay nhiều động trong năm gây ra những khó khăn đáng kể, nhất là vào các thời kỳ chuyển tiếp.

Nguồn nước khu vực này khá dồi dào với chất lượng tốt. Vùng có nhiều sông lớn chảy qua: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng, sông Cầu... và nhiều sông nhỏ ven biển Quảng Ninh. Tuy nhiên sự phân bố các nguồn nước không đều theo mùa và theo lãnh thổ, nên về mùa mưa một số vùng ven sông hay các thung lũng thường bị úng lụt, còn về mùa cạn, khi mực nước sông xuống thấp gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

** Tiềm năng khoáng sản:*

Đông Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất nước ta. Có những khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia như: than, apatít, sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc... là những tài nguyên quan trọng cho phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và nhiều ngành công nghiệp khác.

Than đá phân bố chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh với ba dải lớn là Cẩm Phả, Hòn Gai, Mạo Khê- Uông Bí với trữ lượng thăm dò khoảng 5,5 tỷ tấn (chiếm khoảng 90% trữ lượng than của cả nước). Ngoài ra còn một số mỏ than rải rác như Phấn Mễ, Làng Cẩm - Bắc Thái, có trữ lượng khoảng 80 triệu tấn; Nà Dương - Lạng Sơn, trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, than Bó Hạ - Bắc Giang. Các mỏ than trong vùng có chất lượng tốt, dễ khai thác, đã và đang được khai thác phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Các khoáng sản kim loại rất đa dạng, với trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng quặng tốt với hàm lượng kim loại cao. Các mỏ sắt phân bố ở các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, với tổng trữ lượng là 136 triệu tấn chiếm 16,9 % trữ lượng cả nước. Thiếc phân bố ở Tĩnh Túc- Cao Bằng, Sơn Dương - Tuyên Quang và Nà Dương, trữ lượng 10 triệu tấn. Titan nằm trong quặng sắt ở Thái Nguyên, trữ lượng 390 nghìn tấn. Đồng có trữ lượng 781 nghìn tấn, phân bố ở Lào Cai. Boxit phân bố ở Lạng Sơn với trữ lượng không lớn như vùng Tây Nguyên nhưng chất lượng tốt, cho phép đầu tư công nghiệp. Mangan phân bố ở Cao Bằng với trữ lượng khoảng 1,5 triệu tấn. Chì - kẽm phân bố ở Bắc Cạn... Các mỏ khoáng sản ở vùng này được khai thác phục vụ cho nhu cầu trong nước, mỏ thiếc được khai thác cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Vùng còn có các loại khoáng sản khác như pirit, vàng đá quý, đất hiếm, đá granít, đá xây dựng, đá vôi sản xuất xi măng, nước khoáng... là những khoáng sản có tiềm năng và là thế mạnh cho phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến

khoáng sản của vùng và của cả nước. Tuy nhiên những mỏ này chủ yếu đang ở dạng tiềm năng, một số được khai thác với quy mô nhỏ mang tính địa phương.

Khoáng sản apatit phân bố duy nhất ở vùng này với trữ lượng lớn và tập trung khoảng 2,1 tỷ tấn, đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phân lân phục vụ phát triển nông nghiệp của nước ta và có thể dành một phần cho xuất khẩu.

** Tiềm năng đất đai:*

Đất đai là thế mạnh cho sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp của vùng. Tổng quỹ đất có khả năng sử dụng cho nông, lâm nghiệp là khoảng 5 triệu ha, trong đó cho nông nghiệp khoảng 1 triệu ha, cho lâm nghiệp là 4 triệu ha. Tuy nhiên hiện tại chúng ta mới chỉ sử dụng 2, 4 triệu ha, chiếm 48% so với tiềm năng.

Phân loại đất

- Đất đỏ đá vôi, phân bố theo các cánh cung, nhiều nhất ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai. Loại đất này rất thích hợp cho các cây thuốc lá, đỗ tương, bông, ngô,...

- Đất Feranit đỏ vàng, phân bố chủ yếu ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang. Loại đất này rất phù hợp với cây chè, điều này lý giải đây chính là vùng chè lớn nhất cả nước, với sản phẩm chè nổi tiếng thơm ngon như chè Thái Nguyên, chè Phú Thọ...

- Đất phù sa cổ, phân bố chủ yếu ở Phú Thọ, Bắc Giang thích hợp phát triển các cây công nghiệp hàng năm như lạc, thuốc lá, đậu tương, cây lương thực.

- Đất phù sa, phân bố ở các đồng bằng ven sông, thích hợp trồng hoa màu và lương thực.

Ngoài ra đất ở khu vực giáp biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, khí hậu rất thuận lợi trồng các cây thuốc quý như tam thất, dương qui, đỗ trọng, hồi, thảo quả...

Nhìn chung, tiềm năng về đất đai cho phát triển các cây công nghiệp, cây đặc sản ở vùng này rất lớn.

Diện tích đất đồng cỏ ở các đồi thấp và các thung lũng cũng tạo điều kiện cho phát triển chăn nuôi các gia súc có giá trị như bò, trâu, dê...

** Tài nguyên rừng:*

Hiện nay, diện tích rừng của vùng còn rất thấp do việc khai thác bừa bãi và do áp lực của sự gia tăng dân số. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít ở vùng núi non hiểm trở. Độ che phủ rừng hiện tại là 17%. Do vậy việc trồng rừng và tu bổ rừng là vấn đề

quan trọng hàng đầu trong phát triển kinh tế- xã hội của vùng nhằm bảo vệ tài nguyên, cân bằng sinh thái, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, công nghiệp khai thác mỏ...

c) Tài nguyên nhân văn:

** Về cơ cấu dân tộc:*

Phong Châu - Phú Thọ được coi là cội nguồn của người Việt. Trong vùng tập trung nhiều tộc người khác nhau. Cơ cấu dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với khoảng 30 dân tộc. Trong đó người Kinh chiếm đông nhất 66,1% tổng dân số toàn vùng; người Tày chiếm 12,4%; người Nùng chiếm 7,3%; người Dao chiếm 4,5%; người H'Mông chiếm 3,8%...

** Dân số và mật độ dân số:*

Tổng dân số của vùng năm 2001 là 9,04 triệu người, mật độ dân số trung bình là 158 người /km². Tập trung đông nhất ở các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, những nơi phân bố những trung tâm kinh tế lớn của vùng. Tỷ lệ dân số thành thị thấp khoảng 1,7 triệu người chiếm 19% tổng dân số toàn vùng năm 2001, thấp hơn mức trung bình của cả nước (25%) và rất không đồng đều giữa các tỉnh, cao nhất ở Quảng Ninh 42,4%.

** Trình độ học vấn:*

Trình độ học vấn và chuyên môn của dân cư và nguồn nhân lực ở vùng tương đương với trình độ trung bình của cả nước, cao hơn vùng Tây bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng thấp hơn Đồng bằng sông Hồng. Tổng dân số tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên đạt 53,7% (mức trung bình cả nước 45%). Số người tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 14,5%. Tuy nhiên tỷ lệ người không biết chữ khá cao chiếm 11,2 % tổng dân số và tỷ lệ chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở chiếm 35.1% chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người..

** Lực lượng lao động:*

Tổng số người qua đào tạo chuyên môn 60 vạn người chiếm 12% tổng số lao động, tương đương trình độ trung bình của cả nước. Trong đó có trên 8 vạn người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

** Văn hoá - lịch sử:*

Vùng Đông Bắc phản ánh bề dày lịch sử của dân tộc với các di tích văn hoá - lịch sử như Đông Sơn, Hạ Long, Pác Bó, Tân Trào,... Các di tích văn hoá - lịch sử, các lễ hội truyền thống, các làn điệu dân ca... được gìn giữ bảo tồn.

Nơi đây cảnh quan tự nhiên còn tạo thuận lợi cho vùng phát triển các khu du lịch nổi tiếng.

1.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội vùng Đông Bắc

Vùng Đông Bắc được khai thác sớm và đặc biệt khai thác mạnh mẽ từ thời Pháp thuộc do mục đích khai thác thuộc địa của tư bản Pháp.

Từ năm 1990 trở lại đây, nền kinh tế của vùng đạt được những kết quả đáng kể. Năm 1997 tổng sản phẩm GDP của vùng đạt 7,1% tổng GDP cả nước. GDP bình quân đầu người thấp, năm 1997 đạt 2052 nghìn đồng/ người bằng 61,5% mức bình quân của cả nước.

Cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng thu nhập từ ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP của vùng tăng từ 20,6% năm 1990 lên 26,3% năm 1997; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 32,9% lên 33,8%; tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 46,5% xuống 33,6%.

a) Các ngành kinh tế:

- Ngành công nghiệp:

Cơ cấu các ngành công nghiệp trong vùng đã có nhiều biến đổi. Số xí nghiệp công nghiệp nặng với quy mô lớn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cả nước như khai thác năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất... Ngành công nghiệp khai thác năng lượng (than) cung cấp tới 98% than đá cho nhu cầu trong nước và chiếm tỷ trọng 26,7 % trong giá trị gia tăng công nghiệp của cả nước; công nghiệp hoá chất chiếm 78,5%; công nghiệp vật liệu xây dựng chiếm 13,8%...

Trong vùng hình thành các vùng lãnh thổ tập trung công nghiệp chuyên môn hoá như: khu công nghiệp luyện kim đen Thái Nguyên; khu công nghiệp khai thác than Quảng Ninh; khu công nghiệp hoá chất Lâm Thao - Việt Trì; khu công nghiệp sản xuất phân bón Bắc Giang. Nhiều khu công nghiệp trở thành hạt nhân hình thành lên các đô thị và giữ vai trò trung tâm tác động đến sự phát triển kinh tế chung của toàn vùng.

Ngoài ra một số ngành công nghiệp nhẹ cũng phát triển trên cơ sở khai thác nguồn nông lâm sản của vùng như công nghiệp giấy (Bãi Bằng), công nghiệp mía đường, ép dầu...

- Ngành nông - lâm - ngư nghiệp:

* Ngành nông nghiệp

Cơ cấu ngành trồng trọt - chăn nuôi trong vùng là 71%-29%. Trong ngành trồng trọt, cây lương thực vẫn giữ vị trí hàng đầu chiếm tới 63,5% giá trị gia tăng ngành trồng trọt và để phục vụ nhu cầu trong vùng.

Tuy nhiên đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế như:

+ Vùng chuyên canh chè Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang;

+ Vùng chuyên canh thuốc lá Lạng Sơn, Cao Bằng;

+ Vùng chuyên canh mía huyện Cao Lộc, Lộc Bình (Lạng Sơn), Văn Yên và Trấn Yên (Yên Bái)...;

+ Vùng chuyên canh cà phê chè Lạng Sơn, khu phụ cận Thái Nguyên (Phú Lương, Đại Từ, Đông Hy), Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng...

+ Vùng chuyên canh cây ăn quả Bắc Hà (Lào Cai), Ngân Sơn (Cao Bằng), vùng na Chi Lăng - Lạng Sơn, vùng hồng Lạng Sơn, vùng cam quýt bưởi, hồng Lục Yên, Yên Bình, vùng vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang).

+ Vùng chăn nuôi lợn tập trung là Quảng Ninh, Phú Thọ. Vùng chăn nuôi trâu, bò.

Nhìn chung ngành nông nghiệp của vùng cũng chưa khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai và khí hậu vừa mang tính nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới để phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế cao thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

* Ngành ngư nghiệp

Tuy nằm trong vùng ngư trường đánh bắt cá của vịnh Bắc Bộ nhưng việc khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản của vùng có quy mô nhỏ, đánh bắt và chế biến mang tính thủ công và chủ yếu ở ven biển thuộc tỉnh Quảng Ninh. Tỷ trọng giá trị ngành thuỷ hải sản của vùng chiếm 5% tổng giá trị toàn ngành của cả nước.

* Ngành lâm nghiệp

Trong những năm qua vùng này có những nỗ lực nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc, dần dần khôi phục vốn rừng bị mất do quá trình khai thác bừa bãi. Trong vùng đã hình thành một số nông trường cung cấp nguyên liệu gỗ cho ngành sản xuất giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái...) và cung cấp gỗ trụ mỏ (Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh).

- *Ngành dịch vụ:*

* *Ngành du lịch*

Với các tiềm năng phát triển ngành du lịch ở các khu vực: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), các di tích lịch sử, đền chùa ở Tuyên Quang, Đền Hùng - Phú Thọ, Quảng Ninh,... các hang động ở Lạng Sơn, Cao Bằng... Các loại hình du lịch địa phương mang sắc thái bản sắc dân tộc chưa được phát huy.

* *Ngành thương mại:* phát triển ở khu vực cửa khẩu biên giới. Vùng còn nhiều hạn chế về giao thông liên vùng, liên tỉnh nên cũng gây trở ngại đáng kể cho phát triển kinh tế.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- *Hệ thống đô thị:*

Hệ thống đô thị gồm 18 thành phố, thị xã với tổng diện tích 1.902.2 km² và dân số 1.264.5 nghìn người. Mật độ dân số của vùng là 665 người/ km². Ngoài ra còn mạng lưới thị trấn, trung tâm huyện lỵ là 88 huyện với 104 thị trấn.

- Thành phố Hạ Long là thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh, trung tâm du lịch, nghỉ mát có ý nghĩa trong nước và quốc tế. Ngoài ra thành phố còn có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng và là đầu mối giao thông, thương mại quan trọng của vùng. Phạm vi ảnh hưởng của thành phố là các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, Lạng Sơn.

- Thành phố Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng Việt Bắc, có ý nghĩa quan trọng về mặt quốc phòng và là đầu mối giao lưu các tỉnh phía Bắc. Có phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng.

- Thành phố Việt Trì là thành phố công nghiệp của vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp hoá chất, giấy, vật liệu xây dựng. Đây là trung tâm văn hoá chính trị, khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, văn hoá các tỉnh phía Tây của vùng Đông Bắc. Phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

Ngoài ra còn 14 thị xã có ý nghĩa là trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị của các tỉnh của vùng.

- *Hệ thống giao thông vận tải:*

+ Hệ thống đường ô tô: bao gồm các tuyến quốc lộ: Quốc lộ 2 dài 316 km chạy từ Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ - Tuyên Quang - Mèo Vạc, đi qua các thành phố công nghiệp và địa bàn giàu khoáng sản, lâm sản và vùng chăn nuôi gia súc lớn;

Quốc lộ 3: Hà Nội- Thái Nguyên - Bắc Cạn- Cao Bằng - Thủy Khẩu dài 382 km: nối liền vùng kim loại màu với Thái nguyên và Hà Nội; Quốc lộ 18 (ngang) Bắc Ninh - Uông Bí - Đông Triều - Móng Cái: Đi qua vùng sản xuất than đá và điện lực của vùng; Quốc lộ 4 (ngang) từ Mũi Ngọc - Móng Cái- Lạng Sơn- Cao Bằng- Đồng Văn: đi qua vùng cây ăn quả, và nối liền với cửa khẩu Việt Trung...; Đường 3A(13A) từ Lạng Sơn- Bắc Sơn- Thái Nguyên- Tuyên Quang- Yên Bái gặp đường số 6 có ý nghĩa về mặt kinh tế vùng trung du và quốc phòng.

+ Hệ thống đường sắt: Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng dài 163 km nối với ga Bằng Tường (Trung Quốc). Đây là tuyến đường sắt quan trọng trong việc tạo ra các mối liên hệ qua một số khu vực kinh tế và quốc phòng xung yếu: Bắc Giang- Chi Lăng- Lạng Sơn; Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai; Tuyến đường sắt Hà Nội - Quán Triều nối liền Hà Nội với nhiều cụm công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng như Đông Anh, Gò Đầm, Uông Bí.

+ Hệ thống cảng biển: Cảng Cửa Ông, cảng Hồng Gai, cảng Cái Lân đang được xây dựng là cảng chuyên dụng ở Bắc Bộ với chức năng xuất khẩu than đá....

1.3. Định hướng phát triển ở vùng

a) Ngành công nghiệp:

- Hình thành ngành hoặc các sản phẩm công nghiệp mũi nhọn dựa trên các lợi thế về nguyên liệu và về thị trường như công nghiệp khai thác, tuyển quặng và tinh chế khoáng sản than, sắt, kim loại màu; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến nông lâm sản; công nghiệp luyện kim; công nghiệp chế tạo cơ khí; nhiệt điện và thủy điện vừa và nhỏ; công nghiệp phân bón hoá chất, công nghiệp hàng tiêu dùng.

- Mặt khác đối với các khu công nghiệp hiện có cần được cải tạo, mở rộng nâng cấp hạ tầng cơ sở, đầu tư công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

- Duy trì và phát triển các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ có giá trị xuất khẩu.

b) Ngành nông-lâm-ngư nghiệp:

**** Ngành nông nghiệp***

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá các cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm, cây dược liệu; giảm tỷ trọng cây lương thực với tăng cường đầu tư thâm canh đáp ứng nhu cầu tại chỗ

- Chú trọng phát triển đàn gia súc lớn: trâu bò lấy thịt, sữa tiêu dùng và xuất khẩu.

** Ngành lâm nghiệp*

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng xã hội hoá, thực hiện chức năng bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng mới.

- Đổi mới giống cây trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với nhu cầu của thị trường về lâm sản.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ.

c) Các ngành dịch vụ:

- Phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, các khu kinh tế cửa khẩu; phát triển thương nghiệp vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo.

- Phát triển du lịch biển, xây dựng một số khu, cụm du lịch, tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế.

- Phát triển các loại hình dịch vụ khác như vận tải quá cảnh, dịch vụ tài chính, ngân hàng, chuyển giao công nghệ, thông tin liên lạc.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, các cơ sở y tế, trường học, văn hoá, thông tin; Xây dựng hệ thống thuỷ lợi và hệ thống cung cấp nước cho các thành phố, thị xã, thị trấn, huyện lỵ, cung cấp nước sạch cho nông thôn; phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, phát triển hệ thống cung cấp điện.

- Vấn đề môi trường phải được coi trọng song song trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của vùng, đặc biệt ở các khu công nghiệp lớn: Việt Trì, Quảng Ninh, Thái Nguyên.

VỀ MẶT LÃNH THỔ

Đông Bắc phát triển theo các tuyến và các cực:

- Việt Trì: Theo hai tuyến sông Thao, sông Chảy và sông Lô trên cơ sở khai thác thiếc, thuỷ điện Thác Bà, chè Phú Thọ- Sơn Dương, khai thác apatit, chế biến gỗ, du lịch Tân Trào- Sapa.

- Thái Nguyên: Với hai tuyến quốc lộ 3 và liên tỉnh 13 dọc theo sông Cầu, trên cơ sở khai thác quặng sắt, than, thiếc, chì, kẽm; phát triển cơ khí Gia Sàng, kính Đáp Cầu, chè Thái Nguyên, du lịch hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, hang Pác Bó.

- Hòn Gai: Dọc tuyến 18, đường thủy nội địa Hạ Long, Bái Tử Long với các hải cảng: Cửa Ông, Hòn Gai, Cái Lân, trên cơ sở khai thác than, cơ khí khai mỏ. Cơ khí đóng tàu, gạch Giếng Đáy, phát triển các khu du lịch, nghỉ mát trọng điểm của miền Bắc: Hạ Long, Móng Cái.

II .VÙNG TÂY BẮC

Vùng gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình. Tổng diện tích tự nhiên là 35637 km², chiếm 10,82% diện tích cả nước. Dân số là 2312,6 nghìn người (năm 2001) với mật độ dân số 61 người/km².

2.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Vùng Tây Bắc: phía Bắc giáp Trung Quốc có cửa khẩu Lai Vân, đường biên giới dài 310 km; Phía Tây giáp Lào có cửa khẩu Điện Biên, Sông Mã, Mai Sơn, đường biên giới dài 560 km; Phía Đông giáp vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng; phía Nam giáp với Bắc Trung Bộ.

Vùng Tây Bắc có ý nghĩa trong giao lưu kinh tế với các nước láng giềng và có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

* Địa hình

Địa hình núi cao hiểm trở chia cắt phức tạp, nhiều đỉnh núi cao với dãy Hoàng Liên Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ biên giới Việt Trung về đồng bằng và các dãy núi, cao nguyên khác. Bởi vậy việc mở mang xây dựng và giao lưu với bên ngoài của vùng rất hạn chế. Nằm giữa vùng là dòng sông Đà với hai bên là núi cao và cao nguyên tạo thành vùng tự nhiên độc đáo thích hợp phát triển thành khu kinh tế tiêu biểu cho vùng núi cao miền Bắc Việt Nam.

* Khí hậu

Khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của gió mùa. Chế độ gió mùa có sự tương phản rõ rệt: Mùa hè gió mùa Tây Nam nóng khô, mưa nhiều, mùa đông gió mùa Đông Bắc lạnh, khô, ít mưa. Chế độ gió tạo ra thời tiết có phân khác nghiệt, gây nên khô nóng, hạn hán, sương muối gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt.

* Tài nguyên nước

- Tây Bắc là đầu nguồn của một vài hệ thống sông Đà, sông Mã, sông Bôi. Với

địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc. Có nhiều ghềnh thác đã tạo nên nguồn thủy năng lớn cho Việt Nam.

- Nguồn suối nóng ở vùng khá nhiều như Kim Bôi - Hòa Bình, Điện Biên,... có khả năng chữa bệnh.

- Các suối khoáng ở Lai Châu, Sơn La (16 điểm), Hoà Bình.

** Tài nguyên khoáng sản*

- Than: trữ lượng khoảng 10 triệu tấn đáp ứng nhu cầu địa phương. Các mỏ Suối Bàng, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Hang Môn - Tà Văn.

- Niken - Đồng - Vàng: đã phát hiện 4 mỏ niken và nhiều điểm quặng. Đồng được phát hiện ở khu vực mỏ Vạn Sài- Suối Chát với tổng trữ lượng khoảng 980 tấn và dự báo đạt hơn 270.000 tấn.

- Vàng sa khoáng phân bố dọc sông Đà và các triền sông.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản ở vùng còn nhiều ở dạng tiềm năng.

** Đất hiếm*

Có tiềm năng đất hiếm lớn nhất Việt Nam. Mỏ đất hiếm Đông Pao (Lai Châu) trữ lượng khoảng 5,5 triệu tấn. Nguồn đất hiếm được khai thác sẽ phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

** Tài nguyên đất và rừng*

Có hai loại đất chính là đỏ vàng và đất bồi tụ trong các thung lũng và ven sông. Trong cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp chiếm 9,92%, đất lâm nghiệp 13,18%, đất chuyên dùng 1,75 % và đất chưa sử dụng chiếm tới 75,13 %. Loại đất đỏ vàng ở các sườn núi có xu hướng thoái hoá nhanh do canh tác và khai thác rừng quá mức.

Diện tích rừng năm 2001 là 1018,9 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 927,5 nghìn ha. Rừng chủ yếu là rừng tre nứa, gỗ thường, có ít gỗ quý hiếm và là rừng thứ sinh. Tuy nhiên trong rừng có nhiều loại dược liệu quý như sa nhân, tam thất (Lai Châu). Đặc biệt rừng Tây Bắc có nhiều cánh kiến và các động vật quý hiếm voi, bò tót, nai...

c) Tài nguyên nhân văn:

- Vùng được khai thác muộn nên mật độ dân cư thưa thớt hơn so với các vùng trong nước, chủ yếu là các dân tộc ít người sinh sống, bao gồm các dân tộc Thái,

Mường, H'Mông, Dao... có những nét đặc sắc về văn hoá truyền thống và tập quán sản xuất.

- Văn hoá Hoà Bình là đặc trưng của người Mường và người Việt-Mường, để lại nhiều di chỉ có giá trị về lịch sử và kiến trúc.

- Nhìn chung trình độ dân trí trong vùng còn thấp, tỷ lệ mù chữ trong độ tuổi lao động chiếm tới 49,6% (so với cả nước là 16,5%) trong đó ở Lai Châu là 64,2% và Sơn La là 63,5% và Hoà Bình là 23,5%...

- Lực lượng lao động của vùng khá dồi dào tuy nhiên trình độ lao động thấp, cơ cấu lao động rất đơn giản, chủ yếu là lao động nông nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp cao chiếm tới 9,3%. Do vậy trong hiện tại và cả tương lai cần chú trọng đầu tư nâng cao trình độ dân trí và trình độ của người lao động. Cần khơi dậy các ngành nghề truyền thống và giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc vùng này.

2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

- Nền kinh tế đang ở điểm xuất phát thấp, tăng trưởng GDP thấp và kéo dài nhiều năm. Tốc độ tăng dân số cao trên 3%, GDP bình quân đầu người bao gồm cả khu thuỷ điện Hoà Bình rất thấp đạt 1616,8 nghìn đồng/người/năm bằng 48,2% mức trung bình của cả nước.

- Ở vùng cao, sản xuất còn lạc hậu mang nặng tính tự cấp tự túc, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

- Cơ cấu kinh tế mặc dù đã có sự chuyển biến nhưng còn rất chậm, chủ yếu là sản xuất nông- lâm nghiệp, năm 1997 tỷ trọng thu nhập nông lâm nghiệp chiếm tới 56,16%, công nghiệp chỉ chiếm 13,66% và dịch vụ 30,18%.

a) Các ngành kinh tế:

- *Ngành nông- lâm nghiệp:*

* *Ngành nông nghiệp*

- Phát huy thế mạnh cây chè tuy chất lượng không cao như chè vùng Đông Bắc nhưng phát triển công nghiệp chế biến chè đen xuất khẩu vì chè là cây có giá trị của vùng. Diện tích chè chiếm 10,25% diện tích chè trong cả nước năm 1995, được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

- Cây công nghiệp ngắn ngày nhiều nhất là mía. Ngoài ra còn có vùng bông Tô Hiệu - Sơn La; vùng đậu tương Sơn La, Lai Châu.

- Cây lương thực: từng bước giảm diện tích lúa đồi, tăng diện tích lúa nước, xây dựng cánh đồng Mường Thanh, Bắc Yên, Văn Chấn... và phát triển ruộng bậc thang.

Ngoài ra cây ngô là thế mạnh của vùng sản xuất lấy lương thực và thức ăn cho đàn gia súc lớn.

- Chăn nuôi của vùng có thế mạnh chăn nuôi bò sữa (Mộc Châu) do điều kiện sinh thái rất thích hợp. Tây Bắc là vùng chăn nuôi bò sữa lớn nhất nước ta.

*** Ngành lâm nghiệp**

Do có sự đổi mới về chính sách cộng với sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt phải kể đến các mô hình vườn rừng, vườn đồi kết hợp lấy gỗ với cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi khá thành công, gắn nông nghiệp với lâm nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Ngành công nghiệp:*

Lớn nhất là thủy điện Hoà Bình, còn lại quy mô ngành công nghiệp trong vùng còn rất nhỏ bé. Công nghiệp chế biến nông sản đáng kể nhất là chế biến sữa Mộc Châu, chế biến chè Tam Đường. Các ngành công nghiệp địa phương như cơ khí sửa chữa, ngành tiểu thủ công nghiệp mây tre đan còn rất nhỏ bé.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- *Hệ thống đô thị:*

Hệ thống đô thị của vùng với thành phố Điện Biên, 3 thị xã Sơn La, thị xã Hoà Bình và thị xã Lai Châu. Tổng diện tích các đô thị là 596.7 km² và dân số là 178.6 nghìn người.

- Thành phố Điện Biên là trung tâm của tỉnh Lai Châu, vựa lúa lớn nhất của vùng Tây Bắc, trung tâm du lịch quan trọng của cả nước, có sân bay Mường Thanh và cửa khẩu Tây Trang.

- Thị xã Lai Châu là trung tâm của khu vực phía Bắc tỉnh Lai Châu, có ý nghĩa kinh tế, quốc phòng đối với các huyện phía Bắc của tỉnh.

- Thị xã Sơn La là cực tăng trưởng với công nghiệp thủy điện, du lịch sinh thái nhân văn, là đầu mối giao lưu quan trọng của toàn vùng Tây Bắc.

- Thị xã Hoà Bình là cửa ngõ giao lưu của vùng Tây Bắc với thủ đô Hà Nội, đồng bằng Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- *Hệ thống giao thông vận tải:*

- Đường bộ mật độ thấp, phân bố không đều do địa hình hiểm trở. 64 trong tổng

số 526 xã chưa có đường ô tô, 44 xã chưa có đường dân sinh... do đó hạn chế cho phát triển kinh tế xã hội của vùng. Quốc lộ 6: Hà Nội-Hoà Bình-Sơn La-Lai Châu dài 465 km; quốc lộ 37 chạy từ Chí Linh (Hải Dương) đi Sơn La dài 422 km. Quốc lộ 4D chạy dọc tuyến biên giới phía Bắc nối với Sapa Lào Cai.; quốc lộ 12...

- Ngoài ra còn có hệ thống đường thủy và đường hàng không nhưng còn hạn chế. Đường thủy theo tuyến sông Đà. Đường hàng không có hai sân bay Điện Biên và Nà Sản quy mô nhỏ.

2.3. Định hướng phát triển của vùng

a) Một trong những vấn đề mấu chốt hiện nay của vùng Tây Bắc là xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm:

- Nâng cấp các trục giao thông là huyết mạch quan trọng của vùng như các quốc lộ 6, 37, 4D, 279, 12 và các trục đường liên tỉnh. Đến năm 2010 phấn đấu 100% xã có đường ô tô vào trung tâm xã.

- Phát triển mạng bưu chính viễn thông.

- Xây dựng lưới điện kết hợp lưới điện quốc gia và các thủy điện vừa và nhỏ, cực nhỏ theo quy mô hộ và bản, phấn đấu năm 2010 khoảng 70% số dân được dùng điện.

- Thủy lợi: Khôi phục rừng đầu nguồn bảo vệ các nguồn nước trên các hồ, đầm, ao, sông, suối. Sửa chữa và xây dựng các đập thủy lợi; phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho nhân dân.

b) Khai thác hiệu quả thế mạnh nông lâm nghiệp:

Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và phát triển chăn nuôi bò sữa. Kết hợp phát triển các cây công nghiệp chè, cà phê, đỗ tương, bông... cây dược liệu, cây cảnh kiến.

c) Ngành công nghiệp:

Thúc đẩy công nghiệp khai thác thủy năng, công nghiệp chế biến nông lâm sản.

d) Thương mại và dịch vụ:

Phát triển các trung tâm thương mại ở các cửa khẩu, các chợ nông thôn. Cùng cố thương nghiệp quốc doanh và khuyến khích các thành phần kinh tế.

Phát huy tiềm năng du lịch sẵn có của từng địa phương, bảo tồn các di sản văn hoá của các dân tộc.

e) Về tổ chức lãnh thổ:

Các cực phát triển của vùng là:

- Cực Hoà Bình với các tuyến Hoà Bình - Sơn La, Hoà Bình - Xuân Mai, Hoà Bình - Hội Xuân (Thanh Hoá) với các chức năng chế biến nông lâm sản, khai thác khoáng sản, cơ khí sửa chữa.

- Cực Sơn La với các tuyến Sơn La - Lai Châu, Sơn La - Mai Châu - Hoà Bình và Sơn La - Văn Chấn với chức năng chế biến sữa, chè, bông, lương thực và cơ khí sửa chữa.

- Cực Điện Biên với các tuyến Điện Biên - Phong Thổ, Điện Biên - Sơn La với chức năng chủ yếu là chế biến đường mía, lương thực, khai thác than địa phương, phát triển du lịch .

III. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Diện tích tự nhiên của vùng là 14.788 km², chiếm 4,5% diện tích cả nước. Dân số của vùng là 17.243,3 nghìn người năm 2001 chiếm 22% dân số cả nước.

3.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Đồng bằng sông Hồng nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa trung du, miền núi phía Bắc và Tây Bắc, là những vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản; phía đông giáp biển Đông, vùng được coi là cửa ngõ của vịnh Bắc Bộ. Bởi vậy, vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước, trở thành một bộ phận chủ yếu của vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

** Địa hình, khí hậu và thủy văn*

- Địa hình tương đối bằng phẳng với hệ thống sông ngòi dày đặc đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông thủy bộ và cơ sở hạ tầng của vùng.

- Đặc trưng khí hậu của vùng là mùa đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, mùa này cũng là mùa khô. Mùa xuân có tiết mưa phùn. Điều kiện về khí hậu của vùng tạo thuận lợi cho việc tăng vụ trong năm: vụ đông với các cây ưa lạnh, vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa.

- Hệ thống sông ngòi tương đối phát triển. Tuy nhiên về mùa mưa lưu lượng dòng chảy quá lớn có thể gây ra lũ lụt, nhất là ở các vùng cửa sông khi nước lũ và triều lên gặp nhau gây ra hiện tượng dồn ứ nước trên sông. Về mùa khô (tháng 10 đến tháng 4 năm sau), dòng nước trên sông chỉ còn 20-30% lượng nước cả năm gây ra hiện tượng thiếu nước. Bởi vậy, để ổn định việc phát triển sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp thì phải xây dựng hệ thống thủy nông đảm bảo chủ động tưới tiêu và phải xây dựng hệ thống đê điều chống lũ và ngăn mặn.

** Tài nguyên đất đai*

Đất đai nông nghiệp là nguồn tài nguyên cơ bản của vùng do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Hiện có trên 103 triệu ha đất đã được sử dụng, chiếm 82,48 % diện tích đất tự nhiên của vùng và chiếm 5,5% diện tích đất sử dụng của cả nước. Như vậy mức sử dụng đất của vùng cao nhất so với các vùng trong cả nước.

Đất đai của vùng rất thích hợp cho thâm canh lúa nước, trồng màu và các cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng có diện tích trồng cây lương thực đứng thứ 2 trong cả nước với diện tích đạt 1246,9 nghìn ha.

Khả năng mở rộng diện tích của đồng bằng vẫn còn khoảng 137 nghìn ha. Quá trình mở rộng diện tích gắn liền với quá trình chinh phục biển thông qua sự bồi tụ và thực hiện các biện pháp quai đê lấn biển theo phương thức: “lúa lấn cói, cói lấn sù vẹt, sù vẹt lấn biển”.

** Tài nguyên biển*

Đồng bằng sông Hồng có một vùng biển lớn, với bờ biển kéo dài từ Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Sơn- Ninh Bình. Bờ biển có bãi triều rộng và phù sa dày là cơ sở nuôi trồng thủy hải sản, nuôi rong câu và chăn vịt ven bờ. Ngoài ra một số bãi biển, đảo có thể phát triển thành khu du lịch như bãi biển Đồ Sơn, huyện đảo Cát Bà,...

** Tài nguyên khoáng sản*

Đáng kể nhất là tài nguyên đất sét, đặc biệt là đất sét trắng ở Hải Dương, phục vụ cho phát triển sản xuất các sản phẩm sành sứ. Tài nguyên đá vôi ở Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Môn - Hải Dương, dải đá vôi từ Hà Tây đến Ninh Bình chiếm 25,4% trữ lượng đá vôi cả nước, phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Tài nguyên than nâu ở độ sâu 200m đến 2000m có trữ lượng hàng chục tỷ tấn đứng hàng đầu cả nước, hiện chưa có điều kiện khai thác. Ngoài ra vùng còn có tiềm năng về khí đốt. Nhìn chung khoáng sản của vùng không nhiều chủng loại và có

trữ lượng vừa và nhỏ nên việc phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

** Tài nguyên sinh vật*

Tài nguyên sinh vật trong vùng khá phong phú với nhiều động thực vật quý hiếm đặc trưng cho giới sinh vật của Việt Nam. Mặc dù trong vùng có các khu dân cư và đô thị phân bố dày đặc nhưng giới sinh vật vẫn được bảo tồn ở các vườn quốc gia Ba Vì, Cát Bà, Cúc Phương.

c) Tài nguyên nhân văn:

Tài nguyên nhân văn của vùng rất đa dạng và phong phú. Vùng có lịch sử hình thành sớm, là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta gắn liền với vùng đất này. Đồng bằng sông Hồng tiêu biểu cho truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước, truyền thống cần cù lao động của nhân dân Việt Nam. Cấu trúc làng xã, cách quản lý xã hội của các vùng trên lãnh thổ Việt Nam đều bắt nguồn từ vùng này.

Cư dân trong vùng chủ yếu là dân tộc Kinh với nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và các nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ. Tỷ lệ dân tộc ít người chỉ có 3,8% trong dân số toàn vùng. Hình thức quần cư theo hai xu hướng chính là kiểu làng xã tập trung thành những điểm ở các dải đất cao xen kẽ trong vùng và kiểu phân bố dọc theo hai bờ của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng.

Tổng dân số của vùng năm 2001 là 17.243,3 nghìn người. Mật độ dân số trong vùng lao nhất trong cả nước, năm 2001 đạt 1148 người/ km², tốc độ gia tăng dân số khá cao ở mức gần 2% trừ Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định. Do vậy tiềm năng về số lượng lao động của vùng rất lớn.

Trình độ dân trí và học vấn của cư dân trong vùng cao hơn so với các vùng khác. Tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi lao động thấp nhất 10,7% so với mức trung bình của cả nước là 16,5%. Số lao động có kỹ thuật cao nhất 14% tổng số lao động so với cả nước là 10%. Số cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 35,5% tổng số cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên của cả nước và so với vùng Đông Nam Bộ là 20,6%...

Sự phát triển kinh tế xã hội lâu đời đã hình thành nên nhiều điểm, cụm kinh tế - xã hội và thị trấn, thị xã và hình thành hai trung tâm phát triển kinh tế vào loại lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Hải Phòng. Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật và kinh tế của cả nước; Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng nhất miền Bắc, là vị trí tiếp nhận và trao đổi hàng hoá, nguyên liệu của vùng và của

vùng khác. Mức độ đô thị hoá của Đồng bằng sông Hồng là khá cao. Năm 2001 dân số thành thị trong vùng đạt 3568,5 nghìn người, chiếm 21% dân số toàn vùng. Toàn vùng có 12 thành phố, thị xã và khoảng 88 thị trấn. Đây là những cơ sở quan trọng hình thành bộ khung lãnh thổ phát triển kinh tế toàn vùng.

3.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp. Với 22% dân số cả nước năm 2001 vùng này đã đóng góp 56.310 tỷ đồng chiếm 22% GDP trong đó có tới 19,4% giá trị gia tăng nông nghiệp và 28,8% giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước. Cơ cấu kinh tế ngành có xu hướng dịch chuyển tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp, tỷ trọng ngành dịch vụ đạt tới gần 50%.

a) Các ngành kinh tế:

- Ngành nông nghiệp

Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vựa lúa của Việt Nam, nó có nhiệm vụ hỗ trợ lương thực cho các tỉnh phía Bắc và một phần dành cho xuất khẩu. Thời kỳ 1993-1997, 85% sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu của vùng, 5% hỗ trợ các tỉnh và 10% xuất khẩu. Diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp chiếm tới 57,65% diện tích đất tự nhiên của toàn vùng.

Cơ cấu ngành trồng trọt- chăn nuôi còn nặng về trồng trọt, tỷ trọng ngành trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là 63%. Trong ngành trồng trọt chủ yếu là lúa nước, sản lượng lúa chiếm tới 89,21% trong sản lượng lương thực quy thóc 4,62 triệu tấn, còn lại là hoa màu lương thực như ngô, khoai, sắn. Ngoài ra trong vùng còn phát triển các cây công nghiệp khác như lạc, đậu tương có thể trồng xen canh, gối vụ. Cây công nghiệp chủ yếu là đay chiếm 55% diện tích đay cả nước và cói chiếm 41,28 % diện tích cói cả nước.

Về chăn nuôi, sự phát triển đàn lợn gắn liền với sản xuất lương thực trong vùng. Đến năm 2001 đã có 5921,8 nghìn con, chiếm 27,2% đàn lợn cả nước; đàn gia cầm có trên 30 triệu con chiếm 20,05% đàn gia cầm cả nước. Đàn trâu có chiều hướng giảm do nhu cầu về sức kéo được thay thế bởi máy móc hiện đại. Đàn bò 483 nghìn con năm 2001 đáp ứng nhu cầu thịt, sữa. Chăn nuôi thủy sản cũng được chú trọng phát triển để tận dụng lợi thế diện tích mặt nước đa dạng của vùng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

- Ngành công nghiệp

Đồng bằng sông Hồng có nền công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất nước ta.

Trong vùng tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp hàng đầu của cả nước, nhất là về cơ khí chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm.

Xét về tỷ trọng trong tổng GDP ngành công nghiệp toàn vùng thì công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chiếm 20,9%, công nghiệp nhẹ (dệt, may, da) chiếm 19,3%; sản xuất vật liệu xây dựng 17,9%; cơ khí, điện, điện tử 15,6%; hoá chất, phân bón, cao su chiếm 8,1%; còn lại 18,2% là các ngành công nghiệp khác.

Đến nay trên địa bàn vùng đã hình thành một số khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế xã hội của vùng như các khu công nghiệp ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc,...

Tuy vậy trình độ phát triển công nghiệp của vùng còn thấp nhiều so với trình độ phát triển công nghiệp của các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng lao động công nghiệp của vùng chiếm 32% tổng lao động công nghiệp trong toàn quốc nhưng mới chỉ sản xuất ra hơn 22% giá trị công nghiệp của cả nước.

- Ngành dịch vụ

Là trung tâm thương mại lớn nhất của cả nước, Đồng bằng sông Hồng đã đảm nhận chức năng phân phối hàng hoá trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và một phần cho các tỉnh ven biển miền Trung.

Đồng bằng sông Hồng là một trung tâm dịch vụ lớn cho cả nước có tỷ trọng dịch vụ trong GDP của vùng đạt 45% so với cả nước là 41%.

Các hoạt động tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và cả nước.

Trong dịch vụ, thương mại chiếm vị trí quan trọng. Tuy vậy nó lại là khâu yếu kém của vùng, chỉ chiếm 18% tổng giá trị thương mại của cả nước.

Về giao thông vận tải, vùng có nhiều đầu mối liên hệ với các tỉnh phía Bắc, phía Nam. Vùng được coi là cửa khẩu quốc tế hàng đầu của cả nước. Các hệ thống đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không của vùng tương đối phát triển so với cả nước. Lưu lượng vận chuyển của vùng chiếm tới 8,7% khối lượng hàng hoá vận chuyển; 7,5% hàng hoá luân chuyển; 11,2% vận chuyển hành khách và 11,5% luân chuyển hành khách của cả nước.

Về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, xổ số) phát triển nổi trội hơn hẳn các vùng khác. Hai lĩnh vực này góp phần làm tăng GDP của ngành dịch vụ của vùng. Đồng bằng sông Hồng là trung tâm tư

vấn, thông tin, chuyển giao công nghệ hàng đầu, đồng thời còn là một trong hai trung tâm tài chính - ngân hàng lớn nhất của cả nước.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- Hệ thống đô thị

Với 4 thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định và 10 thị xã tỉnh lỵ, 88 thị trấn là các trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị quan trọng với sự giao lưu trao đổi hàng hoá, lao động dễ dàng. Trong vùng hình thành nên 3 cụm đô thị: cụm Tây Bắc với Hà Nội, cụm phía Đông với Hải Phòng và cụm phía Nam với Nam Định là trung tâm.

- Thủ đô Hà Nội: Là thủ đô của cả nước, Hà Nội trở thành trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật của cả nước.

- Thành phố Hải Phòng: Giữ vai trò là đầu mối giao lưu liên vùng và là cửa ngõ giao lưu quốc tế của Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía Bắc. Thành phố được phát triển trên cơ sở phát huy lợi thế về giao thông vận tải biển.

- Thành phố Nam Định: Là thành phố công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến.

Ngoài ra còn có các thành phố và thị xã trực thuộc các tỉnh là trung tâm kinh tế văn hoá của các tỉnh, có ý nghĩa liên kết các tỉnh trong toàn vùng và liên kết với vùng khác.

- Hệ thống giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông khá dày kết hợp nhiều chiều trong không gian lãnh thổ của vùng. Các trục và hướng đường có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng.

+ Hệ thống đường sắt quy tụ tại Hà Nội. Tổng chiều dài đường sắt trong vùng là 1.000 km chiếm 1/3 tổng chiều dài đường sắt toàn quốc. Bao gồm các hướng: Hà Nội - Đồng Giao (qua Phủ Lý - Nam Định - Ninh Bình); tuyến Hà Nội- Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai.

+ Hệ thống đường ô tô quy tụ về trung tâm: Tuyến đường 5 Hà Nội - Hải Phòng; tuyến đường 6 Hà Nội - Tây Bắc; ... Các tuyến đường cắt chéo nhau: đường 10 Hải Phòng- Thái Bình - Nam Định; đường 17 Hải Dương - Ninh Giang; đường 39 Thái Bình - Hưng Yên. Hệ thống đường ô tô tạo thành mạng lưới vô cùng thuận lợi để thiết lập các mối liên hệ vùng.

+ Hệ thống đường sông, đường biển khá phát triển trong vùng dựa trên mạng lưới sông ngòi dày đặc, đặc biệt là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hệ

thống đường sông có ý nghĩa kinh tế lớn trong vận chuyển hàng hoá và hành khách. Tuy nhiên một khó khăn của hệ thống đường sông là mực nước quá chênh lệch giữa hai mùa, các luồng, lạch hay bị thay đổi sau kỳ lũ. Việc tạo các luồng lạch và các bến cảng chưa được chú trọng, phương tiện vận chuyển chưa nhiều, chưa hiện đại hoá.

+ Đường hàng không tương đối phát triển tạo điều kiện cho liên hệ với các vùng trong nước và nước ngoài. Từ Hà Nội có nhiều hướng bay đi các vùng nội địa và quốc tế. Trong vùng có sân bay quốc tế Nội Bài và hai sân bay Gia Lâm - Hà Nội, Cát Bi- Hải Phòng.

3.3. Định hướng phát triển của vùng

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 1996 - 2010 đã xác định: Đồng bằng sông Hồng có vị trí trung tâm giao lưu giữa các vùng Đông Bắc - Tây Bắc - trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; là cửa ngõ thông thương đường biển và đường hàng không của các tỉnh phía Bắc; có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật của cả nước. Bởi vậy định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của vùng là rất quan trọng. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế của vùng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước là 1,2- 1,3 lần. Cơ cấu kinh tế trong vùng được xác định là dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là 50% - 43%- 7%.

a) Ngành nông nghiệp:

- Phát triển bảo đảm an toàn lương thực cho vùng; hình thành các vùng sản xuất lúa và ngô chất lượng cao.

- Khai thác tiềm năng đất đai một cách có hiệu quả để xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng, chất lượng cao; phát triển và làm giàu môi trường sinh thái, tiết kiệm đất đai trong phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng.

- Xây dựng các vùng chuyên canh, phát triển sản xuất rau, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, hoa và vật nuôi; phát triển nuôi trồng thuỷ sản ven biển, đánh bắt thuỷ sản ven bờ.

- Phát triển nông nghiệp đi đôi với công nghiệp chế biến, xây dựng nông thôn mới; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

b) Ngành công nghiệp:

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành

sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp cơ khí chế tạo, phát triển công nghiệp điện tử; phát triển có chọn lọc các ngành ít gây ô nhiễm môi trường.

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao: công nghiệp nhẹ, cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện, điện tử, tin học; công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản, công nghiệp sản xuất nguyên liệu cơ bản như kim loại màu, thép, vật liệu xây dựng và các nguyên liệu khác.

- Xây dựng một số khu công nghiệp tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Hà Tây theo các tuyến quốc lộ 21A, 1,5, 18.

c) Ngành dịch vụ:

Khai thác lợi thế vị trí của vùng phát triển nhanh các ngành dịch vụ, du lịch. Mở rộng mạng lưới thương mại, phát triển các trung tâm thương mại, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng và các dịch vụ khác.

d) Các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khác:

- Giảm tỷ lệ gia tăng dân số xuống dưới 2%. Có biện pháp hữu hiệu giải quyết phân bố dân cư và giải quyết việc làm.

- Đảm bảo nhu cầu nước cho sản xuất kinh doanh và cho sinh hoạt; cơ bản hoàn thành điện khí hoá trong vùng; nâng cấp hệ thống trường học, bệnh viện, bệnh xá, nhà văn hoá.

IV. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Diện tích tự nhiên 51501 km² chiếm 15,64% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số 10188,4 nghìn người năm 2001 chiếm 12,95 % dân số cả nước.

4.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Vùng Bắc Trung Bộ có tính chất chuyển tiếp giữa các vùng kinh tế phía Bắc và các vùng kinh tế phía Nam. Phía Tây là sườn Đông Trường Sơn, giáp nước Lào có đường biên giới dài 1.294 km với các cửa khẩu Quan Hoá, Lang Chánh (Thanh Hoá), Kỳ Sơn (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), tạo điều kiện giao lưu kinh tế với Lào và các nước Đông Nam Á trên lục địa; Phía Đông hướng ra biển Đông với tuyến đường bộ ven biển dài 700 km, với nhiều hải sản và có nhiều cảng nước sâu có thể hình thành các cảng biển.

Vùng có nơi hẹp nhất là Quảng Bình (50km), nằm trên trục giao thông xuyên Việt là điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế với các tỉnh phía Bắc và phía Nam.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

* **Địa hình:** đây là nơi bắt đầu của dãy Trường Sơn, mà sườn Đông đổ xuống Vịnh Bắc Bộ, có độ dốc khá lớn. Lãnh thổ có bề ngang hẹp, địa hình chia cắt phức tạp bởi các con sông và dãy núi đâm ra biển, như dãy Hoàng Mai (Nghệ An), dãy Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh)... sông Mã (Thanh Hoá), sông Cả (Nghệ An), sông Nhật Lệ (Quảng Bình)... Cấu trúc địa hình gồm các cồn cát, dải cát ven biển, tiếp theo là các dải đồng bằng nhỏ hẹp, cuối cùng phía Tây là trung du, miền núi thuộc dải Trường Sơn Bắc. Nhìn chung địa hình Bắc Trung Bộ phức tạp, đại bộ phận lãnh thổ là núi, đồi, hướng ra biển, có độ dốc, nước chảy xiết, thường hay gây lũ lụt bất ngờ gây khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân.

* **Về khí hậu:** đây là vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất so với các vùng trong cả nước. Hàng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ, gió Lào, hạn hán, mà nguyên nhân cơ bản là do vị trí, cấu trúc địa hình tạo ra. Vùng này cũng chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, tuy nhiên không sâu sắc như ở Bắc Bộ. Điều kiện khí hậu của vùng gây khó khăn cho sản xuất đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

*** Tài nguyên đất đai:**

- Diện tích đất cát, sỏi, đất bạc màu chiếm tỷ lệ lớn. Có 3 loại đất chính là đất đỏ vàng phân bố ở vùng trung du miền núi, thích hợp cho trồng cây công nghiệp dài ngày và khai thác lâm nghiệp, trồng cây ăn quả; đất phù sa ven sông thích hợp cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày; đất cát hoặc cát pha ven biển chất lượng thấp chỉ trồng một số loại cây hoa màu, trồng rừng phi lao, bạch đàn chống gió, cát.

- Đất lâm nghiệp có 3,4 triệu ha chiếm 63% diện tích đất tự nhiên của vùng và 15,6% đất lâm nghiệp của cả nước. Trong số đó diện tích đất có rừng là 2249,9 nghìn ha năm 2001. Tài nguyên rừng của vùng chỉ đứng sau Tây Nguyên và chính nó đã cung cấp một phần quan trọng về gỗ và lâm sản hàng hoá cho Đồng bằng sông Hồng, đáp ứng một phần xuất khẩu của nước ta.

*** Tài nguyên biển:**

Bờ biển dài 670 km với 23 cửa sông trong đó có nhiều cửa sông lớn có thể xây dựng cảng phục vụ vận tải, đánh cá như Lạch Hối, Nghi Sơn (Thanh Hoá), Lạch Quèn, Cửa Lò, Cửa Hội (Nghệ An, Hà Tĩnh). Vùng biển có thêm lục địa rộng với diện tích 92.000 km² và nhiều tài nguyên hải sản, độ sâu 51 - 200 mét. Trữ lượng cá lên tới

620.000 tấn và trữ lượng cá nổi chiếm tới 52-58% thuận lợi cho việc đánh bắt. Ngoài ra còn có các loài hải sản có giá trị khác như tôm he, tôm hùm, cá mực. Ven biển với 30.000 ha nước lợ có khả năng nuôi hải sản. Có nhiều đồng muối có giá trị ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

*** Tài nguyên khoáng sản:**

Tài nguyên khoáng sản của vùng khá phong phú và đa dạng. So với cả nước, Bắc Trung Bộ chiếm 100% trữ lượng crômít, 60% trữ lượng sắt, 44% trữ lượng đá vôi xi măng. Các khoáng sản có giá trị kinh tế trong vùng bao gồm:

- Đá vôi xây dựng: 37,5 tỷ tấn có ở hầu hết các tỉnh.
- Quặng sắt: 556,62 triệu tấn chủ yếu là ở mỏ Thạch Khê.
- Cát thủy tinh: 573,6 m³, có ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
- Sét làm gạch, ngói: 3,09 tỷ tấn có ở các tỉnh trong vùng
- Đá vôi xi măng: 172,83 triệu tấn, có ở Thanh Hoá, Nghệ An.
- Titan: 6,32 triệu tấn có nhiều ở Quảng Trị.
- Đá cát kết: 200 triệu tấn có ở Nghệ An và một số nơi khác.
- Nhôm: Trên 100 nghìn tấn có ở Nghệ An.
- Crômít: 2.066 nghìn tấn ở Thanh Hoá.
- Ngoài ra còn một số khoáng sản khác như đá ốp lát, cao lanh, sét...

c) Tài nguyên nhân văn:

Bắc Trung Bộ là vùng đất trải qua nhiều giai đoạn biến động phức tạp, được hình thành trong lịch sử lâu dài. Đây là vùng sản sinh ra nhiều nhân tài của đất nước, nơi có đóng góp về sức người sức của cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc.

Tổng dân số của vùng năm 2001 là 10,188 nghìn người. Tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm thời kỳ 1989 -1997 là 2,2%. Mật độ dân số trung bình là 198 người/km² so với mức bình quân cả nước là 231 người/km². Tỷ lệ dân số thành thị là 13%, dân số nông thôn là 87%.

Dân tộc: Bắc Trung Bộ có 25 dân tộc đang sinh sống. Chủ yếu là người Kinh chiếm 90,6%, cư trú ở đồng bằng ven biển và trung du; còn lại là các dân tộc ít người sống ở các vùng cao phía Tây và Tây Bắc của tỉnh Thanh Hoá.

Trình độ học vấn của dân trong vùng tương đối khá. Tỷ lệ biết chữ là 87,4%, xấp xỉ mức trung bình của cả nước.

*** Lực lượng lao động**

Số người trong độ tuổi lao động là 5,024 triệu người chiếm 51,42% dân số của

vùng và 12% lao động của cả nước. Trong đó lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 72,36%, lao động làm việc tại các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ chỉ có 27,64% .

Lực lượng lao động trẻ chiếm tới 35,7% nhưng trình độ học vấn và tay nghề không cao. Toàn vùng có 90% số người trong tuổi lao động là lao động phổ thông, chỉ có 10% lao động đã qua đào tạo nghề. Hiện có 490 nghìn người đã được đào tạo từ mức công nhân kỹ thuật trở lên, trong đó 85 000 lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 1,7% so với dân số trong độ tuổi lao động. Số người thất nghiệp trong vùng khá cao, đặc biệt ở nông thôn tình trạng bán thất nghiệp rất cao.

4.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

a) Các ngành kinh tế:

- *Ngành nông, lâm, ngư nghiệp:*

*** Ngành nông nghiệp**

+ Tổng diện tích đất nông lâm nghiệp của vùng có khoảng 4,3 triệu ha. Diện tích cây lương thực 911.200 ha, sản lượng lương thực quy thóc đạt 2307,8 nghìn tấn, lương thực quy thóc bình quân đầu người là 237,6 kg/người, chỉ đạt 65,76% mức bình quân của cả nước. Có thể khẳng định vùng này không phù hợp cho sản xuất cây lương thực. Để đáp ứng nhu cầu lương thực, vùng vẫn phải nhập thêm từ vùng khác.

+ Thế mạnh của vùng là phát triển cây công nghiệp hàng năm như lạc, cói, mía, dâu tằm... trong đó phải kể đến cây lạc có diện tích 64 000ha chiếm 24,6% trong tổng diện tích lạc của cả nước, chủ yếu được trồng ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá; diện tích mía 7.800 ha được trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An; cói 2546 ha chiếm 25,8% diện tích cói cả nước trồng ở các vùng ven biển. Các cây công nghiệp lâu năm như hồ tiêu trồng ở Quảng Bình, Quảng Trị; cà phê, cao su, chè trồng nhiều ở Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hoá và cây ăn quả trồng nhiều ở Tân Kỳ, Nghĩa Đàn (Nghệ An), Vân Du, Hà Trung (Thanh Hoá).

+ Về chăn nuôi chủ yếu là trâu có 627,1 nghìn con chiếm 21% đàn trâu cả nước; đàn bò 733 nghìn con chiếm 21,9% đàn bò cả nước; đàn lợn 2.356,9 nghìn con chiếm 15,85% đàn lợn cả nước. Ngoài ra ở đây còn có truyền thống nuôi dê, hươu ở Nghệ An, Hà Tĩnh; nuôi vịt ở Thanh Hoá.

*** Ngành lâm nghiệp**

+ Khai thác, chế biến, tu bổ và trồng rừng được chú trọng ở vùng. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm là 341.514 m³ năm 1993 chiếm 11,8% trữ lượng của cả nước;

Khai thác tre, luồng là 41,4 triệu cây chủ yếu ở Thanh Hoá và Nghệ An. Trong vùng cũng hình thành nhiều lâm trường lớn chuyên khai thác, chế biến tu bổ rừng như lâm trường Như Xuân, Nghĩa Đàn, Hương Sơn, Hương Khê, Ba Rũn...

+ Hiện nay việc khai thác rừng ở vùng đã đến mức giới hạn. Rừng gỗ quý và rừng giàu chỉ còn tập trung ở vùng giáp biên giới Việt - Lào, do vậy việc khai thác kết hợp tu bổ và trồng rừng là một nhiệm vụ phải đặt lên hàng đầu... Trong những năm qua, Bắc Trung Bộ đã chú ý đến việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

* Ngành ngư nghiệp

Vùng có truyền thống trong khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Hiện nay các địa phương đã đầu tư, đổi mới trang thiết bị đánh bắt. Sản lượng cá biển đã khai thác được là năm 1991 là 73.995 tấn chiếm 10% của cả nước. Ngoài ra còn khai thác tôm, mực, cua...

Trong vùng cũng đã phát triển các cơ sở chế biến thủy hải sản như Cửa Hội (Nghệ An), Cẩm Nhượng (Hà Tĩnh), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Thuận An (Thừa Thiên - Huế) và nhiều cơ sở nhỏ của các huyện.

Vùng cũng phát triển nuôi trồng thủy hải sản ven bờ thuộc các vũng, vịnh, đầm. Dọc ven bờ hình thức nuôi cá lồng gồm cá song, cá vược, cá đối được phát triển mạnh. Ngoài ra còn trồng rau tảo chủ yếu ở Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

* Ngành công nghiệp:

+ Nền công nghiệp của vùng mới được phát triển. Chủ yếu là công nghiệp vật liệu xây dựng mà đáng kể nhất là xi măng, sản xuất gạch ngói, phân bố ở khắp các tỉnh. Đá ốp lát với công suất hiện có 50000 m²/năm phân bố ở Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế.

+ Khai khoáng, luyện kim, khai thác mỏ sắt ở Thạch Khê...

+ Công nghiệp chế biến nông lâm hải sản: nhà máy đường Nghĩa Đàn (Nghệ An), Thạch Thành (Thanh Hoá), chế biến thịt ở Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế; chế biến dầu ở Vinh, ép dầu thảo mộc ở Nghĩa Đàn - Nghệ An và ở Thanh Hoá.

+ Khai thác và chế biến hải sản, sản xuất đồ uống.

+ Chế biến chè, lâm sản, giấy và bột giấy; chế biến mủ cao su Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

+ Công nghiệp hàng tiêu dùng mà ngành dệt may là ngành mũi nhọn, công nghiệp may.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- Hệ thống đô thị:

Vùng có hệ thống đô thị với 3 thành phố, 8 thị xã và 78 thị trấn. Dân số đô thị tăng lên gắn liền với quá trình đô thị hoá. Các đô thị tập trung dọc tuyến trục đường quốc lộ 1, một số ở trung du và giáp biên giới.

- Thành phố Thanh Hoá là hạt nhân của trung tâm công nghiệp phía Bắc Bắc Trung Bộ, với các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm.

- Thành phố Vinh là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ An và là trung tâm văn hoá, kinh tế, du lịch, dịch vụ của cả vùng. Nghệ An và Hà Tĩnh là trung tâm đào tạo của vùng Bắc Bắc Trung Bộ.

- Thành phố Huế là cố đô của Việt Nam, còn giữ lại nhiều di sản có giá trị. Đây là nơi giao lưu hội tụ của giao thông Bắc-Nam, đồng thời cũng là trung tâm du lịch đào tạo của vùng và của cả nước.

- Thị xã Đông Hà có vị trí quan trọng nằm trên quốc lộ 9 và quốc lộ 1 tạo thành hành lang kinh tế quan trọng của vùng. Đây cũng là trung tâm thương mại quan trọng nối luồng hàng về cảng Cửa Việt, Chân Mây – Đà Nẵng.

- Hệ thống giao thông vận tải:

+ Bao gồm mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống với các bến xe, hải cảng, sân bay tạo thành những đầu mối giao thông, những tuyến liên hợp vận chuyển có ý nghĩa liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế. Hiện nay hệ thống giao thông trong vùng đang được cải tạo và xây mới.

+ Đường bộ bao gồm: quốc lộ 1 trùng với đường 15 và đường sắt xuyên Việt là con đường huyết mạch của vùng và cả nước. Đường 15 từ Suối Rút (Hoà Bình) - Hồi Xuân (Thanh Hoá) - Phủ Quỳ - Đô Lương- Đức Thọ, nối ra đường 1. Có thể coi đây là con đường vừa mang tính chất quốc phòng, vừa mang tính mở mang vùng kinh tế mới. Đường 217 từ Thanh Hoá - qua biên giới Việt Lào. Đường 7 nối đường 1 với Diễn Châu (Nghệ An). Đường 8 từ Vinh đi Hương Sơn đến thị trấn Nápê của Lào. Đường 12 từ Ba Đồn (Quảng Bình) đi Lào nối liền vùng thiếc, gỗ, thạch cao của Trung Lào qua đường 1 đến cảng Vũng Áng. Đường 9 qua Lào. Ngoài ra còn nhiều tuyến đường địa phương theo hướng Bắc - Nam hoặc Tây - Đông.

+ Đường sắt: tuyến xuyên Việt chạy qua địa phận của vùng dài 650 km bằng 1/5 tổng chiều dài đường sắt Thống Nhất. Ngoài ra còn có tuyến đường sắt Nghĩa

Đàn- Cầu Giát dài 32km, mới được xây dựng nhằm phát triển kinh tế của vùng Tây Bắc Nghệ An và có ý nghĩa quốc phòng.

+ Đường sông: Bao gồm các tuyến đường thủy Bắc - Nam theo kênh than và sắt trên sông Cả, sông Mã. Tuyến này đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong mùa mưa bão khi vận chuyển theo đường biển không an toàn. Tuyến sông Mã, sông Chu cập bến Hàm Rồng, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Bái Thượng có ý nghĩa vận chuyển hàng hoá giữa vùng đồng bằng, trung du với miền núi. Tuyến sông Cả và các phụ lưu với nhiều cửa biển quan trọng.

+ Đường biển: Tuyến Hàm Rồng - Hải Phòng dài 129 km nối khu công nghiệp Bắc Thanh Hoá với cảng Hải Phòng; tuyến Bến Thủy - Hải Phòng dài 339 km nối thành phố Vinh với cảng Hải Phòng. Hiện nay có cảng Cửa Lò lớn nhất có thể mở các tuyến đường biển về phía Nam và các tuyến quốc tế.

+ Đường hàng không: Các tuyến bay: Huế - Tân Sơn Nhất; Huế - Hà Nội; Vinh- Hà Nội. Các tuyến bay này hoạt động thất thường do lượng hàng và hành khách ít cộng với thời tiết không thuận lợi.

4.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống đô thị hạt nhân, gắn phát triển kinh tế với công bằng xã hội, giảm sự chênh lệch về mức sống; kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

a) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

** Ngành nông nghiệp*

- Phát triển toàn diện dựa vào thế mạnh của từng khu vực. Chú ý hàng đầu các loại cây công nghiệp: Lạc, mía, dâu tằm, thuốc lá, cói, hồ tiêu, cà phê, cao su, dứa. Các khu ven biển và đồng bằng chú trọng thâm canh lúa nước và trồng màu.

- Chăn nuôi: Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm và chú trọng nuôi hươu, dê tạo thêm sản phẩm hàng hoá.

**Ngành ngư nghiệp:* Phát triển kinh tế biển, kết hợp giữa nuôi trồng và đánh bắt hải sản, tận dụng thế mạnh ven bờ, các đảo để khai thác tổng hợp vùng biển giàu có.

**Ngành lâm nghiệp:* Kết hợp khai thác, chế biến, tu bổ và trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc; trồng rừng chắn cát ven biển; tạo vành đai xanh quanh các khu đô thị, khu công nghiệp.

b) Ngành công nghiệp:

- *Ngành khai khoáng:* Đầu tư vào các ngành khai thác đá vôi, sản xuất xi măng (Thanh Hoá - Nghệ An); khai thác titan ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình; khai thác thiếc Quỳnh Hợp; khai thác đá ốp lát các loại.

- *Công nghiệp chế biến:* Đẩy mạnh chế biến nông lâm thủy hải sản trên cơ sở đầu tư công nghệ, mở rộng quy mô.

- Phát triển các ngành công nghiệp dệt may, hình thành các khu công nghiệp luyện kim đen Thạch Hà (Hà Tĩnh).

VỀ KHÔNG GIAN LÃNH THỔ:

- Phát triển theo hành lang quốc lộ 1 xây dựng với mô hình: Cảng biển-công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Từ đó hình thành lên các cụm công nghiệp, khu du lịch, các đô thị hạt nhân.

- Phát triển theo không gian hành lang xa lộ Bắc- Nam đường 15 với mô hình: Khai thác khoáng sản - cây công nghiệp - công nghiệp - đô thị.

- Không gian hành lang vùng cao biên giới với mô hình: Khai thác rừng - thương mại - bảo vệ môi trường - quốc phòng.

- Các khu vực kinh tế trọng điểm bao gồm:

+ Khu vực Nam Thanh Bắc Nghệ: Phát triển cảng biển Nghi Sơn thương mại, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế biến và có khả năng cơ khí, hoá lọc dầu.

+ Khu vực Thạch Khê- Vũng Áng: Cảng biển thương mại quốc tế Vũng Áng, công nghiệp khai khoáng, luyện cán thép, cơ khí, chế biến,

+ Khu công nghiệp Bạch Mã- Cảnh Dương - Chân Mây - Lăng Cô: Cảng thương mại quốc tế Chân Mây, công nghiệp nhẹ, chế biến... Khu thương mại tự do, khu du lịch.

V. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà. Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 33.067 km² chiếm 10,04% diện tích cả nước, dân số là 6.693,7 nghìn người năm 2001 chiếm 8,5% dân số cả nước.

5.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

a) Vị trí địa lý:

Phía Bắc là đèo Hải Vân, điểm cuối của dãy Trường Sơn Bắc, giáp với Bắc Trung Bộ; phía Tây là dãy Trường Sơn Nam với hệ thống cao nguyên đất đỏ bazan, giáp với Lào và Tây Nguyên, phía Đông là biển Đông với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có thêm lục địa và biển sâu tạo điều kiện phát triển các cảng quốc tế; phía Nam giáp với Đông Nam Bộ.

Với vị trí có tính chất trung gian và bản lề như vậy tạo điều kiện cho vùng phát triển kinh tế, giao lưu kinh tế, văn hoá với các vùng, và giao lưu quốc tế.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

**** Địa hình***

Địa hình có tính phân chia sâu sắc do sự chuyển tiếp giữa miền núi cao của phần cuối dải Trường Sơn với hướng địa hình cong về phía biển, núi dốc đứng về phía đông.

**** Khí hậu***

Tính chất khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và mang sắc thái của khí hậu á xích đạo. Biên độ dao động nhiệt thấp, bức xạ lớn. Mưa ít chỉ khoảng 1200 mm/năm. Cát và nước mặn thường xuyên xâm lấn vào đất liền do thủy triều. Đây cũng là vùng thường xuyên bị bão và do địa hình dốc thường kéo theo lũ ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống. Càng vào phía Nam mùa khô càng kéo dài, vùng Khánh Hoà mùa khô dài tới 8-9 tháng.

Có thể phân thành 3 tiểu vùng khí hậu: tiểu vùng Nam - Ngãi; tiểu vùng Bình - Phú và tiểu vùng Khánh Hoà.

**** Tài nguyên đất***

Trong tổng quỹ đất tự nhiên thì có hơn 11% diện tích là đất nông nghiệp (409 nghìn ha), còn lại là đất chưa sử dụng (1,7 triệu ha), đất trống đồi núi trọc (1,3 triệu ha) và diện tích mặt nước.

Đất của vùng được phân làm các nhóm: Đất đỏ vàng chiếm hơn 80% diện tích đất tự nhiên phân bố chủ yếu trên khu vực đồi núi, với tầng đất mỏng, lẫn đá lại dốc gây khó khăn cho sử dụng, chỉ có một số chuyển tiếp giữa đồng bằng và núi là trồng màu và trồng cây công nghiệp; đất xám, bạc màu chiếm khoảng 10% diện tích tự

nhiên; đất phù sa chiếm gần 10% diện tích tự nhiên, phân bố dọc theo các lưu vực sông, phần lớn sử dụng vào các mục đích nông nghiệp.

** Tài nguyên rừng*

Trữ lượng rừng tự nhiên có khoảng 94,6 triệu m³ gỗ, 325 triệu cây tre, nứa. Diện tích rừng của cả vùng năm 2001 là 1168 nghìn ha. Ngoài khai thác gỗ, rừng còn có một số đặc sản quý như quế, trầm hương, sâm qui, kỳ nam.

Hệ động vật rừng mang đặc trưng của khu hệ động vật Ấn Độ, Mã Lai với các loài đặc trưng là voi, bò rừng, bò tót, cheo cheo, sóc chân vàng,... rất phong phú và có dạng đặc hữu.

** Tài nguyên biển*

Chiều dài bờ biển khoảng 900 km kéo dài từ Hải Vân đến Khánh Hoà, biển vùng này khá sâu ở sát bờ, nhiều eo biển, cửa sông, vũng, vịnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển: du lịch, giao thông biển, đánh bắt cá, phát triển các hải cảng lớn.

Ven biển có nhiều đồng muối chất lượng tốt, khả năng khai thác lớn như đồng muối Sa Huỳnh - Quảng Ngãi.

Biển có nhiều đảo và quần đảo ; ngoài khơi có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng và là nơi cư ngụ của tàu thuyền, là bình phong chắn gió, cát biển cho ven bờ.

Vùng biển có nhiều loài cá có giá trị như cá trích, mèi, nhồng (tầng nổi) cá thu (tầng trung), cá mập, mối... (tầng đáy), tạo điều thuận lợi cho phát triển khai thác đánh bắt hải sản.

** Tài nguyên nước*

Có trên 15 con sông, phần lớn là ngắn và dốc. Tổng lượng dòng chảy khoảng 5.000 km³, về mùa khô mực nước sông rất thấp, dòng chảy nhỏ. Nguồn nước ngầm trữ lượng thấp. Tài nguyên nước lợ là thế mạnh của vùng, diện tích khoảng 60.990 ha thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

** Tài nguyên khoáng sản*

Chủ yếu là cao lanh, sét, cát xây dựng, cát thủy tinh và đá làm vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn có một số khoáng sản như vàng (Bồng Miêu), than đá (Nông Sơn),... Các mỏ khoáng sản quy mô nhỏ và phần lớn chưa được khai thác.

c) Tài nguyên nhân văn:

Dân cư của vùng thưa hơn so với các vùng ven biển khác. mật độ trung bình là 196 người/km², phần lớn tập trung ở đồng bằng, đô thị và bến cảng. Tốc độ tăng dân số là 2,45%; dân cư nông thôn chiếm 72%, cư dân đô thị là 28% (năm 2001).

Cơ cấu dân tộc chủ yếu là người Kinh, người dân tộc ít người (Chăm, Xơđăng, Cotu, Êđê, Bana, Gié Triêng, Raglai) chỉ chiếm 5% trong tổng dân số.

Trình độ học vấn của dân cư trong vùng tương đối khá, tỷ lệ biết chữ là 89% cao hơn mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, số đông bào các dân tộc ít người sống ở các vùng sâu, xa (khó khăn về giao thông, tài nguyên hạn chế) thì đa phần còn nghèo đói và tỷ lệ mù chữ lên tới 40%.

Vùng này là nơi hội nhập của hai nền văn hoá Việt và Chăm. Những phong tục tập quán của văn hoá Chăm thể hiện khá rõ nét ở vùng này. Ngoài ra văn hoá vùng này còn ảnh hưởng của hai nền văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ.

- Trong vùng còn bảo tồn được các kiến trúc cổ như các di tích Chăm, đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn. Trong vùng cũng có hai khu bảo tồn thiên nhiên là Cù lao Chàm và Krông Trai.

**** Lực lượng lao động***

- Khoảng 50% lao động tập trung trong khu vực sản xuất nông lâm ngư và diêm nghiệp. Lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng khoảng 7%; lao động ngành dịch vụ khoảng 35,4%; 10,5% trong các ngành sản xuất phi vật chất.

- Trình độ tay nghề của lao động trong vùng khá cao do sớm tiếp cận với nền kinh tế thị trường. Đội ngũ lao động được đào tạo từ công nhân kỹ thuật trở lên chiếm tới 9,4 % trong tổng số lao động của vùng, tương đương với mức trung bình của cả nước.

5.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

a) Các ngành kinh tế:

- Ngành công nghiệp:

+ Các ngành nghề công nghiệp chủ yếu của vùng là chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác và chế biến lâm sản; dịch vụ vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá; sản xuất hàng tiêu dùng: dệt, đường, giấy và các ngành công nghiệp nhẹ khác. Công nghiệp cơ khí, công nghiệp năng lượng và các ngành công nghiệp nặng khác chưa phát triển mạnh mẽ.

+ Trong vùng hình thành các khu công nghiệp trọng điểm bao gồm: Khu công nghiệp Liên Chiểu (Đà Nẵng); khu công nghiệp Hoà Khánh (Đà Nẵng) diện tích 250 ha; khu công nghiệp Chu Lai, Kỳ Hà (Quảng Nam); khu công nghiệp Điện Ngọc - Điện Nam nằm tuyến phía đông tuyến Đà Nẵng - Hội An; khu công nghiệp An Hoà- Nông Sơn; khu công nghiệp Dung Quất (khu lọc và hoá dầu đầu tiên của nước ta); khu công nghiệp Nam Tuy Hoà (Phú Yên) và khu công nghiệp Suối Dầu (Khánh Hoà).

- *Ngành nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp:*

* **Ngành nông nghiệp**

Phát triển theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp và chăn nuôi. Cây công nghiệp chiếm 15% diện tích cây trồng. Trong vùng đã hình thành vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp: mía 28 nghìn ha, dứa 18 nghìn ha, lạc 20 nghìn ha, gần đây là phát triển chè, cao su, cà phê, ca cao...

Chăn nuôi chiếm 27% giá trị sản lượng nông nghiệp, lớn nhất là đàn bò 1,1 triệu con chiếm gần 20% đàn bò của cả nước. Chương trình sin hoá đàn bò và nuôi lợn hướng nạc phát triển tốt.

* **Ngành lâm nghiệp**

Phát triển vốn rừng và bảo vệ rừng được chú trọng. Toàn vùng trồng được 157.600 ha rừng bằng 15% diện tích rừng trồng của cả nước. Tuy nhiên diện tích này còn rất nhỏ so với diện tích đất trống đồi trọc; rừng đầu nguồn chưa được chú trọng quản lý; rừng đặc sản, nguyên liệu chưa được khai thác để phát triển kinh tế của vùng.

* **Ngành ngư nghiệp**

+ Khai thác hải sản là nghề chính của vùng, đạt 19% sản lượng đánh bắt hải sản của cả nước.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản mới đạt 12.447 ha trong tổng số 20.000 ha nước mặt có khả năng nuôi trồng thủy sản bao gồm cả nước ngọt và nước lợ. Các sản phẩm nuôi chủ yếu là tôm, ngoài ra là các đặc sản rau câu, cua, hải sâm... Vùng cũng đặc biệt chú ý nuôi các đặc sản xuất khẩu như tôm hùm, cua,...

- *Ngành dịch vụ:*

Dịch vụ là ngành có thế mạnh của vùng, chủ yếu phát triển ở Nha Trang và Đà Nẵng. Các khu vực khác cơ sở hạ tầng kém phát triển nên dịch vụ còn ở dạng tiềm năng.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- Hệ thống đô thị:

Vùng có 3 thành phố, 4 thị xã, và 41 thị trấn, tỷ lệ dân số thành thị là 28%. Các thành phố, thị xã phân bố chủ yếu trên trục đường 1A gần với cảng biển. Trong đó, Đà Nẵng và Khánh Hoà có mức đô thị hoá cao hơn với 31,2% và 38,15% dân số thành thị.

- Hệ thống giao thông vận tải:

Đây là vùng bản lề nối hai vùng Nam - Bắc và có cảng biển quan trọng. Như vậy sự phát triển giao thông trong vùng có ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế vùng, cả nước và giao lưu quốc tế.

+ Đường bộ: Tuyến dọc 1A; các tuyến ngang 14B, 24, 25, 26, 14C, 19 và các tỉnh lộ, đường liên huyện, xã tương đối phát triển; tuyến đường sắt Thống Nhất xuyên qua 6 tỉnh của vùng.

+ Đường sông: Đáng kể nhất là luồng vận tải trên sông Thu Bồn từ cửa Hội An tàu thuyền vài trăm tấn có thể đi lại. Ngoài ra còn các tuyến trên sông Trà Khúc, sông Vệ nối đồng bằng và trung du Quảng Ngãi; tuyến trên sông An Lão, tuyến sông ở Bình Định. Các tuyến vận tải sông có ý nghĩa nội bộ từng lưu vực.

+ Đường biển: Tuyến Đà Nẵng- Sài Gòn quan trọng nhất, vận chuyển lương thực, thực phẩm và hàng hoá khác, tuyến Đà Nẵng - Hải Phòng; ngoài ra còn các tuyến vận chuyển quốc tế: Đà Nẵng đi Hồng Kông, Tokyo, Singapo... với các cảng biển Đà Nẵng, cảng Quy Nhơn, cảng Hội An, cảng Nha Trang, cảng Cam Ranh.

+ Đường hàng không: Các sân bay Đà Nẵng, Nha Trang, Phù Cát, Phú Yên, trong đó sân bay Đà Nẵng là 1 trong 3 sân bay quốc tế của nước ta.

5.3. Định hướng phát triển

a) Ngành công nghiệp:

Công nghiệp được coi là ngành trọng tâm trong định hướng phát triển kinh tế của vùng. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hoá lọc dầu, khai thác khoáng sản; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản nhất là chế biến cho xuất khẩu, phát triển ngành công nghiệp dệt, da, may; phát triển cơ khí sửa chữa và cơ khí đóng tàu thuyền.

b) Ngành nông, lâm, ngư nghiệp:

* *Ngành nông nghiệp*

- Giữ mức tăng trưởng ổn định. Tăng cường mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, phát huy thế mạnh nông sản xuất khẩu là lạc, tơ tằm, sản xuất lương thực đảm bảo nhu cầu của vùng.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đạt tỷ trọng giá trị 40-45% giá trị sản lượng nông nghiệp vào năm 2010. Chú trọng phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt, lợn và gia cầm.

**Ngành lâm nghiệp*

Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có là 897.000 ha; quản lý và chăm sóc 71.7000 ha rừng trồng. Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc khoảng hơn 1 triệu ha; nâng cao độ che phủ rừng lên 62-68% năm 2010.

** Ngành ngư nghiệp*

Nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ, chú trọng nuôi trồng thủy sản, giữ vai trò là ngành mũi nhọn.

c) Ngành dịch vụ:

- Hình thành 3 trung tâm du lịch Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Xây dựng trung tâm thương mại của vùng ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang; phát triển mạnh các loại hình dịch vụ lợi thế như cảng biển, viễn thông quốc tế, tài chính, ngân hàng.

- Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái.

d) Phát triển cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng hệ thống giao thông đường bộ, sông, biển, hàng không thoả mãn nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hoá; thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá vào nông thôn.

- Tập trung có trọng điểm xây dựng một số cảng, phát huy thế mạnh vận tải biển cho phát triển kinh tế và quốc phòng.

VI. VÙNG TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên gồm 3 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc với diện tích tự nhiên là 54.476 nghìn km² chiếm 16,6% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số 4330 nghìn người chiếm khoảng 5,5% dân số cả nước (năm 2001), là vùng có dân số vào loại thấp nhất trong cả nước.

6.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Tây Nguyên nằm ở phía Tây Nam của nước ta, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị và quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương. Phía Tây giáp Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; phía Nam giáp Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước; phía Bắc giáp Bắc Trung Bộ và phía Đông giáp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

** Địa hình*

Ở về phía Tây của dãy Trường Sơn, bề mặt địa hình dốc thoải dần từ Đông sang Tây, đón gió Tây nhưng ngăn chặn gió Đông Nam thổi vào. Địa hình chia cắt phức tạp có tính phân bậc rõ ràng, bao gồm:

- Địa hình cao nguyên là địa hình đặc trưng nhất của vùng, tạo lên bề mặt của vùng. Dạng địa hình này thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp với quy mô lớn.

- Địa hình vùng núi

- Địa hình thung lũng chiếm diện tích không lớn; chủ yếu phát triển cây lương thực, thực phẩm và nuôi cá nước ngọt.

** Khí hậu*

Chịu ảnh hưởng của khí hậu cận xích đạo; nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C điều hoà quanh năm biên độ nhiệt ngày và đêm chênh lệch cao trên 5,5°C. Khí hậu Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt mùa khô và mùa mưa. Mùa khô nóng hạn, thiếu nước trầm trọng, mùa mưa nóng ẩm, tập trung 85-90% lượng mưa của cả năm.

** Tài nguyên nước*

Tây Nguyên có 4 hệ thống sông chính: Thượng sông Xê Xan, thượng sông Srêpok, thượng sông Ba và sông Đồng Nai. Tổng lưu lượng nước mặt là 50 tỷ mét khối. Chế độ dòng chảy chịu tác động của khí hậu.

Nguồn nước ngầm tương đối lớn nhưng nằm sâu, giếng khoan trên 100 mét.

** Đất đai*

Đất đai được coi là tài nguyên cơ bản của vùng, thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp.

Diện tích đất chủ yếu là đất đỏ bazan, tầng phong hoá dày, địa hình lượn sóng nhẹ tạo thành các cao nguyên đất đỏ như cao nguyên Buôn Ma Thuột, Plâycu, Đăk Nông, Kon Tum chiếm diện tích khoảng 1 triệu ha, thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây cao su, cà phê, chè, hồ tiêu, điều... và rừng; Đất đỏ vàng diện tích khoảng 1,8 triệu ha, kém màu mỡ hơn đất đỏ bazan nhưng giữ ẩm tốt và tơi xốp nên thích hợp với nhiều loại cây trồng. Ngoài ra còn có đất xám phân bố trên các sườn đồi thoải phía Tây Nam và trong các thung lũng, đất phù sa ven sông, thích hợp cho trồng cây lương thực.

Tuy nhiên diện tích đất trống đồi núi trọc chiếm tới 1,4 triệu ha và đang bị thoái hoá nghiêm trọng (đất bazan thoái hoá tới 71,7%; diện tích đất bị thoái hoá nặng chiếm tới 20%).

** Tài nguyên rừng*

Tây nguyên là một trong những vùng có tính đa dạng sinh học rất cao của Việt Nam.

Rừng Tây Nguyên giàu về trữ lượng, đa dạng về chủng loại: Trữ lượng rừng gỗ chiếm tới 45% tổng trữ lượng rừng gỗ của cả nước. Diện tích rừng Tây Nguyên là 3015,5 nghìn ha chiếm 35,7% diện tích rừng cả nước. Các cây dược liệu quý được tìm thấy ở đây như sâm bở chĩnh, sa nhân, địa liền, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng,... và các cây thuốc quý có thể trồng được ở đây như atisô, bạch truật, tô mộc, xuyên khung...

Hệ động vật hoang dã cũng rất phong phú có ý nghĩa kinh tế và khoa học. Có tới 32 loài động vật quý hiếm như voi, bò tót, trâu rừng, hổ, gấu, công, gà lôi...

** Tài nguyên khoáng sản*

Chủng loại khoáng sản ít. Đáng kể nhất là quặng bôxít với trữ lượng dự báo khoảng 10 tỷ tấn, chiếm 90% trữ lượng bôxít cả nước, phân bố chủ yếu ở Đăk Nông, Gia Lai Kon Tum. Việc khai thác quặng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp của vùng.

Vàng: có 21 điểm vàng trữ lượng khoảng 8,82 tấn phân bố ở Kon Tum, Gia Lai. Ngoài ra còn các loại đá quý, các mỏ sét gạch ngói phân bố ở Chusê - Gia Lai và Bản Đôn - Đăk Lắc, than bùn và than nâu phân bố ở Biển Hồ, làng Bua, làng Vệ - Gia Lai, Chư Đăng - Đăk Lắc.

c) Tài nguyên nhân văn:

Dân số phân bố không đều chủ yếu tập trung ở các thị trấn, thị xã, ven trục đường giao thông. Mật độ dân số ở thị xã Buôn Ma Thuột là 1.500 người/ km², ở

thị xã Plâycu là 2200 người / km², thị xã Kon Tum là 1400 người; ở những vùng núi cao mật độ dân số bình quân chỉ 12-13 người/km².

Cơ cấu dân tộc gồm hơn 37 dân tộc, trong đó người kinh chiếm tới 60% dân số. Các dân tộc ở Tây Nguyên sống xen kẽ nhau, tuy nhiên có một số cư trú riêng biệt. Các dân tộc ít người như Êđê, Giarai, Xê đăng...

Mỗi dân tộc có đặc trưng truyền thống văn hoá riêng như lễ hội đâm trâu, đàn đá, đàn tơ tưng, múa giã gạo... đều mang đậm sắc thái dân tộc, phản ánh tình yêu lao động, yêu đất nước, ý chí quật cường của dân tộc.

Cảnh quan hấp dẫn với thác nước trên sông Krông Ana, Biển Hồ, Hồ Lắk, thác Trinh nữ...

6.2. Hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội

a) Các ngành kinh tế:

- *Ngành nông-lâm nghiệp:*

* *Ngành nông nghiệp*

Cây công nghiệp dài ngày là một trong những thế mạnh của vùng, bao gồm các cây trồng:

- Cà phê: diện tích trồng 240,5 nghìn ha, chiếm 80% diện tích cà phê cả nước. Hình thành hai vùng chuyên canh lớn là vùng cà phê Buôn Ma Thuột, Krông Pach, Đăcmin, Krông Ana, Krông Búc và vùng cà phê Gia Lai. Sản lượng cà phê nhân toàn vùng năm 1997 là 343,6 nghìn tấn, chiếm 85% sản lượng cà phê của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 1995 của vùng đạt 450 triệu USD.

- Cao su: Hiện có khoảng 71.650 ha, tăng 50.000 ha so năm 1984. Do mới khai thác nên năng suất cao su còn thấp, sản lượng đạt 18.133 tấn mủ. Việc trồng cao su ở Tây Nguyên 10 năm qua đã khẳng định vị trí của cây cao su trong vùng.

- Cây chè: Cây chè gặp nhiều khó khăn do thiếu nước và nắng nóng khốc liệt. Diện tích chè đang giảm dần ở Gia Lai. Hiện diện tích chè kinh doanh chỉ còn 12.500 ha, tập trung ở Biển Hồ, Bầu Cạn, sản lượng chè búp tươi trên 50.000 tấn.

- Cây hồ tiêu: mới được trồng ở Tây Nguyên, năm 1994 diện tích hồ tiêu đạt 1.208 ha chiếm 24% diện tích hồ tiêu cả nước, sản lượng đạt 1.315 tấn đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ. Trong vùng, hồ tiêu phân bố nhiều ở Đăc Nông - Đăc Lắk.

- Dâu tằm: Hình thành vùng dâu tằm tập trung lớn nhất của cả nước, diện tích khoảng 10.000 ha dâu, sản lượng tơ đạt trên dưới 1.200 tấn chiếm trên 80% sản lượng tơ cả nước. Tuy nhiên từ năm 1993 đến nay diện tích dâu không tăng, riêng ở Đắc Lắc giảm do giá tơ xuất khẩu giảm.

- Cây ăn quả: Chiếm tỷ lệ thấp trong các cây dài ngày ở Tây Nguyên. Các loại cây ăn quả như xoài, hồng xiêm, sầu riêng, bơ, chuối... Cây ăn quả phân bố ở hầu hết các tỉnh. Tuy nhiên vùng chưa chú trọng đầu tư nghiên cứu tạo giống, kỹ thuật canh tác, tạo nguồn nước, tổ chức tiêu thụ.

- Cây lương thực: Tây Nguyên cũng coi trọng phát triển cây lương thực, diện tích đến năm 1995 là 220,7 nghìn ha, trong đó 151,5 nghìn ha lúa, bình quân lương thực đạt 247,6 kg/người.

- Chăn nuôi: Thế mạnh là chăn nuôi đại gia súc mà chủ yếu là đàn bò. Năm 2001, đàn bò 435,4 nghìn con chiếm 11,2% đàn bò cả nước, ngoài ra còn nuôi trâu, dê.

** Ngành lâm nghiệp*

Tổng diện tích rừng Tây Nguyên chiếm 35,7% diện tích rừng cả nước. Khâu chế biến lâm sản chủ yếu ở dạng sơ chế.

Diện tích rừng là 3.015,5 nghìn ha năm 2001, trong đó rừng trồng là 96 nghìn ha chiếm hơn 3% còn lại là rừng tự nhiên. Tuy nhiên tỷ lệ rừng sống chỉ đạt 40-50%.

Sản lượng gỗ khai thác đạt 385,5 nghìn m³/năm, chủ yếu được vận chuyển về Đông Nam Bộ và vùng Nam Trung Bộ để chế biến.

- Ngành công nghiệp:

Đi theo hướng khai thác lợi thế của vùng, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ tiêu dùng, sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống nhân dân. Ngoài ra sản phẩm mủ cao su phục vụ nhu cầu vùng khác và xuất khẩu. Các ngành công nghiệp như chế biến gỗ và lâm sản chiếm 24,7% giá trị sản lượng công nghiệp; công nghiệp thực phẩm chiếm 24,4%; sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 13,41%; cơ khí 14,7%.

Hiện nay đã có một số dự án đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp: chế biến cà phê xuất khẩu, dệt may, chế biến gỗ, rau quả.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- Hệ thống đô thị

Bao gồm 2 thành phố và các thị xã, thị trấn là các trung tâm chính trị, văn hoá,

kinh tế, khoa học kỹ thuật thuộc các đơn vị hành chính, chủ yếu phát triển công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp.

- Thành phố Buôn Ma Thuột là đầu mối giao thông giữa quốc lộ 14 và quốc lộ 26, có sân bay nội địa Buôn Ma Thuột; là trung tâm văn hoá, kinh tế của tỉnh và của vùng.

- Thành phố Plâycu nằm trên đầu mối giao thông giữa quốc lộ 14 và quốc lộ 19, giữ vị trí quan trọng ở Bắc Tây Nguyên và là trung tâm của tỉnh Gia Lai và Bắc Tây Nguyên.

- Thị xã Kon Tum là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của tỉnh Kon Tum.

- Hệ thống giao thông vận tải

Trong vùng bao gồm các quốc lộ QL14 là tuyến dọc chạy xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên và có thể coi là xương sống của vùng; QL 24 nối từ Quảng Ngãi sang Kon Tum; QL 40 từ Đắc Tô đi Plâycu sang Lào, QL19 nối vùng với cảng Quy Nhơn; QL25, QL26, QL27, QL28 nối liền các tỉnh của vùng tạo điều kiện thuận để phát triển kinh tế và quốc phòng.

Có 2 sân bay đang được khai thác là Plâycu với các tuyến bay đi thành phố HCM và Đà Nẵng, sân bay Buôn Ma Thuột với các tuyến bay đi Hà Nội (trung chuyển qua Đà Nẵng) và thành phố HCM.

6.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội

a) Ngành nông, lâm nghiệp:

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá dựa trên lợi thế của vùng về đất đai, khí hậu: phát triển các vùng chuyên canh cây cà phê, hồ tiêu, cao su; cây ăn quả... Chú ý bảo vệ môi trường.

Thực hiện đầu tư thâm canh, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh và xuất khẩu.

Phát triển cây lương thực, tiến tới xoá bỏ việc phá rừng làm nương rẫy.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, lấy chăn nuôi gia đình là chính.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng cường công tác bảo vệ, cải tạo tu bổ rừng tự nhiên hiện có nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Coi trọng lợi ích bảo vệ môi trường sinh thái kết hợp với lợi ích lâm sinh.

b) Ngành công nghiệp:

Chú trọng phát triển công nghiệp sử dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ như

chế biến nông sản, công nghiệp thực phẩm, vật liệu xây dựng, giấy, sành sứ, phát triển cơ khí sửa chữa; khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Từng bước đầu tư công nghệ đặc biệt là công nghiệp chế biến các sản phẩm của các vùng chuyên canh. Tập trung các ngành công nghiệp với quy mô thích hợp, ưu tiên việc ứng dụng công nghệ đòi hỏi ít vốn.

c) Ngành dịch vụ:

Phát triển mạng lưới chợ nhằm mở rộng giao lưu hàng hoá. Chú trọng hướng dẫn và quản lý mạng lưới thương nghiệp để cung cấp và thu mua hàng hoá kịp thời cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc ít người.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia lưu thông nhằm tạo động lực cho sản xuất. Xây dựng các trung tâm thương mại tại các thành phố, thị xã để trao đổi hàng hoá, giới thiệu sản phẩm hàng hoá với các vùng khác, với Lào, Thái Lan, Campuchia.

Xây dựng các khu du lịch: Suối Vàng, Lác Thiện, Buôn Hồ... hình thành các tuyến du lịch nội vùng và liên vùng với Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Hệ thống giáo dục và y tế:

Nâng cao trình độ học vấn và nâng cao chất lượng của lực lượng lao động là tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Chú trọng giữ gìn và phát huy các truyền thống, bản sắc dân tộc.

VII. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Vùng bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai.

Diện tích tự nhiên 34733 km², chiếm 10,55% diện tích cả nước. Dân số 12361,7 nghìn người, chiếm 15,71% dân số cả nước (năm 2001).

7.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Đông Nam Bộ là vùng đất mới trong lịch sử phát triển của đất nước, khu vực tập trung nhiều đô thị nằm giữa các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên là những vùng giàu tài nguyên đất đai, rừng và khoáng sản.

Phía Tây và Tây - Nam giáp đồng bằng sông Cửu Long nơi có tiềm năng lớn về nông nghiệp, là vựa lúa lớn nhất nước ta; phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông, giàu tài nguyên hải sản, dầu mỏ và khí đốt và thuận lợi xây dựng các cảng biển tạo ra đầu mối liên hệ kinh tế thương mại với các nước trong khu vực và quốc tế; phía Tây Bắc giáp với Campuchia có cửa khẩu Tây Ninh tạo mối giao lưu rộng rãi với Campuchia, Thái Lan, Lào, Mianma.

Với vị trí này Đông Nam Bộ là đầu mối giao lưu quan trọng của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

** Địa hình*

Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long. Độ cao địa hình thay đổi từ 200 đến 600 mét, rải rác có một vài ngọn núi trẻ. Nhìn chung địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp và đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải,...

** Khí hậu*

Nằm trong miền khí hậu phía Nam, Đông Nam Bộ có đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi trong năm. Đặc biệt có sự phân hoá sâu sắc theo mùa, phù hợp với hoạt động của gió mùa.

Lượng mưa dồi dào trung bình hàng năm khoảng 1500 - 2000 mm. Khí hậu của vùng tương đối điều hoà, ít có thiên tai. Tuy nhiên về mùa khô, lượng mưa thấp gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

** Đất đai:*

Đất nông nghiệp là một thế mạnh của vùng. Trong tổng quỹ đất có 27,1% đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

Có 12 nhóm đất với 3 nhóm đất rất quan trọng là: Đất nâu đỏ trên nền bazan, đất nâu vàng trên nền bazan, đất xám trên nền phù sa cổ. Ba nhóm đất này có diện tích lớn và chất lượng tốt thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển như cao su, cà phê, điều, lạc, mía, đỗ tương và cây lương thực.

Đất chưa sử dụng chiếm 26,7% diện tích đất tự nhiên (so với cả nước là 42,98%). Tỷ lệ đất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, đất chuyên dùng và đất thổ cư khá cao so với mức trung bình của đất nước.

** Tài nguyên rừng*

Diện tích rừng của Đông Nam Bộ không lớn, còn khoảng 532.600 ha chiếm 6,8% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh. Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước với 15,2 nghìn ha; Bình Thuận 14 nghìn ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 14,3 nghìn ha.

Rừng Đông Nam Bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp gỗ dân dụng, phòng hộ cho cây công nghiệp, giữ nước, cân bằng sinh thái cho toàn vùng. Đặc biệt rừng quốc gia Cát Tiên là một cơ sở cho nghiên cứu lâm sinh và thắng cảnh.

** Tài nguyên khoáng sản*

Dầu khí có trữ lượng dự báo là 4-5 tỷ tấn dầu và 485 - 500 tỷ m³ khí có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế vùng và kinh tế quốc dân. Quặng bôxít trữ lượng khoảng 420 triệu tấn phân bố ở Bình Phước, Bình Dương .

Các khoáng sản khác như đá ốp lát (chiếm 67% giá trị khoáng sản trên đất liền) phân bố ở Tân Linh (Bình Thuận), Phú Túc (Đồng Nai), cao lanh trữ lượng xấp xỉ 130 triệu tấn phân bố ở Bình Dương, Bình Phước; mỏ cát thủy tinh phân bố ở Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu) cung cấp nguyên liệu cho nhà máy thủy tinh Biên Hoà và cho xuất khẩu...

** Tài nguyên nước*

Nguồn nước mặt đa dạng, đáng kể là hệ thống sông Đồng Nai là 1 trong 3 con sông lớn của Việt Nam. Lượng nước mưa trung bình 1.500 - 2.000 mm tương ứng với 183 tỷ m³. Ngoài ra còn có một số hồ ở phía Đông, tổng dung tích khoảng 300 triệu m³. Với lượng nước mặt này đủ cung cấp nước cho vùng bao gồm cả cho phát triển công nghiệp.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn, nhưng mực nước sâu từ 50 - 200 mét phân bố chủ yếu khu vực Biên Hoà- Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

** Tài nguyên biển*

Bờ biển dài 350 km với vùng biển Ninh Thuận- Bà Rịa Vũng Tàu là một trong bốn ngư trường trọng điểm của nước ta với trữ lượng cá khoảng 690-704 nghìn tấn chiếm 40% trữ lượng cá của vùng biển phía Nam. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là khoảng 11,7 nghìn ha.

Thiên nhiên ưu đãi cho Đông Nam Bộ bãi biển Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải phát triển ngành du lịch trong vùng.

c) Tài nguyên nhân văn:

Dân số vùng này có sự gia tăng cơ học cao (bình quân 2 - 2,4%) và diễn biến phức tạp theo thời gian. Điều này là do sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của vùng tạo ra sức hút lao động từ vùng khác đến.

Mật độ dân số 327 người/km², xon phân bố không đều giữa các tỉnh và thành phố. Mật độ dân số cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh 2334 người/km²; Bà Rịa - Vũng Tàu 359 người/km², Bình Phước 78 người/km²..., Có thể thấy dân số tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, đồng bằng ven biển và các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Trình độ học vấn của người dân vùng Đông Nam Bộ khá cao. Tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi trở lên là 88,82%. Dân số đô thị chiếm tới 53% dân số toàn vùng.

Lực lượng lao động khá dồi dào, có kỹ thuật, nhạy bén và năng động cao trong nền kinh tế thị trường. Đây là tiềm năng quý giá để khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động của vùng.

Các di tích lịch sử và văn hoá khá tập trung và mật độ cao. Một số di tích nổi tiếng như cảng Nhà Bè, toà thánh Tây Ninh, dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi, có ý nghĩa trong hình thành và phát triển du lịch.

Quá trình phát triển kinh tế của vùng đã tạo ra cho vùng một cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng vào bậc tốt nhất trong cả nước với ba cực phát triển chính là thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà và Vũng Tàu.

7.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

a) Các ngành kinh tế:

- Ngành công nghiệp

Trong vùng hình thành các khu công nghiệp lớn tạo điều kiện mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Ngành công nghiệp là thế mạnh của vùng; sản xuất công nghiệp của vùng chiếm gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp của toàn đất nước. Bên cạnh việc mở rộng các ngành sản xuất, trong vùng còn tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho phát triển công nghiệp. Các ngành công nghiệp chủ yếu trong vùng là: Nhiên liệu (dầu mỏ) chiếm 28,5% giá trị công nghiệp của vùng; công nghiệp thực phẩm 27,5%; dệt may 10,9%; hoá chất, phân bón, cao su 10,2%.

Ngành cơ khí, điện tử tuy có tỷ trọng không cao nhưng đã thu hút 10% lao động công nghiệp của cả vùng.

Các sản phẩm công nghiệp của vùng hướng vào hàng xuất khẩu (thủy, hải sản, may mặc), hàng tiêu dùng và hàng thay thế nhập khẩu (phân bón, hoá chất).

Tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ nền công nghiệp cũng như nền kinh tế của vùng đã gây những tác động xấu tới môi trường trong vùng.

- *Ngành dịch vụ*

Dịch vụ là ngành phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, đảm bảo phục vụ cho nhân dân trong vùng và cho nhu cầu phát triển của cả nước. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của vùng khá cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của sản xuất và phát triển, chưa tương xứng với vai trò của vùng trọng điểm phía Nam, nhiều ngành quan trọng như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, du lịch... còn chiếm tỷ trọng thấp.

- *Ngành nông nghiệp*

Vùng có tiềm năng to lớn, đặc biệt về cây công nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản, chăn nuôi gia súc.

Các cây công nghiệp dài ngày bao gồm cao su, cà phê, chè, điều, dâu tằm... có tổng diện tích chiếm tới 36% diện tích cây công nghiệp dài ngày của cả nước. Trong đó đáng kể nhất là cây cao su, được trồng tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

Các cây công nghiệp ngắn ngày khác như lạc, đậu tương, cói, mía... cây mía chiếm tới 22,5% diện tích và 21,6% sản lượng mía toàn quốc.

Ngoài ra Đông Nam Bộ còn có thế mạnh trồng cây ăn quả, đặc biệt là các cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Cây ăn quả được sản xuất với quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hoá với vùng cây ăn quả nổi tiếng như Lái Thiêu, Đồng Nai, Thủ Đức...

Về sản xuất lương thực: Chủ yếu là sản xuất lúa.

Cây rau cũng được chú trọng phát triển trong vùng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà và Bà Rịa- Vũng Tàu.

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- *Hệ thống đô thị* bao gồm 4 thành phố, 4 thị xã và 41 thị trấn tạo nên các trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị quan trọng của vùng.

- Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất của cả nước, có cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc tổ chức các mối liên hệ kinh tế xã hội (bao gồm cả hàng không,

đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc). Đây cũng là thành phố có tầm quan trọng không chỉ trên bình diện quốc gia mà còn trên bình diện quốc tế. Trong vùng còn hình thành và phát triển các khu công nghiệp tại khu vực ngoại thành (Bình Chánh, Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè). Đồng thời hình thành các điểm đô thị mới, hiện đại.

- Thành phố Biên Hoà là đầu mối giao thông trên bộ của vùng Đông Nam Bộ. Có khu công nghiệp Biên Hoà và một số cụm công nghiệp khác có mối liên kết với các khu công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh. Đây được coi là thành phố công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Thành phố Vũng Tàu là thành phố cảng, phát triển công nghiệp và du lịch.

Ngoài ra còn có các thị xã đã và đang phát triển là các trung tâm kinh tế của vùng.

- Hệ thống giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải trong vùng khá thuận lợi so với các vùng khác, dễ dàng cho giao lưu trong nội vùng, với vùng khác và quốc tế.

Các tuyến đường bộ bao gồm: quốc lộ 1, quốc lộ 22 đi Campuchia, quốc lộ 13 nối với quốc lộ 14 đi Tây Nguyên, Lào; quốc lộ 20 đi Đà Lạt; quốc lộ 51 nối thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu; quốc lộ 50 đi Gò Công, Mỹ Tho và nối với Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra còn các đường tỉnh lộ, đường liên xã và đường đô thị.

Hệ thống đường sắt bao gồm tuyến Thống Nhất, tuyến Hồ Chí Minh - Lộc Ninh (vùng trồng cao su).

Hệ thống đường sông với cảng sông ở thành phố Hồ Chí Minh, ở Biên Hoà. Đường biển với các cảng biển (cảng Sài Gòn) và các tuyến đường biển đi quốc tế: Thành phố Hồ Chí Minh đi Hồng Kông, Singapo, Tokyo, Băng Cốc; đi các vùng trong nước: Bến Thủy, Cần Thơ, Rạch Giá, Hà Tiên, Hải Phòng, bến cảng khá phát triển và có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng và của cả nước.

Hệ thống đường hàng không: sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất với hơn 20 tuyến bay quốc tế và trong nước; sân bay Vũng Tàu làm dịch vụ cho ngành dầu khí.

7.3. Định hướng phát triển của vùng

a) Ngành công nghiệp:

Ngành công nghiệp hướng vào sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao và các

trang thiết bị cho các ngành kinh tế của vùng và của cả nước. Một số ngành công nghiệp chủ chốt của vùng là: dầu khí, công nghiệp điện tử, cơ khí, tin học, luyện thép, hoá chất, dệt, may, da giày, giấy, nhựa, sành sứ, thủy tinh, chế biến thực phẩm.

Phát triển các khu công nghiệp tập trung như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,...

b) Ngành dịch vụ:

Phát triển các trung tâm thương mại tầm cỡ quốc tế, khu vực, quốc gia và vùng tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Tây Ninh. Xây dựng mạng lưới các chợ và siêu thị.

Phát triển du lịch theo hướng đa dạng hoá sản phẩm với các trung tâm quan trọng hàng đầu là thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và một số trung tâm có tiềm năng như Phan Thiết, Tây Ninh...

c) Nông nghiệp:

Đối với cây công nghiệp dài ngày: Hình thành các vùng chuyên canh cây cao su và cà phê với mục tiêu đáp ứng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Ngoài ra chú trọng phát triển cây điều, hồ tiêu, dâu tằm, cọ và gắn liền với công nghiệp chế biến.

Đối với cây công nghiệp ngắn ngày: Mở rộng diện tích mía, đậu tương, thuốc lá, bông...

Đối với cây lương thực: Hình thành các vùng lúa, ngô.

Đối với cây thực phẩm và chăn nuôi: Hình thành các vành đai thực phẩm, rau, chăn nuôi lợn, bò, gia cầm xung quanh các thành phố lớn và trung tâm đô thị, công nghiệp.

d) Lâm nghiệp:

Tăng tỷ lệ che phủ của rừng tạo ra các lá phổi xanh cho các khu đô thị và các khu công nghiệp, cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan du lịch...

Chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là rừng ngập mặn huyện Cần Giờ, ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu; phát triển rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia Cát Tiên, Đồng Nai.

Phủ xanh đất trống đồi trọc ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

e) Ngư nghiệp:

Tập trung đầu tư các phương tiện đánh bắt ngoài khơi: tàu thuyền, phương tiện thông tin đi biển.

Xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là các thiết bị và phương tiện bảo quản nhằm bảo đảm chất lượng hải sản tươi sống, ướp lạnh xuất khẩu.

Xây dựng hệ thống cảng và các cơ sở dịch vụ nghề cá ở Côn Đảo, Vũng Tàu, Phan Thiết.

Phát triển nuôi tôm thâm canh, nuôi cá nước ngọt.

Gắn đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản với công nghiệp chế biến. Nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở chế biến xuất khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Phan Thiết, Phan Rang...

VIII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vùng bao gồm các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp với tổng diện tích tự nhiên 39.713 km² chiếm 12,06% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số của vùng năm 2001 là 16.519,4 nghìn người chiếm 21% dân số cả nước.

8.1. Tiềm năng và hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý:

Nằm ở phần cuối của bán đảo Đông Dương, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên vùng có mối quan hệ hai chiều rất chặt chẽ và quan trọng.

Nằm giáp với Campuchia và cùng chung sông Mê Kông là điều kiện giao lưu hợp tác với các nước trên bán đảo.

Nằm ở vùng tận cùng Tây Nam của Tổ quốc có bờ biển dài 73,6 km và nhiều đảo, quần đảo như Thổ Chu, Phú Quốc là vùng đặc quyền kinh tế giáp biển Đông và vịnh Thái Lan.

Vùng nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế giữa Nam Á và Đông Nam Á cũng như với châu Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Vị trí này rất quan trọng trong giao lưu quốc tế.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

* Địa hình

Địa hình của vùng tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 3 - 5m, có khu vực chỉ cao 0,5 - 1m so với mặt nước biển.

** Khí hậu*

Nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm 24 - 27°C, biên độ nhiệt trung bình năm 2 - 3°C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm thấp, ít có bão hoặc nhiễu loạn thời tiết.

Có hai mùa rõ rệt, mùa mưa tập trung từ tháng 5 - 10, lượng mưa chiếm tới 99% tổng lượng mưa của cả năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa.

Có thể nói các yếu tố khí hậu của vùng thích hợp cho các sinh vật sinh trưởng và phát triển, là tiền đề cho việc thâm canh, tăng vụ.

** Đất đai*

Diện tích đất trong vùng bao gồm các nhóm đất sau:

- Đất phù sa: Phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiên và sông Hậu, diện tích 1,2 triệu ha chiếm 29,7% diện tích đất tự nhiên toàn vùng và khoảng 1/3 diện tích đất phù sa của cả nước. Nhóm đất này có độ phì cao và cân đối, thích hợp đối với nhiều loại cây trồng: lúa, cây ăn quả, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất phèn: Phân bố ở vùng Đồng Tháp Mười và Hà Tiên, vùng trung tâm bản đảo Cà Mau với tổng diện tích 1,6 triệu ha chiếm 40% diện tích toàn vùng. Đất có hàm lượng độc tố cao, tính chất cơ lý yếu, nứt nẻ nhanh.

- Nhóm đất xám: Diện tích trên 134.000 ha chiếm 3,4% diện tích toàn vùng. Phân bố chủ yếu dọc biên giới Campuchia, trên các bậc thềm phù sa cổ vùng Đồng Tháp Mười. Đất nhẹ, tơi xốp, độ phì thấp, độc tố bình thường.

- Ngoài ra còn có các nhóm đất khác như đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng, đất xói mòn... chiếm diện tích không đáng kể khoảng 0,9% diện tích toàn vùng.

- Nhìn chung đất đai ở đây rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thích hợp trồng lúa, dừa, mía, dứa, cây ăn quả.

** Tài nguyên nước*

- Với hệ thống hạ lưu sông Mê Kông ở Việt Nam là hai nhánh sông Tiên và sông Hậu tổng lượng nước sông Cửu Long là 500 tỷ mét khối. trong đó sông Tiên chiếm 79% và sông Hậu chiếm 21%. Chế độ thủy văn thay đổi theo mùa. Mùa mưa nước sông lớn vào tháng 9, tháng 10 làm ngập các vùng trũng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên. Về mùa này, nước sông mang nhiều phù sa bồi đắp cho đồng bằng. Về mùa khô, lượng nước giảm nhiều, làm cho thủy triều lấn sâu vào đồng bằng làm vùng đất ven biển bị nhiễm mặn nghiêm trọng.

- Chế độ nước ngầm khá phức tạp, phần lớn ở độ sâu 100 mét. Nếu khai thác quá nhiều có thể làm nhiễm mặn trong vùng.

** Tài nguyên biển*

- Chiều dài bờ biển 736 km với nhiều cửa sông và vịnh. Biển trong vùng chứa đựng nhiều hải sản quý với trữ lượng cao: Tôm chiếm 50% trữ lượng tôm cả nước, cá nổi 20%, cá đáy 36%, ngoài ra còn có hải sản quý như đồi mồi, mực...

- Trên biển có nhiều đảo, quần đảo có tiềm năng kinh tế cao như đảo Thổ Chu, Phú Quốc.

- Ven bờ là hệ thống rừng ngập mặn có giá trị về kinh tế và sinh thái với nhiều loại động vật, thực vật.

** Tài nguyên khoáng sản*

Trữ lượng khoáng sản không đáng kể. Đá vôi phân bố ở Hà Tiên, Kiên Lương dạng núi vách đứng với trữ lượng 145 triệu tấn. Phục vụ sản xuất xi măng, vôi xây dựng; cát sỏi ở dọc sông Vàm Cỏ, sông Mê Kông trữ lượng khoảng 10 triệu mét khối; than bùn ở U Minh, Cần Thơ, Sóc Trăng, tứ giác Long Xuyên. Ngoài ra còn các khoáng sản khác như đá, sỏi khoáng...

c) Tài nguyên nhân văn:

- Mật độ dân số trung bình là 406 người/km². Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là 2,3%. Gia tăng dân số cơ học cũng khá cao.

- Cơ cấu dân tộc: Gồm nhiều dân tộc khác nhau, chủ yếu vẫn là người Kinh. Người Khơ Me chiếm 6,1% dân số của vùng cư trú ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh; người Hoa chiếm 1,7% dân số vùng phân bố ở An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ... Các dân tộc còn lại chiếm 0,2% dân số vùng.

8.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

a) Các ngành kinh tế:

- *Ngành nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp:*

** Ngành nông nghiệp*

- Là ngành chủ yếu của vùng, hầu hết các tỉnh ngành nông nghiệp đều chiếm tỷ trọng trên 50% GDP của tỉnh. Trong thời gian qua đã phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn liền với chế biến.

- Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, cây lương thực chiếm ưu thế tuyệt đối. Năm 1999 diện tích cây lương thực của vùng là 1.953 ngàn ha chiếm sản lượng lương thực là 16,3 triệu tấn chiếm 51,91% sản lượng lương thực cả nước. Mức lương thực bình quân đầu người cao nhất trong cả nước là 850kg/người/năm. Năng suất lương thực ngày càng tăng cao năm 1997 đạt 40,2 tạ/ha cao nhất trong cả nước điều này là do cơ cấu mùa vụ thay đổi, đồng ruộng được cải tạo, thủy lợi hoá và đầu tư khoa học kỹ thuật.

- Diện tích cây ăn quả trong mấy năm gần đây có xu hướng tăng, hiện có khoảng 170 nghìn ha cây ăn quả. Cây ăn quả được trồng theo 3 dạng: vườn tạp, vườn hỗn hợp và vườn chuyên.

- Ngành chăn nuôi cũng khá phát triển: đàn lợn chiếm 14,6 % đàn lợn của cả nước, tuy nhiên còn nhỏ so với tiềm lực của vùng. Nuôi vịt là truyền thống của vùng để lấy thịt, trứng và lông xuất khẩu. Đàn vịt chiếm 25,1% đàn gia cầm của cả nước được nuôi nhiều nhất ở Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.

* Ngành ngư nghiệp

- Nghề cá của vùng đã phát triển khá mạnh cả về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Giá trị sản lượng ngành ngư nghiệp của vùng chiếm 42 - 45% giá trị sản lượng của ngành trong cả nước và 37 - 42% kim ngạch xuất khẩu của ngành cả nước.

- Về nuôi trồng: diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng là 294,1ha chiếm 61,2% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước. Trong đó có các mô hình nuôi: tôm-lúa, rừng - tôm, tôm. Ngoài ra vùng còn nuôi các thủy sản khác có giá trị kinh tế cao như lươn, ốc, cua, rùa, đồi mồi,... đây cũng là nguồn lợi xuất khẩu có giá trị.

* Ngành lâm nghiệp

Khôi phục rừng tràm trên các vùng đất mặn ven biển. Duy trì và mở rộng diện tích rừng ngập mặn ven biển. Tuy nhiên do không khắc phục được nạn cháy rừng nên diện tích rừng trong mấy năm gần đây bị giảm nhanh chóng.

- Ngành công nghiệp:

- Chủ yếu là công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm với hơn 60% giá trị gia tăng công nghiệp của vùng. Tuy nhiên chủ yếu mới là sơ chế nên chất lượng và hiệu quả còn thấp.

- Các ngành khác như dệt, may, sản xuất vật liệu xây dựng (chiếm 12% giá trị gia tăng công nghiệp của vùng); hoá chất đã tăng trưởng nhanh trong thời gian qua.

- Công nghiệp của vùng phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn như Cần Thơ, các thị xã, tỉnh lỵ.

- *Ngành dịch vụ:*

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, bởi vậy trong vùng đã hình thành các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia như: Điểm du lịch Cần Thơ mang sắc thái của vùng Tây Đô; hệ sinh thái rừng ngập mặn Cà Mau; du lịch trên đảo Phú Quốc... và hàng loạt điểm du lịch khác như bảo tàng Long An, sông Vàm Cỏ, chợ nổi Cái Bè... Từ các điểm du lịch này hình thành lên các cụm du lịch: Cụm du lịch Cần Thơ, Cụm du lịch Tiền Giang, cụm du lịch Châu Đốc; Cụm du lịch Năm Căn (Cà Mau).

b) Bộ khung lãnh thổ của vùng:

- *Hệ thống đô thị* gồm 4 thành phố, 13 thị xã, 98 thị trấn phân bố đều trên khắp địa bàn đồng bằng. Hệ thống đô thị phân bố khá đồng đều trong toàn vùng tuy nhiên các đô thị chưa lớn.

- Thành phố Cần Thơ là thành phố trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị của toàn vùng. Thành phố được coi là thủ phủ của miền Tây Việt Nam, là trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngoài ra còn có các thành phố và thị xã khác như Tân An, Cao Lãnh, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Mỹ Tho, Gò Công... có mối liên hệ kinh tế xã hội với nhau và là trung tâm của các tỉnh của vùng.

- *Hệ thống giao thông vận tải*

+ Đường sông - kênh - rạch tạo thành một mạng lưới liên kết các tỉnh với nhau với hệ thống kênh rạch chằng chịt bao gồm 197 con sông, kênh, rạch.

+ Các cảng nội địa trải khắp mạng lưới các tuyến đường thủy như cảng Mỹ Tho, Cao Lãnh, Trà Nóc, Long Xuyên,...

+ Hệ thống đường bộ: quan trọng nhất là quốc lộ 1A. Ngoài ra có các quốc lộ: 30, quốc lộ 53, quốc lộ 54, 60, 61, 80, 91, 91B, 12.

+ Đường hàng không với sân bay Trà Nóc (Cần Thơ), Rạch Giá và Phú Quốc đang được khai thác.

8.3. Định hướng phát triển của vùng

a) Ngành nông, ngư, lâm nghiệp:

Đây là vùng được thiên nhiên ưu đãi các thế mạnh về đất đai, thời tiết khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải

sản. Bởi vậy định hướng phát triển của vùng được tập trung vào nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

- *Nông nghiệp*: Trong định hướng phát triển nông nghiệp thì chuyển dịch cơ cấu ngành, đưa tỷ trọng chăn nuôi lên 37% so với hiện nay là 20% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển bền vững, tăng tỷ suất hàng hoá nông sản; coi trọng thâm canh, nghiên cứu chuyển đổi mùa vụ để phòng tránh thiên tai, lũ lụt; hình thành vùng cây chuyên canh có năng suất cao, chất lượng tốt; tập trung khai thác vùng Đồng Tháp Mười, Tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

- *Lâm nghiệp*: Thực hiện công tác trồng cây gây rừng nhằm khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành các tuyến rừng bảo vệ bờ biển; trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ vùng Bảy Núi; giữ vững diện tích cây tràm và dừa nước, bảo vệ rừng ngập mặn; từng bước thực hiện giao đất giao rừng để kết hợp làm vườn và sản xuất lâm nghiệp, giữa nuôi tôm và trồng rừng.

- *Ngư nghiệp*: Phát huy thế mạnh của vùng có bờ biển dài, ngư trường rộng và nhân dân có kinh nghiệm trong nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Tăng cường đầu tư cho ngành này để đạt được mục tiêu đóng góp 50% giá trị xuất khẩu thủy, hải sản của cả nước; phát triển nuôi trồng thủy hải sản có giá trị cao như tôm, cua và các đặc sản có giá trị xuất khẩu.

b) Ngành công nghiệp:

Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm. Phát triển ngành may, mặc, dệt, da giày, cơ khí điện tử, hoá chất... Đầu tư phát triển các khu công nghiệp khi có điều kiện: Trà Nóc, Nam Hưng Phú, Vị Thanh, Bến Lức,... Tập trung phát triển ngành công nghiệp tận dụng lao động tại chỗ.

c) Ngành dịch vụ:

- Hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới chợ để tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng trung tâm thương mại Cần Thơ là đầu mối cho hoạt động thương mại liên vùng. Ngoài ra xây dựng các trung tâm thương mại khác như Tân An, Cao Lãnh, Mỹ Tho, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Tiên, Châu Đốc nhằm cung cấp hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.

- Khai thác lợi thế vị trí địa lý để phát triển các loại hình du lịch sông nước, miệt vườn, sinh thái gắn liền với du lịch thành phố Hồ Chí Minh. Gắn liền khai thác du lịch với bảo tồn thiên nhiên.

Kết cấu hạ tầng

- Phát triển mạng lưới giao thông đường thủy, đường bộ theo quy hoạch; nâng cấp các cảng nằm dọc sông Tiền, sông Hậu; nâng cấp một số tuyến quốc lộ; gắn liền phát triển giao thông với thủy lợi nhằm phòng chống lũ; xây dựng sân bay Trà Nóc trở thành sân bay trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng mạng lưới đô thị các cấp, trên cơ sở phát triển 3 khu vực đô thị: Khu tứ giác trung tâm (Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Cao Lãnh) hành lang đô thị Đông Nam (Mỹ Tho, Tân An, Thủ Thừa, Bến Lức...) hành lang đô thị phía Tây Bắc. Khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ tiêu và chỉ số phát triển con người. Cơ quan báo cáo phát triển con người Liên Hợp Quốc. NXB Thống kê. Năm 1995.
2. Dân số học và địa lý dân cư. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông. Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội. Năm 1995.
3. Dân tộc học đại cương. Lê Sỹ Giáo (Chủ biên). NXB Giáo dục. Năm 1997.
4. Địa lý du lịch. Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1996.
5. Địa lý kinh tế học. Nguyễn Đức Tuấn. NXB Đồng Nai. Năm 1998.
6. Địa lý kinh tế Việt Nam. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Phạm Tế Xuyên. NXB Hà Nội. Năm 1997.
7. Địa lý kinh tế Việt Nam. Đặng Như Toàn. NXB Hà Nội. Năm 1998.
8. Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức. NXB Giáo dục. Năm 2001.
9. Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam. Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ. NXB Giáo dục, 2001.
10. Niên giám thống kê. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổng cục Thống kê. Năm 1995-2001.
11. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IX.